

Phụ lục

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO BÀI THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL ngày /7/2026 của Sở GDĐT)

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1	48000013	Lê Tuấn Anh	Vật lí	6.25
2	48000013	Lê Tuấn Anh	Tiếng Anh	8.5
3	48000029	Trần Ngọc Vân Anh	Vật lí	4.85
4	48000029	Trần Ngọc Vân Anh	Toán	4.35
5	48000035	Lê Tất Bách	Vật lí	3.6
6	48000035	Lê Tất Bách	Ngữ văn	5.5
7	48000047	Phùng Quốc Bảo	Tiếng Anh	6.75
8	48000054	Nguyễn Đình Thư Các	Tiếng Anh	6.75
9	48000060	Nguyễn Thị Kim Chi	Toán	7.5
10	48000076	Lâm Thành Duy	Vật lí	2.35
11	48000076	Lâm Thành Duy	Tiếng Anh	2.5
12	48000076	Lâm Thành Duy	Toán	3.6
13	48000076	Lâm Thành Duy	Ngữ văn	2.75
14	48000186	Bùi Đăng Tuấn Phát	Toán	6.25
15	48000201	Võ Diễm Quỳnh	Hóa học	5.35
16	48000219	Đoàn Thị Kim Thủy	Toán	5.1
17	48000219	Đoàn Thị Kim Thủy	Ngữ văn	4.75
18	48000244	Đoàn Ngọc Tiến	Vật lí	7.25
19	48000244	Đoàn Ngọc Tiến	Tiếng Anh	5.25
20	48000262	Nguyễn Phạm Ngọc Trâm	Vật lí	6.5
21	48000275	Nguyễn Chánh Trí	Vật lí	8.25
22	48000275	Nguyễn Chánh Trí	Tiếng Anh	7.25
23	48000294	Lê Đình Quang Trung	Sinh học	4
24	48000294	Lê Đình Quang Trung	Toán	4
25	48000320	Võ Tịnh Uyên	Ngữ văn	5.25
26	48000368	Nguyễn Tuấn Đạt	Ngữ văn	6.75
27	48000400	Lương Nguyễn Gia Hân	Ngữ văn	6.25
28	48000428	Nguyễn Đức Hiếu	Vật lí	3.6
29	48000428	Nguyễn Đức Hiếu	Sinh học	3.5
30	48000428	Nguyễn Đức Hiếu	Toán	3.85
31	48000428	Nguyễn Đức Hiếu	Ngữ văn	3.75
32	48000435	Phạm Thanh Hòa	Tiếng Anh	5
33	48000435	Phạm Thanh Hòa	Ngữ văn	7.25
34	48000466	Đình Tuấn Hưng	Vật lí	5.25
35	48000475	Huỳnh Tấn Khải	Vật lí	5
36	48000475	Huỳnh Tấn Khải	Ngữ văn	5.25
37	48000514	Đặng Trung Kiên	Tiếng Anh	5.75
38	48000514	Đặng Trung Kiên	Lịch sử	4.45
39	48000546	Nguyễn Thị Ý Linh	Tiếng Anh	4
40	48000546	Nguyễn Thị Ý Linh	Lịch sử	8

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
41	48000577	Lê Ngọc Thanh Mai	Tiếng Anh	5.25
42	48000585	Lê Tường Minh	Toán	6.25
43	48000642	Nguyễn Hồng Bảo Ngọc	Địa lí	8
44	48000645	Phạm Lê Bảo Ngọc	Tiếng Anh	4.5
45	48000645	Phạm Lê Bảo Ngọc	Lịch sử	7.1
46	48000708	Trần Đặng Gia Như	Ngữ văn	7.25
47	48000786	Phan Minh Sơn	Vật lí	8.25
48	48000813	Huỳnh Trần Phương Thảo	Ngữ văn	5.75
49	48000829	Huỳnh Ngọc Thiện	Ngữ văn	6.5
50	48000831	Nguyễn Đăng Thông	Tiếng Anh	3.75
51	48000831	Nguyễn Đăng Thông	Ngữ văn	6.25
52	48000896	Ngô Thanh Uyên	Ngữ văn	7
53	48001003	Nguyễn Thị Vân Kiều	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7.5
54	48001003	Nguyễn Thị Vân Kiều	Ngữ văn	8.25
55	48001004	Nguyễn Thiên Kiều	Sinh học	6.5
56	48001120	Nguyễn Thật Thử	Toán	8
57	48001141	Lê Hoàng Minh Thư	Hóa học	6.6
58	48001159	Diệp Minh Toàn	Toán	8
59	48001203	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Toán	7.25
60	48001228	Lê Anh Tuấn	Hóa học	8.75
61	48001228	Lê Anh Tuấn	Toán	8.25
62	48001232	Phạm Trần Lê Tuấn	Vật lí	6.5
63	48001262	Lê Kim Thái Việt	Hóa học	5.1
64	48001262	Lê Kim Thái Việt	Vật lí	4
65	48001266	Lê Văn Vinh	Địa lí	2.5
66	48001266	Lê Văn Vinh	Ngữ văn	2.25
67	48001279	Trịnh Quang Vũ	Vật lí	7
68	48001291	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
69	48001291	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	Tiếng Anh	4.5
70	48001291	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	Ngữ văn	6.75
71	48001331	Võ Huy Hoàng	Hóa học	6.75
72	48001331	Võ Huy Hoàng	Sinh học	8
73	48001331	Võ Huy Hoàng	Toán	7.75
74	48001333	Trần Việt Anh Huy	Hóa học	7.25
75	48001399	Phan Ngọc Thảo Ly	Lịch sử	6.6
76	48001426	Trần Thị Trà My	Địa lí	8
77	48001426	Trần Thị Trà My	Ngữ văn	6.75
78	48001469	Nguyễn Trịnh Bình Nguyên	Vật lí	3.75
79	48001474	Trần Lê Thảo Nguyên	Hóa học	4
80	48001474	Trần Lê Thảo Nguyên	Ngữ văn	5.5
81	48001481	Đoàn Nhân	Vật lí	5.85
82	48001490	Đặng Hàn Nhật	Địa lí	3
83	48001490	Đặng Hàn Nhật	Lịch sử	4
84	48001490	Đặng Hàn Nhật	Toán	2.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
85	48001490	Đặng Hàn Nhật	Ngữ văn	2.5
86	48001529	Mai Quốc Phong	Vật lí	9.5
87	48001583	Phan Anh Quốc	Lịch sử	3.6
88	48001583	Phan Anh Quốc	Ngữ văn	2.5
89	48001612	Lê Thị Minh Thảo	Ngữ văn	7.5
90	48001657	Trần Minh A	Vật lí	6.25
91	48001715	Trần Đức Chính	Hóa học	8.5
92	48001721	Nguyễn Văn Cường	Địa lí	3.25
93	48001721	Nguyễn Văn Cường	Lịch sử	4.6
94	48001721	Nguyễn Văn Cường	Toán	2.75
95	48001721	Nguyễn Văn Cường	Ngữ văn	2
96	48001766	Bùi Tiến Đạt	Toán	7.75
97	48001785	Phan Nguyễn Hồng Đức	Vật lí	8.75
98	48001840	Tạ Ngọc Hiếu	Hóa học	3.85
99	48001840	Tạ Ngọc Hiếu	Ngữ văn	5.5
100	48001849	Đặng Văn Huy Hoàng	Vật lí	7.5
101	48001869	Lê Kim Huy	Vật lí	6
102	48001885	Trần Anh Gia Huy	Địa lí	3.5
103	48001885	Trần Anh Gia Huy	Lịch sử	5.6
104	48001885	Trần Anh Gia Huy	Toán	3.25
105	48001885	Trần Anh Gia Huy	Ngữ văn	5.5
106	48001893	Trần Thị Khánh Huyền	Hóa học	7.75
107	48001893	Trần Thị Khánh Huyền	Vật lí	6.25
108	48002002	Trần Trương Mỹ Duyên	Toán	7.25
109	48002101	Phan Minh Khôi	Sinh học	4.25
110	48002101	Phan Minh Khôi	Toán	6
111	48002101	Phan Minh Khôi	Ngữ văn	5.5
112	48002151	Nguyễn Thị Trà My	Hóa học	4.25
113	48002151	Nguyễn Thị Trà My	Vật lí	5.75
114	48002222	Huỳnh Ngọc Bảo Phúc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.45
115	48002222	Huỳnh Ngọc Bảo Phúc	Lịch sử	4
116	48002222	Huỳnh Ngọc Bảo Phúc	Toán	1.35
117	48002222	Huỳnh Ngọc Bảo Phúc	Ngữ văn	2.75
118	48002277	Nguyễn Ngọc Minh Thi	Lịch sử	7
119	48002325	Nguyễn Trần Bảo Trâm	Tiếng Anh	4.5
120	48002325	Nguyễn Trần Bảo Trâm	Ngữ văn	6.5
121	48002327	Trương Ngọc Trâm	Ngữ văn	6
122	48002338	Nguyễn Phan Ngọc Kiều Trinh	Hóa học	7.5
123	48002338	Nguyễn Phan Ngọc Kiều Trinh	Sinh học	7.25
124	48002388	Ngô Nguyễn Bảo Anh	Ngữ văn	5.5
125	48002410	Nguyễn Thái Bảo	Vật lí	4.6
126	48002410	Nguyễn Thái Bảo	Tiếng Anh	5.75
127	48002480	Trần Sơn Hào	Địa lí	3.75
128	48002480	Trần Sơn Hào	Ngữ văn	3.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
129	48002515	Nguyễn Phước Hoàng	Toán	6
130	48002562	Trần Đức Nguyên Khang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.85
131	48002562	Trần Đức Nguyên Khang	Tiếng Anh	4.25
132	48002562	Trần Đức Nguyên Khang	Toán	1.45
133	48002562	Trần Đức Nguyên Khang	Ngữ văn	4.5
134	48002565	Đào Gia Khánh	Ngữ văn	5
135	48002660	Lê Phan Bảo Ngân	Vật lí	5.1
136	48002660	Lê Phan Bảo Ngân	Tiếng Anh	6
137	48002660	Lê Phan Bảo Ngân	Toán	6.5
138	48002686	Nguyễn Lê Như Ngọc	Ngữ văn	5.5
139	48002750	Phan Gia Phúc	Vật lí	4.5
140	48002769	Nguyễn Ngọc Hoàng Quyên	Tiếng Anh	5
141	48002769	Nguyễn Ngọc Hoàng Quyên	Ngữ văn	6.25
142	48002839	Phạm Thị Ngọc Trâm	Lịch sử	4.25
143	48002875	Hoàng Khải Uy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.25
144	48002875	Hoàng Khải Uy	Tiếng Anh	2.5
145	48002875	Hoàng Khải Uy	Toán	2.35
146	48002875	Hoàng Khải Uy	Ngữ văn	3.75
147	48002907	Phan Trần Thảo An	Toán	3.85
148	48002937	Đinh Mỹ Dung	Tiếng Anh	3.75
149	48002963	Mai Thu Hà	Hóa học	6.25
150	48002966	Trương Khánh Hà	Hóa học	3.25
151	48002966	Trương Khánh Hà	Ngữ văn	4.25
152	48003026	Trần Thanh Long	Tiếng Anh	4
153	48003026	Trần Thanh Long	Toán	5
154	48003026	Trần Thanh Long	Ngữ văn	5
155	48003033	Huỳnh Bảo Minh	Tiếng Anh	5.5
156	48003038	Đỗ Thảo My	Ngữ văn	6
157	48003061	Nguyễn Hoàng Đăng Nguyên	Toán	4.25
158	48003061	Nguyễn Hoàng Đăng Nguyên	Ngữ văn	4.5
159	48003094	Trần Anh Phát	Lịch sử	7.75
160	48003102	Trần Ngọc Phú	Vật lí	6.75
161	48003113	Nguyễn Vũ Anh Phương	Tiếng Anh	3.5
162	48003123	Trương Trọng Anh Quân	Tiếng Anh	4
163	48003153	Lê Khánh Thành	Tin học	4.5
164	48003162	Trần Phan Phương Thảo	Vật lí	4.35
165	48003162	Trần Phan Phương Thảo	Tiếng Anh	3.5
166	48003162	Trần Phan Phương Thảo	Ngữ văn	4.25
167	48003173	Lương Minh Thuận	Hóa học	6.85
168	48003204	Nguyễn Hà Minh Toàn	Vật lí	5.75
169	48003241	Tán Ngọc Anh Tú	Tiếng Anh	4
170	48003241	Tán Ngọc Anh Tú	Lịch sử	5.35
171	48003241	Tán Ngọc Anh Tú	Ngữ văn	3.5
172	48003248	Bùi Văn Tươi	Toán	5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
173	48003248	Bùi Văn Tươi	Ngữ văn	5
174	48003261	Nguyễn Chí Việt	Tiếng Anh	5.75
175	48003263	Trần Quốc Việt	Vật lí	6.5
176	48003290	Mai Phương Anh	Ngữ văn	6.75
177	48003310	Nguyễn Công Danh	Tiếng Anh	3.25
178	48003319	Trần Công Đan Duy	Toán	7.25
179	48003333	Nguyễn Khánh Hằng	Ngữ văn	7.25
180	48003340	Trần Thị Thanh Hoa	Ngữ văn	7.75
181	48003349	Đinh Ngọc Minh Hương	Tiếng Anh	4.25
182	48003349	Đinh Ngọc Minh Hương	Sinh học	4.5
183	48003349	Đinh Ngọc Minh Hương	Toán	5.75
184	48003356	Võ Mai Khanh	Tiếng Anh	9
185	48003356	Võ Mai Khanh	Ngữ văn	7.5
186	48003357	Huỳnh Lê Nhật Khánh	Vật lí	6.25
187	48003357	Huỳnh Lê Nhật Khánh	Tiếng Đức	5.5
188	48003357	Huỳnh Lê Nhật Khánh	Toán	5.75
189	48003360	Phạm Nguyễn Phương Khánh	Tiếng Anh	7.5
190	48003360	Phạm Nguyễn Phương Khánh	Ngữ văn	8
191	48003374	Phạm Tâm Long	Địa lí	8.75
192	48003384	Huỳnh Ánh Ly Na	Địa lí	3.35
193	48003384	Huỳnh Ánh Ly Na	Tiếng Anh	2.75
194	48003384	Huỳnh Ánh Ly Na	Ngữ văn	3.5
195	48003387	Đỗ Phạm Bảo Ngọc	Ngữ văn	7.75
196	48003391	Hoàng Hạnh Nguyên	Sinh học	7.5
197	48003482	Phạm Thị Thùy Trang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7.25
198	48003482	Phạm Thị Thùy Trang	Toán	6
199	48003487	Lê Hoàng Khánh Trâm	Ngữ văn	7.5
200	48003498	Huỳnh Ngọc Bảo Trân	Địa lí	2.6
201	48003498	Huỳnh Ngọc Bảo Trân	Lịch sử	2.75
202	48003498	Huỳnh Ngọc Bảo Trân	Ngữ văn	2.75
203	48003510	Nguyễn Minh Trí	Địa lí	2
204	48003514	Đàm Nguyệt Phương Trinh	Địa lí	2.85
205	48003528	Trương Anh Trúc	Lịch sử	2.6
206	48003528	Trương Anh Trúc	Toán	2.75
207	48003545	Trần Anh Tú	Địa lí	3.5
208	48003545	Trần Anh Tú	Lịch sử	3.5
209	48003545	Trần Anh Tú	Toán	2.45
210	48003545	Trần Anh Tú	Ngữ văn	3
211	48003563	Nguyễn Phúc Tuyền	Địa lí	2.75
212	48003566	Huỳnh Thị Tú Uyên	Lịch sử	5.5
213	48003566	Huỳnh Thị Tú Uyên	Ngữ văn	5
214	48003583	Lê Quốc Việt	Lịch sử	1.95
215	48003590	Trần Đình Quang Vinh	Địa lí	3.1
216	48003590	Trần Đình Quang Vinh	Toán	3

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
217	48003590	Trần Đình Quang Vinh	Ngữ văn	1.5
218	48003607	Lê Thị Hoài Vy	Ngữ văn	7.25
219	48003609	Nguyễn Ngọc Tuyết Vy	Địa lí	4.35
220	48003609	Nguyễn Ngọc Tuyết Vy	Lịch sử	4.6
221	48003609	Nguyễn Ngọc Tuyết Vy	Ngữ văn	5.75
222	48003617	Lê Văn Vỹ	Lịch sử	1.85
223	48003662	Trần Thanh Huyền	Lịch sử	6.75
224	48003677	Đồng Khánh Linh	Ngữ văn	6.5
225	48003713	Trần Văn Vũ Nhân	Địa lí	3.5
226	48003713	Trần Văn Vũ Nhân	Lịch sử	3.35
227	48003713	Trần Văn Vũ Nhân	Toán	1.75
228	48003713	Trần Văn Vũ Nhân	Ngữ văn	2.75
229	48003718	Phan Ngọc Minh Nhật	Địa lí	2.35
230	48003718	Phan Ngọc Minh Nhật	Lịch sử	3
231	48003718	Phan Ngọc Minh Nhật	Ngữ văn	2
232	48003769	Lê Thanh Phát	Địa lí	3.85
233	48003769	Lê Thanh Phát	Lịch sử	4
234	48003769	Lê Thanh Phát	Toán	3.1
235	48003769	Lê Thanh Phát	Ngữ văn	2.75
236	48003775	Huỳnh Ngọc Thanh Phong	Địa lí	3.25
237	48003775	Huỳnh Ngọc Thanh Phong	Toán	2.6
238	48003778	Bùi Khánh Phú	Ngữ văn	2.25
239	48003783	Phan Thành Phú	Lịch sử	3.75
240	48003783	Phan Thành Phú	Toán	2.25
241	48003787	Lê Hồng Phúc	Địa lí	3.75
242	48003787	Lê Hồng Phúc	Lịch sử	5.35
243	48003787	Lê Hồng Phúc	Ngữ văn	3
244	48003798	Nguyễn Đình Phước	Địa lí	2.95
245	48003798	Nguyễn Đình Phước	Lịch sử	4.6
246	48003798	Nguyễn Đình Phước	Toán	2.25
247	48003798	Nguyễn Đình Phước	Ngữ văn	4.25
248	48003807	Ngô Mai Phương	Ngữ văn	7.5
249	48003823	Lê Chỉ Duy Quân	Địa lí	2.5
250	48003823	Lê Chỉ Duy Quân	Ngữ văn	4
251	48003894	Đặng Cát Tân	Địa lí	3.1
252	48003894	Đặng Cát Tân	Lịch sử	3.6
253	48003894	Đặng Cát Tân	Toán	2
254	48003894	Đặng Cát Tân	Ngữ văn	3.5
255	48003895	Nguyễn Văn Tân	Địa lí	1.7
256	48003895	Nguyễn Văn Tân	Toán	2.25
257	48003895	Nguyễn Văn Tân	Ngữ văn	3
258	48003904	Hoàng Minh Thành	Vật lí	8.25
259	48003945	Nguyễn Đăng Thịnh	Vật lí	6.75
260	48003945	Nguyễn Đăng Thịnh	Ngữ văn	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
261	48003947	Nguyễn Trương Gia Thịnh	Địa lí	3
262	48003947	Nguyễn Trương Gia Thịnh	Ngữ văn	1.5
263	48003958	Nguyễn Thị Huyền Thực	Vật lí	6
264	48003969	Bùi Đăng Minh Thư	Vật lí	5.1
265	48003969	Bùi Đăng Minh Thư	Toán	8.25
266	48003986	Trần Văn Thương	Địa lí	1.95
267	48003986	Trần Văn Thương	Lịch sử	4.1
268	48003986	Trần Văn Thương	Toán	2.5
269	48003986	Trần Văn Thương	Ngữ văn	2.5
270	48004000	Huỳnh Ngọc Tiến	Địa lí	1.95
271	48004000	Huỳnh Ngọc Tiến	Lịch sử	2.85
272	48004000	Huỳnh Ngọc Tiến	Toán	2.25
273	48004000	Huỳnh Ngọc Tiến	Ngữ văn	3.25
274	48004003	Nguyễn Cao Tiến	Địa lí	3.35
275	48004003	Nguyễn Cao Tiến	Lịch sử	4.35
276	48004003	Nguyễn Cao Tiến	Toán	2.85
277	48004003	Nguyễn Cao Tiến	Ngữ văn	3.5
278	48004020	Lê Triều Bảo Trân	Hóa học	9
279	48004047	Nguyễn Trần Khánh Vân	Vật lí	5.5
280	48004055	Ngô Anh Vũ	Vật lí	6
281	48004055	Ngô Anh Vũ	Ngữ văn	5.5
282	48004108	Nguyễn Hải Hà	Vật lí	7.75
283	48004108	Nguyễn Hải Hà	Tiếng Anh	7.75
284	48004125	Hoàng Ngọc Hiếu	Địa lí	3.35
285	48004125	Hoàng Ngọc Hiếu	Lịch sử	4.75
286	48004125	Hoàng Ngọc Hiếu	Toán	2.85
287	48004125	Hoàng Ngọc Hiếu	Ngữ văn	2.25
288	48004158	Võ Huy Hoàng	Địa lí	3.35
289	48004158	Võ Huy Hoàng	Lịch sử	4
290	48004158	Võ Huy Hoàng	Toán	1.85
291	48004158	Võ Huy Hoàng	Ngữ văn	3.5
292	48004159	Huỳnh Bá Xuân Hồng	Vật lí	4.6
293	48004167	Huỳnh Long Gia Huy	Địa lí	3.6
294	48004167	Huỳnh Long Gia Huy	Lịch sử	2.85
295	48004167	Huỳnh Long Gia Huy	Toán	2.5
296	48004173	Lê Minh Huy	Lịch sử	4.35
297	48004173	Lê Minh Huy	Toán	4.25
298	48004292	Hồ Quỳnh Thảo Lê	Địa lí	2.25
299	48004292	Hồ Quỳnh Thảo Lê	Lịch sử	4.25
300	48004292	Hồ Quỳnh Thảo Lê	Toán	2.6
301	48004292	Hồ Quỳnh Thảo Lê	Ngữ văn	4.5
302	48004317	Nguyễn Đức Long	Địa lí	4.2
303	48004317	Nguyễn Đức Long	Lịch sử	5.2
304	48004317	Nguyễn Đức Long	Toán	2.85

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
305	48004336	Nguyễn Ngọc Quốc Mạnh	Ngữ văn	1.5
306	48004355	Lê Thị Hồng My	Địa lí	1.2
307	48004355	Lê Thị Hồng My	Ngữ văn	2.25
308	48004390	Huỳnh Thị Phương Ngọc	Ngữ văn	6.5
309	48004391	Lê Thanh Thảo Ngọc	Địa lí	3.6
310	48004391	Lê Thanh Thảo Ngọc	Lịch sử	3.75
311	48004391	Lê Thanh Thảo Ngọc	Toán	2.1
312	48004391	Lê Thanh Thảo Ngọc	Ngữ văn	4
313	48004400	Phạm Thị Minh Ngọc	Vật lí	8.5
314	48004400	Phạm Thị Minh Ngọc	Tiếng Anh	7.25
315	48004416	Nguyễn Minh Nguyên	Địa lí	3.85
316	48004416	Nguyễn Minh Nguyên	Lịch sử	3.45
317	48004416	Nguyễn Minh Nguyên	Toán	1.45
318	48004416	Nguyễn Minh Nguyên	Ngữ văn	4.25
319	48004425	Huỳnh Lê Hoàng Bảo Như	Ngữ văn	7
320	48004466	Arêl Aléch	Địa lí	3.25
321	48004466	Arêl Aléch	Lịch sử	3.85
322	48004466	Arêl Aléch	Toán	2.35
323	48004466	Arêl Aléch	Ngữ văn	1.5
324	48004477	Phạm Thị Tuyết An	Địa lí	3.25
325	48004477	Phạm Thị Tuyết An	Lịch sử	3.35
326	48004477	Phạm Thị Tuyết An	Toán	2.25
327	48004477	Phạm Thị Tuyết An	Ngữ văn	3.5
328	48004488	Hoàng Thị Ngọc Anh	Địa lí	3.2
329	48004488	Hoàng Thị Ngọc Anh	Lịch sử	3.1
330	48004488	Hoàng Thị Ngọc Anh	Toán	1.7
331	48004488	Hoàng Thị Ngọc Anh	Ngữ văn	2.5
332	48004490	Lê Phạm Quỳnh Anh	Hóa học	7
333	48004496	Nguyễn Phương Anh	Địa lí	2.35
334	48004496	Nguyễn Phương Anh	Lịch sử	5
335	48004496	Nguyễn Phương Anh	Toán	3.2
336	48004496	Nguyễn Phương Anh	Ngữ văn	1.5
337	48004500	Nguyễn Trung Anh	Địa lí	3
338	48004500	Nguyễn Trung Anh	Lịch sử	4.6
339	48004500	Nguyễn Trung Anh	Toán	2.5
340	48004500	Nguyễn Trung Anh	Ngữ văn	2.5
341	48004513	Vũ Lê Anh Tài	Địa lí	3.85
342	48004513	Vũ Lê Anh Tài	Lịch sử	5
343	48004513	Vũ Lê Anh Tài	Toán	2.75
344	48004513	Vũ Lê Anh Tài	Ngữ văn	3.75
345	48004514	Đỗ Hoàng Ân	Địa lí	2.75
346	48004514	Đỗ Hoàng Ân	Lịch sử	3.75
347	48004514	Đỗ Hoàng Ân	Toán	3.2
348	48004514	Đỗ Hoàng Ân	Ngữ văn	3.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
349	48004517	Đào Nguyễn Trọng Bách	Ngữ văn	5.75
350	48004520	Hoàng Gia Bảo	Hóa học	7
351	48004524	Lê Thiên Bảo	Địa lí	3
352	48004524	Lê Thiên Bảo	Lịch sử	4.75
353	48004524	Lê Thiên Bảo	Ngữ văn	1.75
354	48004526	Ngô Gia Bảo	Địa lí	3.75
355	48004526	Ngô Gia Bảo	Lịch sử	3.45
356	48004526	Ngô Gia Bảo	Toán	3.35
357	48004526	Ngô Gia Bảo	Ngữ văn	3
358	48004529	Nguyễn Quốc Bảo	Hóa học	5.5
359	48004529	Nguyễn Quốc Bảo	Vật lí	6.5
360	48004534	Trần Gia Bảo	Ngữ văn	1.5
361	48004550	Tôn Nữ Ngọc Chi	Địa lí	3.1
362	48004550	Tôn Nữ Ngọc Chi	Lịch sử	3.85
363	48004550	Tôn Nữ Ngọc Chi	Toán	2.25
364	48004581	Nguyễn Trần Nhật Duy	Địa lí	2.5
365	48004581	Nguyễn Trần Nhật Duy	Lịch sử	3.75
366	48004581	Nguyễn Trần Nhật Duy	Toán	2.75
367	48004581	Nguyễn Trần Nhật Duy	Ngữ văn	3.75
368	48004594	Tô Ngọc Dương	Địa lí	2.7
369	48004594	Tô Ngọc Dương	Toán	3.5
370	48004594	Tô Ngọc Dương	Ngữ văn	2
371	48004596	Trương Công Dương	Địa lí	4.5
372	48004596	Trương Công Dương	Lịch sử	2.75
373	48004596	Trương Công Dương	Toán	3.5
374	48004596	Trương Công Dương	Ngữ văn	1.25
375	48004626	Lê Văn Hoàng Đức	Địa lí	1.85
376	48004626	Lê Văn Hoàng Đức	Lịch sử	4.35
377	48004626	Lê Văn Hoàng Đức	Toán	3.5
378	48004626	Lê Văn Hoàng Đức	Ngữ văn	4
379	48004660	Trần Thanh Hào	Địa lí	2.7
380	48004660	Trần Thanh Hào	Lịch sử	5.25
381	48004660	Trần Thanh Hào	Toán	2.25
382	48004660	Trần Thanh Hào	Ngữ văn	3.5
383	48004676	Đoàn Công Hậu	Vật lí	7.25
384	48004700	Trà Thanh Huân	Hóa học	6.25
385	48004700	Trà Thanh Huân	Vật lí	5
386	48004724	Phan Tịnh Khang	Hóa học	8.75
387	48004764	Đặng Ngọc Hoàng Nam	Hóa học	6
388	48004781	Lê Đức Khôi Nguyên	Hóa học	7
389	48004781	Lê Đức Khôi Nguyên	Sinh học	5.75
390	48004790	Nguyễn Thiện Nhân	Hóa học	8
391	48004803	Trần Thị Thảo Nhi	Hóa học	8.25
392	48004803	Trần Thị Thảo Nhi	Toán	8

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
393	48004884	Lê Thế Vinh	Vật lí	4.5
394	48004885	Dương Thị Minh Vy	Hóa học	1.8
395	48004885	Dương Thị Minh Vy	Sinh học	4.85
396	48004885	Dương Thị Minh Vy	Toán	3.75
397	48004885	Dương Thị Minh Vy	Ngữ văn	5.5
398	48004887	Nguyễn Võ Thiện Vỹ	Sinh học	2.45
399	48004887	Nguyễn Võ Thiện Vỹ	Lịch sử	4.1
400	48004887	Nguyễn Võ Thiện Vỹ	Toán	2.5
401	48004887	Nguyễn Võ Thiện Vỹ	Ngữ văn	3
402	48004889	Lê Hồ Hiếu An	Địa lí	2.2
403	48004889	Lê Hồ Hiếu An	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.7
404	48004889	Lê Hồ Hiếu An	Toán	2.1
405	48004889	Lê Hồ Hiếu An	Ngữ văn	2.75
406	48004920	Trần Hữu Hồng Ân	Vật lí	5
407	48004924	Ngô Thái Bảo	Sinh học	6.25
408	48004977	Trương Hải Đăng	Hóa học	6.5
409	48004995	Phạm Minh Hằng	Hóa học	6.75
410	48004995	Phạm Minh Hằng	Vật lí	5.75
411	48005000	Nguyễn Bảo Hân	Ngữ văn	7.25
412	48005018	Lại Thị Thu Hoa	Vật lí	7.75
413	48005046	Phạm Minh Huy	Toán	7.25
414	48005073	Vũ Lê Gia Khánh	Hóa học	5
415	48005073	Vũ Lê Gia Khánh	Vật lí	4.85
416	48005073	Vũ Lê Gia Khánh	Toán	6.25
417	48005144	Thái Thị Thanh Minh	Địa lí	4
418	48005144	Thái Thị Thanh Minh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
419	48005144	Thái Thị Thanh Minh	Toán	1.95
420	48005149	Hoàng Thanh Nam	Vật lí	8.25
421	48005150	Nguyễn Hải Nam	Ngữ văn	2.5
422	48005157	Võ Thị Thuý Nga	Lịch sử	7
423	48005170	Lê Công Minh Ngọc	Ngữ văn	5.25
424	48005187	Lê Long Nhân	Hóa học	4.75
425	48005187	Lê Long Nhân	Vật lí	4.35
426	48005187	Lê Long Nhân	Toán	6.5
427	48005219	Trương Tấn Phát	Vật lí	6.5
428	48005221	Nguyễn Lê Phong	Vật lí	8
429	48005251	Nguyễn Đức Anh Quốc	Hóa học	7.5
430	48005257	Nguyễn Văn Như Quỳnh	Địa lí	6.75
431	48005279	Mai Thuý Tiên	Địa lí	4.5
432	48005279	Mai Thuý Tiên	Ngữ văn	6.75
433	48005285	Nguyễn Thành Tín	Địa lí	4.1
434	48005285	Nguyễn Thành Tín	Ngữ văn	4.5
435	48005297	Phan Mỹ Trinh	Ngữ văn	6.25
436	48005305	Trần Trọng Tú	Ngữ văn	5.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
437	48005308	Văn Đức Tuấn	Hóa học	5.1
438	48005308	Văn Đức Tuấn	Vật lí	5.75
439	48005339	Trần Viết Nguyên Bảo	Hóa học	7.5
440	48005339	Trần Viết Nguyên Bảo	Sinh học	9.25
441	48005360	Nguyễn Lê Thanh Giang	Hóa học	7
442	48005360	Nguyễn Lê Thanh Giang	Sinh học	5
443	48005363	Lương Thị Ngọc Hà	Địa lí	4.5
444	48005363	Lương Thị Ngọc Hà	Lịch sử	6.5
445	48005363	Lương Thị Ngọc Hà	Toán	5
446	48005363	Lương Thị Ngọc Hà	Ngữ văn	6
447	48005368	Hồ Nguyễn Ngọc Hân	Ngữ văn	6.75
448	48005432	Trương Công Bình Minh	Địa lí	5.5
449	48005432	Trương Công Bình Minh	Lịch sử	3.5
450	48005432	Trương Công Bình Minh	Ngữ văn	4.5
451	48005446	Lê Bảo Ngọc	Ngữ văn	5.75
452	48005454	Trần Thị Diệu Ngọc	Ngữ văn	5.75
453	48005467	Nguyễn Thiện Nhân	Lịch sử	3.6
454	48005467	Nguyễn Thiện Nhân	Toán	4.5
455	48005467	Nguyễn Thiện Nhân	Ngữ văn	5.75
456	48005471	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.35
457	48005471	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Lịch sử	3.1
458	48005471	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Toán	3.75
459	48005471	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Ngữ văn	3.5
460	48005482	Phạm Quỳnh Như	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7.5
461	48005485	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Lịch sử	4.6
462	48005485	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Ngữ văn	5
463	48005496	Phạm Văn Phước	Ngữ văn	2.25
464	48005507	Võ Minh Quân	Địa lí	3.5
465	48005507	Võ Minh Quân	Lịch sử	4.35
466	48005507	Võ Minh Quân	Ngữ văn	1.25
467	48005565	Hoàng Phước Thịnh	Vật lí	7
468	48005597	Phạm Anh Thư	Vật lí	6.5
469	48005597	Phạm Anh Thư	Toán	7.25
470	48005617	Nguyễn Thị Thanh Trà	Hóa học	6.5
471	48005628	Trương Thị Bảo Trâm	Ngữ văn	5.5
472	48005630	Lê Uyên Bảo Trân	Địa lí	5.75
473	48005654	Đoàn Văn Tuấn	Hóa học	5.25
474	48005654	Đoàn Văn Tuấn	Vật lí	5.25
475	48005654	Đoàn Văn Tuấn	Toán	7.25
476	48005695	Lương An Khánh Vy	Ngữ văn	6.25
477	48005757	Phan Viết Công	Vật lí	3.5
478	48005767	Trần Thị Thùy Dung	Ngữ văn	3.75
479	48005797	Phan Bá Đức	Ngữ văn	6.75
480	48005843	Lê Đỗ Quốc Huy	Vật lí	6.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
481	48005843	Lê Đỗ Quốc Huy	Tiếng Anh	4.75
482	48005848	Nguyễn Thanh Huy	Công nghệ công nghiệp	7.5
483	48005848	Nguyễn Thanh Huy	Toán	6.5
484	48005851	Phạm Văn Gia Huy	Vật lí	2.7
485	48005851	Phạm Văn Gia Huy	Tiếng Anh	2.5
486	48005851	Phạm Văn Gia Huy	Toán	2.75
487	48005851	Phạm Văn Gia Huy	Ngữ văn	3.5
488	48005855	Trần Văn Huy	Vật lí	7.75
489	48005855	Trần Văn Huy	Toán	7.25
490	48005895	Nguyễn Trần Khánh Linh	Ngữ văn	2
491	48005904	Nguyễn Thảo Ly	Tiếng Anh	5
492	48006045	Nguyễn Thùy Trang	Ngữ văn	7.25
493	48006072	Nguyễn Văn Quang Tỷ	Sinh học	7.75
494	48006073	Lê Thị Minh Uyên	Địa lí	6.5
495	48006111	Nguyễn Hà Anh	Tiếng Anh	2.75
496	48006111	Nguyễn Hà Anh	Lịch sử	4
497	48006111	Nguyễn Hà Anh	Toán	2
498	48006111	Nguyễn Hà Anh	Ngữ văn	2.5
499	48006178	Nguyễn Thanh Hải	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.7
500	48006178	Nguyễn Thanh Hải	Lịch sử	4.35
501	48006178	Nguyễn Thanh Hải	Toán	4.25
502	48006178	Nguyễn Thanh Hải	Ngữ văn	3.25
503	48006225	Phạm Thị Ngọc Khánh	Tiếng Anh	2.75
504	48006225	Phạm Thị Ngọc Khánh	Sinh học	4.25
505	48006225	Phạm Thị Ngọc Khánh	Toán	3.75
506	48006257	Lê Nguyễn Hà Linh	Vật lí	5
507	48006260	Ngô Thị Huyền Linh	Tiếng Anh	3.5
508	48006278	Lê Thị Khánh Ly	Ngữ văn	5.75
509	48006287	Châu Hoàng Trà My	Tiếng Anh	5
510	48006354	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Hóa học	5.1
511	48006354	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Toán	5
512	48006428	Trần Phúc Thành	Vật lí	3.5
513	48006428	Trần Phúc Thành	Tiếng Anh	3.5
514	48006428	Trần Phúc Thành	Toán	5.5
515	48006428	Trần Phúc Thành	Ngữ văn	4.25
516	48006437	Nguyễn Hữu Thắng	Vật lí	6.25
517	48006474	Lê Thị Thiên Trang	Hóa học	6.75
518	48006474	Lê Thị Thiên Trang	Tiếng Anh	6
519	48006516	Trần Trung Tú	Ngữ văn	5.25
520	48006539	Phạm Nguyễn Khánh Vân	Tiếng Anh	2.75
521	48006539	Phạm Nguyễn Khánh Vân	Ngữ văn	7.5
522	48006607	Võ Thành Dung	Hóa học	4.6
523	48006607	Võ Thành Dung	Vật lí	4.5
524	48006607	Võ Thành Dung	Toán	5.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
525	48006607	Võ Thành Dung	Ngữ văn	5.5
526	48006611	Nguyễn Công Duy	Vật lí	4.75
527	48006638	Hồ Gia Hân	Lịch sử	6
528	48006673	Trần Quốc Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.35
529	48006673	Trần Quốc Huy	Toán	3.75
530	48006673	Trần Quốc Huy	Ngữ văn	5.5
531	48006707	Nguyễn Văn Khoa	Toán	7.5
532	48006726	Võ Thị Phương Lê	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6.25
533	48006726	Võ Thị Phương Lê	Toán	2.45
534	48006726	Võ Thị Phương Lê	Ngữ văn	6.25
535	48006785	Huỳnh Nam Nguyên	Ngữ văn	6
536	48006834	Trần Võ Hoàng Phương	Vật lí	8
537	48006860	Huỳnh Ngọc Tấn	Vật lí	8
538	48006909	Thái Quỳnh Trang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.35
539	48006925	Lương Thanh Vinh	Ngữ văn	5.25
540	48006927	Huỳnh Nguyễn Tường Vy	Ngữ văn	6.75
541	48006941	Nguyễn Quỳnh Anh	Ngữ văn	6.25
542	48006959	Thái Duy Bảo	Địa lí	5.25
543	48006959	Thái Duy Bảo	Lịch sử	4.5
544	48006959	Thái Duy Bảo	Ngữ văn	4.75
545	48006974	Phạm Đức Cường	Ngữ văn	5
546	48006978	Phan Văn Dũng	Hóa học	8.5
547	48006978	Phan Văn Dũng	Sinh học	6
548	48007006	Nguyễn Châu Hà	Sinh học	3.1
549	48007006	Nguyễn Châu Hà	Toán	4.5
550	48007015	Hồ Mỹ Hạnh	Địa lí	6.35
551	48007111	Nguyễn Thị Ánh Mai	Ngữ văn	6.25
552	48007158	Nguyễn Bảo Nguyên	Địa lí	5.1
553	48007158	Nguyễn Bảo Nguyên	Lịch sử	5
554	48007158	Nguyễn Bảo Nguyên	Toán	4.5
555	48007158	Nguyễn Bảo Nguyên	Ngữ văn	4.5
556	48007159	Nguyễn Chí Nguyên	Tiếng Anh	4.5
557	48007159	Nguyễn Chí Nguyên	Ngữ văn	6
558	48007187	Phạm Thị Kiều Oanh	Địa lí	2.95
559	48007187	Phạm Thị Kiều Oanh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.85
560	48007187	Phạm Thị Kiều Oanh	Toán	3.25
561	48007187	Phạm Thị Kiều Oanh	Ngữ văn	4
562	48007194	Nguyễn Xuân Phúc	Địa lí	4
563	48007194	Nguyễn Xuân Phúc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.05
564	48007194	Nguyễn Xuân Phúc	Ngữ văn	3.75
565	48007201	Lê Trịnh Hà Phương	Lịch sử	8.25
566	48007208	Hồ Thị Như Quỳnh	Ngữ văn	5.25
567	48007226	Nguyễn Mai Thy	Địa lí	2.75
568	48007226	Nguyễn Mai Thy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.45

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
569	48007226	Nguyễn Mai Thy	Toán	3.35
570	48007226	Nguyễn Mai Thy	Ngữ văn	3.75
571	48007258	Lê Quốc Trung	Hóa học	3.1
572	48007258	Lê Quốc Trung	Vật lí	2.95
573	48007258	Lê Quốc Trung	Toán	2.85
574	48007258	Lê Quốc Trung	Ngữ văn	3.25
575	48007281	Nguyễn Mộng Thảo Uyên	Hóa học	5.5
576	48007281	Nguyễn Mộng Thảo Uyên	Vật lí	6.5
577	48007325	Nguyễn Bảo Anh	Toán	6.75
578	48007327	Nguyễn Quốc Anh	Vật lí	5.85
579	48007337	Đào Trần Thái Bảo	Tiếng Anh	5.5
580	48007358	Tô Nguyên Chương	Tiếng Anh	3.5
581	48007358	Tô Nguyên Chương	Toán	4
582	48007368	Mai Phước Duy	Vật lí	3
583	48007368	Mai Phước Duy	Ngữ văn	3.5
584	48007384	Phan Minh Đạt	Tiếng Anh	3.75
585	48007412	Lê Nguyễn Bảo Hân	Toán	5
586	48007412	Lê Nguyễn Bảo Hân	Ngữ văn	4
587	48007430	Nguyễn Tấn Hoàng	Tin học	7.5
588	48007430	Nguyễn Tấn Hoàng	Toán	7.75
589	48007447	Nguyễn Văn Quốc Huy	Tiếng Anh	3.25
590	48007447	Nguyễn Văn Quốc Huy	Tin học	5.25
591	48007447	Nguyễn Văn Quốc Huy	Ngữ văn	4.75
592	48007461	Hồ Việt Quốc Hưng	Vật lí	6.1
593	48007473	Trương Nguyên Khang	Vật lí	8.75
594	48007476	Hồ Minh Khiết	Tiếng Anh	5
595	48007476	Hồ Minh Khiết	Toán	6.75
596	48007477	Lê Anh Khoa	Hóa học	2.1
597	48007477	Lê Anh Khoa	Ngữ văn	5.75
598	48007478	Lê Phạm Anh Khoa	Toán	7
599	48007480	Trần Anh Khoa	Toán	5
600	48007480	Trần Anh Khoa	Ngữ văn	4.25
601	48007528	Nguyễn Gia Phong	Toán	6
602	48007584	Đặng Thông	Ngữ văn	6
603	48007624	Nguyễn Ngọc Trung	Vật lí	4.35
604	48007624	Nguyễn Ngọc Trung	Tin học	5.35
605	48007624	Nguyễn Ngọc Trung	Toán	4.75
606	48007658	Nguyễn Nguyên Vũ	Ngữ văn	4.75
607	48007665	Nguyễn Phạm Tường Vy	Tiếng Anh	3.75
608	48007670	Võ Hạ Vỹ	Vật lí	7.25
609	48007672	Trần Phạm Như Ý	Tiếng Anh	2.25
610	48007672	Trần Phạm Như Ý	Toán	4.6
611	48007707	Phan Huỳnh Minh Đạt	Ngữ văn	6.25
612	48007709	Nguyễn Hữu Đô	Địa lí	4.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
613	48007709	Nguyễn Hữu Đô	Tiếng Anh	3.5
614	48007709	Nguyễn Hữu Đô	Toán	5.25
615	48007709	Nguyễn Hữu Đô	Ngữ văn	5.75
616	48007718	Lê Thị Ngọc Hà	Lịch sử	8.75
617	48007719	Nguyễn Thị Khánh Hà	Lịch sử	4.2
618	48007719	Nguyễn Thị Khánh Hà	Toán	4.95
619	48007730	Nguyễn Thúy Hiền	Tiếng Anh	3.5
620	48007730	Nguyễn Thúy Hiền	Lịch sử	3.6
621	48007730	Nguyễn Thúy Hiền	Ngữ văn	7.5
622	48007840	Nguyễn Thiện Minh	Toán	3.5
623	48007848	Nguyễn Hạ My	Ngữ văn	6.75
624	48007863	Đỗ Lê Thu Ngân	Địa lí	5.1
625	48007863	Đỗ Lê Thu Ngân	Tiếng Anh	3.25
626	48007863	Đỗ Lê Thu Ngân	Ngữ văn	4.5
627	48007888	Đoàn Bình Nguyên	Vật lí	3.85
628	48007888	Đoàn Bình Nguyên	Tiếng Anh	4.5
629	48007888	Đoàn Bình Nguyên	Toán	5.75
630	48007888	Đoàn Bình Nguyên	Ngữ văn	4.25
631	48007918	Hà Lê Thị Tâm Như	Địa lí	6.25
632	48007936	Võ Đức Thanh Phong	Hóa học	5.5
633	48007936	Võ Đức Thanh Phong	Tiếng Anh	4
634	48007936	Võ Đức Thanh Phong	Toán	4
635	48007952	Phạm Thanh Quang	Vật lí	3.35
636	48007952	Phạm Thanh Quang	Tiếng Anh	3.25
637	48007979	Phạm Long Tấn	Vật lí	6.25
638	48007979	Phạm Long Tấn	Tiếng Anh	5.25
639	48007997	Phạm Trần Nam Thắng	Vật lí	4.35
640	48007997	Phạm Trần Nam Thắng	Tiếng Anh	3.75
641	48007997	Phạm Trần Nam Thắng	Toán	4
642	48007997	Phạm Trần Nam Thắng	Ngữ văn	6
643	48008042	Huỳnh Ngọc Khánh Trâm	Lịch sử	7.25
644	48008089	Trịnh Thị Tường Vy	Hóa học	5
645	48008089	Trịnh Thị Tường Vy	Ngữ văn	5.25
646	48008108	Ma Ngọc Anh	Vật lí	4
647	48008124	Phan Trần Duy Bảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.75
648	48008124	Phan Trần Duy Bảo	Lịch sử	4.6
649	48008124	Phan Trần Duy Bảo	Toán	2.6
650	48008124	Phan Trần Duy Bảo	Ngữ văn	3.5
651	48008173	Võ Tiến Đức	Toán	7.5
652	48008237	Nguyễn Phước Gia Hưng	Hóa học	5
653	48008237	Nguyễn Phước Gia Hưng	Vật lí	5.1
654	48008298	Hồ Trần Hải Lý	Ngữ văn	6.75
655	48008314	Lê Nguyễn Kiều My	Lịch sử	6.5
656	48008332	Lê Ngọc Thu Ngân	Toán	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
657	48008400	Hồng Xuân Phúc	Lịch sử	2.95
658	48008400	Hồng Xuân Phúc	Ngữ văn	4
659	48008406	Bùi Gia Phương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6.75
660	48008426	Lê Văn Xuân Quý	Toán	7.25
661	48008449	Đặng Công Thái	Vật lí	3.1
662	48008449	Đặng Công Thái	Tiếng Anh	3.5
663	48008449	Đặng Công Thái	Toán	3.6
664	48008449	Đặng Công Thái	Ngữ văn	4.5
665	48008477	Phạm Phan Quốc Thuận	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
666	48008477	Phạm Phan Quốc Thuận	Toán	3.35
667	48008477	Phạm Phan Quốc Thuận	Ngữ văn	3
668	48008605	Nguyễn Hồng Bảo	Vật lí	2.25
669	48008605	Nguyễn Hồng Bảo	Ngữ văn	3
670	48008620	Vũ Thị Thiên Chiều	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.6
671	48008620	Vũ Thị Thiên Chiều	Vật lí	5.35
672	48008620	Vũ Thị Thiên Chiều	Toán	4.5
673	48008657	Ngô Văn Tấn Đạt	Vật lí	4.75
674	48008672	Nguyễn Tấn Đức	Vật lí	6.25
675	48008694	Nguyễn Ngọc Gia Hân	Lịch sử	5.25
676	48008694	Nguyễn Ngọc Gia Hân	Toán	3.85
677	48008698	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Lịch sử	6.5
678	48008720	Trần Văn Hoàng	Vật lí	6
679	48008733	Trần Văn Gia Huy	Hóa học	6.75
680	48008733	Trần Văn Gia Huy	Vật lí	6.25
681	48008746	Hoàng Mai Hương	Tiếng Anh	3.75
682	48008795	Trương Khánh Ly	Ngữ văn	6
683	48008802	Mạc Trương Hoàng Minh	Vật lí	7.25
684	48008804	Châu My My	Lịch sử	8.5
685	48008828	Nguyễn Thị Kim Ngân	Toán	7.75
686	48008832	Trần Thị Kim Ngân	Ngữ văn	6.75
687	48008842	Trần Thái Bảo Ngọc	Hóa học	6.6
688	48008842	Trần Thái Bảo Ngọc	Vật lí	7
689	48008842	Trần Thái Bảo Ngọc	Toán	7.25
690	48008871	Trần Thị Yến Nhi	Hóa học	3.1
691	48008871	Trần Thị Yến Nhi	Ngữ văn	6
692	48008897	Đặng Thanh Phúc	Vật lí	6.35
693	48008906	Nguyễn Thị Phương	Địa lí	6.5
694	48008910	Cao Anh Quân	Vật lí	7.5
695	48008957	Trần Viết Thanh	Vật lí	6.75
696	48008970	Võ Hồng Thắng	Hóa học	7
697	48008972	Lê An Khánh Thi	Vật lí	7
698	48008990	Lê Thị Như Thủy	Ngữ văn	5.75
699	48009009	Trần Cẩm Thy	Lịch sử	6.25
700	48009012	Vũ Ngọc Bảo Thy	Ngữ văn	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
701	48009026	Nguyễn Liên Huyền Trang	Ngữ văn	6.75
702	48009074	Nguyễn Lê Ánh Tuyết	Vật lí	7
703	48009186	Võ Quang Huy	Ngữ văn	5.5
704	48009212	Nguyễn Văn Anh Kiệt	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4
705	48009212	Nguyễn Văn Anh Kiệt	Lịch sử	5.75
706	48009212	Nguyễn Văn Anh Kiệt	Toán	4.25
707	48009212	Nguyễn Văn Anh Kiệt	Ngữ văn	4.5
708	48009235	Huỳnh Thị Thanh Mai	Hóa học	6.25
709	48009235	Huỳnh Thị Thanh Mai	Sinh học	6.6
710	48009251	Lê Mai Hoàng Ngân	Vật lí	2.95
711	48009298	Ngô Hoàng Quân	Vật lí	3.75
712	48009298	Ngô Hoàng Quân	Lịch sử	4.75
713	48009298	Ngô Hoàng Quân	Ngữ văn	4.5
714	48009360	Nguyễn Bảo Huyền Trâm	Toán	4.75
715	48009360	Nguyễn Bảo Huyền Trâm	Ngữ văn	6.75
716	48009388	Huỳnh Ngọc Uy	Lịch sử	4.75
717	48009388	Huỳnh Ngọc Uy	Toán	5.1
718	48009427	Nguyễn Lê Khánh Dung	Toán	4.5
719	48009519	Phan Nguyễn Ty Na	Tiếng Anh	4
720	48009519	Phan Nguyễn Ty Na	Toán	4.6
721	48009524	Nguyễn Thị Kim Ngân	Tiếng Anh	3
722	48009524	Nguyễn Thị Kim Ngân	Lịch sử	5.35
723	48009553	Hồ Lê Duy Quân	Tiếng Anh	5.75
724	48009554	Lê Hoàng Quân	Vật lí	3.85
725	48009554	Lê Hoàng Quân	Ngữ văn	5.5
726	48009595	Đỗ Hoàng Bảo Thy	Tiếng Anh	4.25
727	48009595	Đỗ Hoàng Bảo Thy	Toán	4.5
728	48009595	Đỗ Hoàng Bảo Thy	Ngữ văn	5.75
729	48009614	Trần Phước Trung	Toán	4.5
730	48009622	Nguyễn Thị Phương Uyên	Ngữ văn	4
731	48009623	Phạm Uyên Uyên	Lịch sử	6.75
732	48009645	Nguyễn Ngọc Bảo An	Vật lí	7
733	48009645	Nguyễn Ngọc Bảo An	Toán	8.75
734	48009661	Vũ Tuấn Anh	Hóa học	5.5
735	48009661	Vũ Tuấn Anh	Vật lí	4.85
736	48009673	Lê Nguyễn Khánh Băng	Ngữ văn	7.5
737	48009675	Hoàng Thị Thu Bình	Hóa học	7.25
738	48009675	Hoàng Thị Thu Bình	Vật lí	3.95
739	48009718	Trần Nguyễn Thu Giang	Lịch sử	8.25
740	48009725	Dương Gia Hân	Tiếng Anh	5.25
741	48009757	Lê Trọng Huy	Hóa học	6.5
742	48009757	Lê Trọng Huy	Vật lí	6.25
743	48009777	Phạm Xuân Bảo Khang	Vật lí	6
744	48009806	Đỗ Nguyễn Hương Lan	Địa lí	6.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
745	48009846	Trần Đình Minh	Vật lí	6.5
746	48009846	Trần Đình Minh	Tiếng Anh	4
747	48009865	Trần Hà Hiếu Ngân	Vật lí	4.75
748	48009869	Nguyễn Hữu Nghị	Hóa học	6
749	48009892	Phạm Thế Đình Nguyên	Hóa học	4.25
750	48009892	Phạm Thế Đình Nguyên	Vật lí	3.75
751	48009892	Phạm Thế Đình Nguyên	Toán	6.25
752	48009892	Phạm Thế Đình Nguyên	Ngữ văn	4.25
753	48009911	Hồ Hạ Nhiên	Toán	7.5
754	48009919	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Toán	6.5
755	48009943	Phùng Lê Hoàng Phương	Lịch sử	8
756	48009953	Mai Ngọc Minh Quyên	Vật lí	3.2
757	48009971	Hoàng Nhật Tân	Vật lí	8
758	48009971	Hoàng Nhật Tân	Tiếng Anh	7.25
759	48009975	Lê Dương Thanh	Hóa học	6.5
760	48010009	Nguyễn Hữu Long Thịnh	Sinh học	6.1
761	48010027	Trần Thị Thiên Thương	Hóa học	5.75
762	48010027	Trần Thị Thiên Thương	Tiếng Anh	5.75
763	48010029	Lê Đặng Yến Thy	Hóa học	7.75
764	48010029	Lê Đặng Yến Thy	Vật lí	7
765	48010029	Lê Đặng Yến Thy	Toán	6.75
766	48010046	Đinh Ngọc Bảo Trân	Hóa học	9
767	48010046	Đinh Ngọc Bảo Trân	Sinh học	6.5
768	48010076	Phan Quốc Vương	Toán	6.25
769	48010176	Đỗ Uyển Dung	Vật lí	6.25
770	48010177	Đoàn Ngọc Dũng	Vật lí	5
771	48010177	Đoàn Ngọc Dũng	Tiếng Anh	4.75
772	48010177	Đoàn Ngọc Dũng	Toán	4.5
773	48010177	Đoàn Ngọc Dũng	Ngữ văn	5
774	48010184	Lưu Nhật Duy	Tiếng Anh	6
775	48010189	Trần Đình Nam Duy	Toán	6.75
776	48010217	Phan Lê Đạt	Toán	6.75
777	48010235	Lê Hồ Nhật Hạ	Vật lí	5
778	48010235	Lê Hồ Nhật Hạ	Tiếng Anh	5.75
779	48010235	Lê Hồ Nhật Hạ	Toán	5.75
780	48010248	Huỳnh Nguyên Gia Hân	Ngữ văn	6
781	48010265	Nguyễn Quang Hậu	Toán	8.25
782	48010274	Phan Minh Hiếu	Vật lí	5.75
783	48010274	Phan Minh Hiếu	Tiếng Đức	5.75
784	48010274	Phan Minh Hiếu	Toán	6
785	48010274	Phan Minh Hiếu	Ngữ văn	7.5
786	48010300	Nguyễn Thanh Huy	Lịch sử	6.5
787	48010307	Trần Nguyễn Bảo Huy	Tiếng Anh	6.25
788	48010308	Trần Quang Huy	Hóa học	6.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
789	48010308	Trần Quang Huy	Toán	7
790	48010336	Trần Lâm Nguyệt Kha	Vật lí	3.6
791	48010336	Trần Lâm Nguyệt Kha	Toán	5.5
792	48010336	Trần Lâm Nguyệt Kha	Ngữ văn	5.5
793	48010340	Võ Hoàng Quang Khải	Vật lí	3.75
794	48010340	Võ Hoàng Quang Khải	Tiếng Anh	4.25
795	48010340	Võ Hoàng Quang Khải	Toán	4.35
796	48010345	Lê Đoàn Phúc Khang	Vật lí	5.5
797	48010345	Lê Đoàn Phúc Khang	Tiếng Anh	4
798	48010345	Lê Đoàn Phúc Khang	Toán	5.25
799	48010394	Alăng Nguyễn Lương	Ngữ văn	4.5
800	48010406	Mai Thị My	Địa lí	3
801	48010411	Võ Lê Hà My	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6.5
802	48010411	Võ Lê Hà My	Tiếng Anh	5.5
803	48010424	Võ Ngọc Gia Nghi	Ngữ văn	6.5
804	48010477	Lê Việt Nguyên Phước	Ngữ văn	6.75
805	48010480	Nguyễn Ái Phương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.2
806	48010556	Võ Thị Thiên Trang	Ngữ văn	6.75
807	48010562	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	Tiếng Anh	6.5
808	48010562	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	Ngữ văn	6.75
809	48010638	Lê Nguyễn Thanh Bách	Toán	6.75
810	48010646	Từ Thiết Gia	Tiếng Anh	7.75
811	48010646	Từ Thiết Gia	Ngữ văn	6.5
812	48010665	Nguyễn Vĩnh Khang	Hóa học	5.75
813	48010665	Nguyễn Vĩnh Khang	Tiếng Anh	3
814	48010665	Nguyễn Vĩnh Khang	Toán	5.1
815	48010665	Nguyễn Vĩnh Khang	Ngữ văn	3.25
816	48010666	Trần Giao Khanh	Tiếng Anh	6.75
817	48010683	Nguyễn Hữu Đăng Khôi	Vật lí	6.25
818	48010683	Nguyễn Hữu Đăng Khôi	Tiếng Anh	5.75
819	48010683	Nguyễn Hữu Đăng Khôi	Toán	7.75
820	48010683	Nguyễn Hữu Đăng Khôi	Ngữ văn	5.25
821	48010743	Nguyễn Nhật Minh	Vật lí	5.75
822	48010743	Nguyễn Nhật Minh	Toán	7.75
823	48010770	Nguyễn Mỹ Ngân	Địa lí	4.85
824	48010770	Nguyễn Mỹ Ngân	Tiếng Đức	4
825	48010815	Hoàng Uyên Nhi	Hóa học	6.85
826	48010815	Hoàng Uyên Nhi	Tiếng Anh	4.75
827	48010835	Vũ Phạm Quỳnh Như	Vật lí	5.5
828	48010835	Vũ Phạm Quỳnh Như	Tiếng Anh	5.5
829	48010835	Vũ Phạm Quỳnh Như	Ngữ văn	6
830	48010902	Nguyễn Quý Đức Tài	Vật lí	3.45
831	48010902	Nguyễn Quý Đức Tài	Tiếng Anh	4.75
832	48010902	Nguyễn Quý Đức Tài	Ngữ văn	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
833	48010906	Đặng Thị Minh Tâm	Ngữ văn	5.25
834	48010920	Đỗ Thị Phương Thảo	Tiếng Anh	4.25
835	48010920	Đỗ Thị Phương Thảo	Ngữ văn	7
836	48010925	Hồ Phú Thắng	Địa lí	3
837	48010925	Hồ Phú Thắng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
838	48010925	Hồ Phú Thắng	Toán	2.5
839	48010925	Hồ Phú Thắng	Ngữ văn	3.5
840	48010948	Phan Phương Thủy	Toán	7.25
841	48010977	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Tiếng Anh	5.25
842	48010995	Hoàng Văn Trọng	Vật lí	6.25
843	48011004	Đặng Duy Tú	Tiếng Anh	3.25
844	48011045	Nguyễn Thanh Hoài An	Hóa học	6.6
845	48011045	Nguyễn Thanh Hoài An	Vật lí	6.75
846	48011045	Nguyễn Thanh Hoài An	Toán	7.75
847	48011049	Kiều Bảo Anh	Vật lí	6.75
848	48011079	Phạm Gia Bình	Vật lí	4.25
849	48011096	Nguyễn Hoàng Dũng	Hóa học	8.35
850	48011096	Nguyễn Hoàng Dũng	Vật lí	8
851	48011096	Nguyễn Hoàng Dũng	Toán	7.25
852	48011097	Nguyễn Trí Dũng	Hóa học	7.75
853	48011097	Nguyễn Trí Dũng	Vật lí	8.1
854	48011097	Nguyễn Trí Dũng	Toán	8.5
855	48011118	Nguyễn Thị Thái Hà	Hóa học	7.5
856	48011118	Nguyễn Thị Thái Hà	Vật lí	8
857	48011136	Đình Hoàng Hiệp	Vật lí	7
858	48011202	Nguyễn Gia Phúc Khang	Vật lí	7.75
859	48011228	Lê Trọng Nguyên Khôi	Vật lí	8.75
860	48011242	Nguyễn Viết Kỳ	Ngữ văn	3.25
861	48011262	Nguyễn Đức Nhân	Địa lí	5.6
862	48011262	Nguyễn Đức Nhân	Toán	7
863	48011353	Trương Quốc Anh	Sinh học	6.6
864	48011362	Ngô Minh Bảo	Hóa học	8.25
865	48011362	Ngô Minh Bảo	Sinh học	6.5
866	48011371	Giáp Đình Cường	Vật lí	5.1
867	48011371	Giáp Đình Cường	Tiếng Anh	4
868	48011371	Giáp Đình Cường	Toán	6.5
869	48011421	Trần Thị Thúy Hằng	Ngữ văn	6.5
870	48011424	Lê Huỳnh Gia Hân	Lịch sử	5.1
871	48011424	Lê Huỳnh Gia Hân	Toán	3.85
872	48011424	Lê Huỳnh Gia Hân	Ngữ văn	5.25
873	48011425	Lê Viết Hân	Sinh học	8
874	48011447	Nguyễn Lê Nhật Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
875	48011447	Nguyễn Lê Nhật Huy	Lịch sử	5.5
876	48011447	Nguyễn Lê Nhật Huy	Toán	4.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
877	48011447	Nguyễn Lê Nhật Huy	Ngữ văn	4.25
878	48011453	Trần Nguyễn Gia Huy	Hóa học	7.75
879	48011483	Huỳnh Minh Khôi	Hóa học	7.75
880	48011486	Trần Đình Khôi	Hóa học	7
881	48011486	Trần Đình Khôi	Sinh học	7.75
882	48011486	Trần Đình Khôi	Toán	8
883	48011512	Lưu Thành Long	Hóa học	8
884	48011516	Nguyễn Quốc Long	Hóa học	8
885	48011535	Nguyễn Phước Bảo Minh	Hóa học	7.1
886	48011535	Nguyễn Phước Bảo Minh	Sinh học	7.75
887	48011540	Huỳnh Thị Diễm My	Hóa học	6.75
888	48011540	Huỳnh Thị Diễm My	Vật lí	6
889	48011569	Nguyễn Đào Bảo Ngọc	Vật lí	9
890	48011578	Trần Thanh Thảo Ngọc	Vật lí	6.6
891	48011598	Võ Khải Nguyên	Hóa học	7.5
892	48011598	Võ Khải Nguyên	Toán	8
893	48011605	Nguyễn Thiện Nhân	Hóa học	6
894	48011615	Huỳnh Lê Thảo Nhi	Hóa học	9
895	48011622	Nguyễn Thị Linh Nhi	Vật lí	3.5
896	48011622	Nguyễn Thị Linh Nhi	Ngữ văn	6.25
897	48011642	Ngô Tấn Phát	Hóa học	7.75
898	48011642	Ngô Tấn Phát	Sinh học	6.5
899	48011644	Nguyễn Trần Thiên Phong	Vật lí	7.75
900	48011644	Nguyễn Trần Thiên Phong	Tiếng Anh	8
901	48011644	Nguyễn Trần Thiên Phong	Toán	8
902	48011685	Trần Văn Thành	Hóa học	8
903	48011685	Trần Văn Thành	Toán	9
904	48011718	Đoàn Vũ Mạnh Triết	Vật lí	6.75
905	48011721	Đặng Ngọc Như Trúc	Tiếng Anh	6.75
906	48011738	Nguyễn Văn Vương	Toán	9
907	48011780	Trần Quỳnh Anh	Vật lí	8.25
908	48011820	Đặng Thanh Hải	Địa lí	2.35
909	48011820	Đặng Thanh Hải	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.85
910	48011820	Đặng Thanh Hải	Toán	4
911	48011820	Đặng Thanh Hải	Ngữ văn	3.5
912	48011850	Thái Anh Khoa	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.1
913	48011866	Nguyễn Quang Lực	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.05
914	48011866	Nguyễn Quang Lực	Lịch sử	3.6
915	48011866	Nguyễn Quang Lực	Toán	2.6
916	48011866	Nguyễn Quang Lực	Ngữ văn	4
917	48011872	Trần Văn Nhật Minh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
918	48011872	Trần Văn Nhật Minh	Lịch sử	4.35
919	48011872	Trần Văn Nhật Minh	Toán	3
920	48011872	Trần Văn Nhật Minh	Ngữ văn	3.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
921	48011903	Nguyễn Trương Lan Phương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
922	48011903	Nguyễn Trương Lan Phương	Lịch sử	2.7
923	48011903	Nguyễn Trương Lan Phương	Toán	2.6
924	48011903	Nguyễn Trương Lan Phương	Ngữ văn	3.5
925	48011917	Nguyễn Minh Quốc	Ngữ văn	6
926	48011953	Phạm Viết Thành	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.85
927	48011953	Phạm Viết Thành	Lịch sử	4.45
928	48011953	Phạm Viết Thành	Toán	2.25
929	48011953	Phạm Viết Thành	Ngữ văn	2.75
930	48011979	Trần Bá Thịnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
931	48011979	Trần Bá Thịnh	Lịch sử	2.75
932	48011979	Trần Bá Thịnh	Ngữ văn	2.75
933	48012006	Nguyễn Trần Bảo Thy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.75
934	48012006	Nguyễn Trần Bảo Thy	Lịch sử	4.7
935	48012017	Nguyễn Trần Thuỷ Tiên	Hóa học	8.25
936	48012017	Nguyễn Trần Thuỷ Tiên	Vật lí	6.75
937	48012058	Đỗ Công Trí	Hóa học	8.25
938	48012073	Đỗ Quang Trung	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.35
939	48012073	Đỗ Quang Trung	Lịch sử	4.1
940	48012073	Đỗ Quang Trung	Toán	2.85
941	48012073	Đỗ Quang Trung	Ngữ văn	4
942	48012079	Lê Anh Tú	Hóa học	7
943	48012107	Nguyễn Ánh Vinh	Hóa học	6.5
944	48012107	Nguyễn Ánh Vinh	Vật lí	7.25
945	48012188	Huỳnh Ngọc Minh Duy	Ngữ văn	5.75
946	48012201	Lê Thái Dương	Vật lí	4.35
947	48012201	Lê Thái Dương	Lịch sử	6.1
948	48012201	Lê Thái Dương	Toán	3.5
949	48012201	Lê Thái Dương	Ngữ văn	4
950	48012218	Nguyễn Hữu Anh Đức	Ngữ văn	7
951	48012231	Nguyễn Hoàng Lạc Hà	Ngữ văn	6.5
952	48012251	Phan Châu Gia Hân	Toán	8.5
953	48012251	Phan Châu Gia Hân	Ngữ văn	7.75
954	48012281	Trần Thị Thanh Huyền	Ngữ văn	7
955	48012282	Hoàng Tiến Hưng	Lịch sử	2.85
956	48012282	Hoàng Tiến Hưng	Toán	3
957	48012282	Hoàng Tiến Hưng	Ngữ văn	4.75
958	48012304	Đỗ Hà Linh	Toán	4.6
959	48012304	Đỗ Hà Linh	Ngữ văn	6.25
960	48012305	Hồ Khánh Linh	Ngữ văn	7
961	48012313	Trần Thị Trúc Linh	Ngữ văn	4.75
962	48012322	Nguyễn Khoa Gia Ly	Địa lí	2.75
963	48012322	Nguyễn Khoa Gia Ly	Lịch sử	3.95
964	48012322	Nguyễn Khoa Gia Ly	Toán	3.6

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
965	48012406	Trịnh Lê Quỳnh Như	Ngữ văn	5
966	48012409	Nguyễn Hoài Nóc	Vật lí	3.75
967	48012409	Nguyễn Hoài Nóc	Lịch sử	4
968	48012409	Nguyễn Hoài Nóc	Toán	2.85
969	48012409	Nguyễn Hoài Nóc	Ngữ văn	4
970	48012413	Lê Văn Minh Phong	Vật lí	3.25
971	48012413	Lê Văn Minh Phong	Lịch sử	2.2
972	48012413	Lê Văn Minh Phong	Toán	3.6
973	48012416	Nguyễn Nho Bảo Phúc	Ngữ văn	4.25
974	48012433	Nguyễn Thanh Quang	Ngữ văn	6.25
975	48012437	Hoàng Ngọc Quốc	Địa lí	1.75
976	48012437	Hoàng Ngọc Quốc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.35
977	48012437	Hoàng Ngọc Quốc	Toán	3.75
978	48012437	Hoàng Ngọc Quốc	Ngữ văn	2.75
979	48012450	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.25
980	48012450	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh	Toán	3.75
981	48012450	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh	Ngữ văn	6.75
982	48012478	Nguyễn Hữu Thịnh	Vật lí	4.75
983	48012478	Nguyễn Hữu Thịnh	Toán	4.85
984	48012480	Nguyễn Thái Thịnh	Toán	3.75
985	48012480	Nguyễn Thái Thịnh	Ngữ văn	4.5
986	48012493	Phan Dương Minh Thư	Địa lí	3.5
987	48012493	Phan Dương Minh Thư	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
988	48012493	Phan Dương Minh Thư	Toán	2.85
989	48012493	Phan Dương Minh Thư	Ngữ văn	4
990	48012525	Huỳnh Thiện Trí	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6.5
991	48012525	Huỳnh Thiện Trí	Ngữ văn	7.25
992	48012532	Ngô Ngọc Trúc	Ngữ văn	5.25
993	48012533	Lê Nguyễn Tiến Chí Trung	Vật lí	4.25
994	48012533	Lê Nguyễn Tiến Chí Trung	Lịch sử	4.5
995	48012533	Lê Nguyễn Tiến Chí Trung	Toán	3
996	48012533	Lê Nguyễn Tiến Chí Trung	Ngữ văn	3.5
997	48012535	Nguyễn Thanh Tú	Ngữ văn	3.5
998	48012561	Nguyễn Phúc Nguyên An	Tiếng Anh	7
999	48012561	Nguyễn Phúc Nguyên An	Ngữ văn	6.75
1000	48012577	Trần Tú Anh	Tin học	7.25
1001	48012580	Nguyễn Hữu Bách	Tin học	7.5
1002	48012590	Nguyễn Thị Minh Châu	Lịch sử	8.5
1003	48012621	Võ Thanh Kim Hằng	Ngữ văn	7.5
1004	48012636	Nguyễn Phạm Gia Hân	Vật lí	5.75
1005	48012636	Nguyễn Phạm Gia Hân	Ngữ văn	7.75
1006	48012638	Nguyễn Việt Hân	Vật lí	7.85
1007	48012662	Mai Phước Huy Hoàng	Vật lí	5.75
1008	48012662	Mai Phước Huy Hoàng	Toán	6.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1009	48012677	Huỳnh Gia Huy	Vật lí	7.5
1010	48012683	Ngô Xuân Huy	Ngữ văn	3
1011	48012685	Nguyễn Gia Huy	Hóa học	5.1
1012	48012686	Nguyễn Khánh Nam Huy	Toán	7.75
1013	48012704	Ngô Nhã Kha	Vật lí	6
1014	48012738	Nguyễn Quang Khiêm	Ngữ văn	4.5
1015	48012739	Võ Ngô Gia Khiêm	Vật lí	3.75
1016	48012757	Nguyễn Nguyên Khôi	Vật lí	3.6
1017	48012789	Phùng Gia Lam	Tiếng Anh	8
1018	48012789	Phùng Gia Lam	Toán	8
1019	48012837	Đinh Trọng Hoàng Mai	Toán	8.25
1020	48012852	Nguyễn Lê Nhật Minh	Toán	9.5
1021	48012860	Trương Quang Minh	Tiếng Anh	3.5
1022	48012860	Trương Quang Minh	Tin học	6.1
1023	48012860	Trương Quang Minh	Toán	5.75
1024	48012860	Trương Quang Minh	Ngữ văn	6
1025	48012920	Nguyễn Lê Phương Thy	Toán	7.5
1026	48012932	Nguyễn Đình Tuấn	Địa lí	2.85
1027	48012932	Nguyễn Đình Tuấn	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
1028	48012932	Nguyễn Đình Tuấn	Toán	3.75
1029	48012932	Nguyễn Đình Tuấn	Ngữ văn	2.75
1030	48012941	Bùi Văn Từ	Tin học	5.6
1031	48012941	Bùi Văn Từ	Ngữ văn	5.25
1032	48012945	Hồ Nguyễn Phương Uyên	Tiếng Anh	4.25
1033	48012948	Lương Thị Cát Uyên	Ngữ văn	7.75
1034	48013020	Nguyễn Thị Huỳnh Chon	Tiếng Nhật	5.25
1035	48013026	Nguyễn Ngọc Bảo Đan	Ngữ văn	5.75
1036	48013034	Huỳnh Lâm Quốc Hải	Toán	8
1037	48013053	Trương Gia Huy	Ngữ văn	4.25
1038	48013092	Nguyễn Ngọc Hà Linh	Tiếng Anh	4.75
1039	48013134	Hoàng Thiên Ngân	Ngữ văn	7.75
1040	48013148	Đặng Bảo Nghi	Toán	9
1041	48013163	Lê Huỳnh Khánh Ngọc	Vật lí	8.25
1042	48013166	Lê Thị Bảo Ngọc	Ngữ văn	7.25
1043	48013171	Nguyễn Lê Minh Ngọc	Tiếng Anh	4.75
1044	48013171	Nguyễn Lê Minh Ngọc	Toán	5
1045	48013183	Đặng Công Khôi Nguyên	Tiếng Anh	7
1046	48013194	Phạm Hoàng Nguyên	Vật lí	7.25
1047	48013194	Phạm Hoàng Nguyên	Ngữ văn	7.25
1048	48013198	Thái Hoàng Khánh Nguyên	Tiếng Anh	4.25
1049	48013198	Thái Hoàng Khánh Nguyên	Ngữ văn	4.25
1050	48013232	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	Tiếng Anh	6.25
1051	48013235	Phạm Mẫn Nhi	Toán	4.5
1052	48013235	Phạm Mẫn Nhi	Ngữ văn	5.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1053	48013253	Đặng Nguyễn Quỳnh Như	Tiếng Anh	5
1054	48013253	Đặng Nguyễn Quỳnh Như	Toán	7.75
1055	48013341	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	Ngữ văn	7.5
1056	48013344	Phạm Tiểu Quỳnh	Tiếng Anh	6
1057	48013348	Võ Như Quỳnh	Tiếng Anh	6
1058	48013356	Nguyễn Hoàng Sơn	Vật lí	4.75
1059	48013369	Trần Duy Nhật Tân	Vật lí	7.5
1060	48013369	Trần Duy Nhật Tân	Tiếng Anh	7.75
1061	48013404	Lê Trọng Thiện	Vật lí	4
1062	48013408	Nguyễn Ngọc Hưng Thịnh	Vật lí	4
1063	48013408	Nguyễn Ngọc Hưng Thịnh	Ngữ văn	4.75
1064	48013431	Nguyễn Anh Thư	Địa lí	7.25
1065	48013458	Phan Lê Phương Thy	Vật lí	4
1066	48013458	Phan Lê Phương Thy	Tiếng Anh	4.5
1067	48013458	Phan Lê Phương Thy	Toán	5
1068	48013458	Phan Lê Phương Thy	Ngữ văn	4.25
1069	48013464	Hoàng Kim Tiến	Tiếng Anh	3
1070	48013464	Hoàng Kim Tiến	Ngữ văn	4.5
1071	48013481	Ngô Đoàn Thị Huyền Trang	Địa lí	4.1
1072	48013481	Ngô Đoàn Thị Huyền Trang	Tiếng Anh	2.75
1073	48013481	Ngô Đoàn Thị Huyền Trang	Ngữ văn	4
1074	48013482	Võ Nguyễn Thảo Trang	Tiếng Anh	6.25
1075	48013569	Bùi Thị Như Ý	Tiếng Anh	7
1076	48013569	Bùi Thị Như Ý	Ngữ văn	7.5
1077	48013587	Phan Trần Bảo Anh	Ngữ văn	7.25
1078	48013594	Phan Bảo Ân	Tiếng Anh	5.25
1079	48013605	Trần Nguyễn Thùy Dương	Toán	7.25
1080	48013640	Phạm Cao Khánh	Tiếng Anh	4
1081	48013664	Nguyễn Thị Ánh Nga	Lịch sử	6.25
1082	48013664	Nguyễn Thị Ánh Nga	Ngữ văn	6.5
1083	48013685	Lê Ngô Thảo Như	Tiếng Anh	5.5
1084	48013685	Lê Ngô Thảo Như	Lịch sử	7.5
1085	48013697	Trần Đặng Minh Phương	Ngữ văn	6.75
1086	48013699	Đặng Lê Quân	Lịch sử	6.75
1087	48013709	Võ Hoàng Gia Sinh	Ngữ văn	3.25
1088	48013772	Ngô Văn Thiết	Địa lí	2.2
1089	48013772	Ngô Văn Thiết	Lịch sử	2.6
1090	48013772	Ngô Văn Thiết	Toán	3.25
1091	48013772	Ngô Văn Thiết	Ngữ văn	2.5
1092	48013777	Đào Duy Thông	Địa lí	3.2
1093	48013777	Đào Duy Thông	Lịch sử	4.25
1094	48013777	Đào Duy Thông	Toán	2
1095	48013777	Đào Duy Thông	Ngữ văn	2.25
1096	48013813	Lê Hòa Cảnh Tiên	Toán	2.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1097	48013813	Lê Hòa Cảnh Tiên	Ngữ văn	3
1098	48013824	Nguyễn Thanh Tín	Toán	3.1
1099	48013824	Nguyễn Thanh Tín	Ngữ văn	2.5
1100	48013863	Nguyễn Lê Bảo Trâm	Tiếng Anh	5.5
1101	48013886	Nguyễn Phạm Minh Trí	Vật lí	6.1
1102	48013886	Nguyễn Phạm Minh Trí	Tiếng Anh	6.5
1103	48013939	Lê Phạm Thanh Tùng	Địa lí	2.2
1104	48013939	Lê Phạm Thanh Tùng	Lịch sử	2.85
1105	48013939	Lê Phạm Thanh Tùng	Toán	2.25
1106	48013968	Phạm Quốc Việt	Ngữ văn	2.5
1107	48013977	Bạch Ngọc Long Vũ	Địa lí	3.35
1108	48013977	Bạch Ngọc Long Vũ	Lịch sử	3.75
1109	48013977	Bạch Ngọc Long Vũ	Toán	3.35
1110	48013977	Bạch Ngọc Long Vũ	Ngữ văn	2.75
1111	48013996	Nguyễn Hà Vy	Vật lí	7
1112	48014000	Phạm Thị Thúy Vy	Vật lí	6
1113	48014070	Nguyễn Nữ Khánh Duyên	Tiếng Anh	7.75
1114	48014086	Nguyễn Thị Phương Đông	Ngữ văn	6.75
1115	48014102	Đoàn Dương Nhã Hân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.5
1116	48014102	Đoàn Dương Nhã Hân	Toán	3.35
1117	48014102	Đoàn Dương Nhã Hân	Ngữ văn	5.25
1118	48014113	Phan Quý Hiền	Toán	8.5
1119	48014119	Nguyễn Thị Hoa	Tiếng Anh	6.5
1120	48014126	Nguyễn Đức Gia Huy	Vật lí	5.75
1121	48014126	Nguyễn Đức Gia Huy	Tiếng Anh	3
1122	48014196	Lê Thị Diệu My	Địa lí	7.75
1123	48014196	Lê Thị Diệu My	Ngữ văn	7.25
1124	48014208	Nguyễn Đạt Kim Ngân	Tiếng Anh	7.25
1125	48014208	Nguyễn Đạt Kim Ngân	Ngữ văn	6.5
1126	48014242	Trần Long Nhật	Tin học	5
1127	48014242	Trần Long Nhật	Ngữ văn	4
1128	48014273	Nguyễn Lê Nhã Phương	Tiếng Anh	8.75
1129	48014287	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	Toán	8.25
1130	48014287	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	Ngữ văn	7
1131	48014293	Hoàng Ngọc Như Quỳnh	Tiếng Anh	4.5
1132	48014303	Phan Trần Anh Tâm	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6
1133	48014303	Phan Trần Anh Tâm	Tiếng Anh	3.25
1134	48014303	Phan Trần Anh Tâm	Toán	6.5
1135	48014303	Phan Trần Anh Tâm	Ngữ văn	7.5
1136	48014308	Trần Thị Như Thanh	Tiếng Anh	3.25
1137	48014308	Trần Thị Như Thanh	Ngữ văn	6
1138	48014320	Lại Hồ Bảo Thi	Tiếng Anh	7
1139	48014320	Lại Hồ Bảo Thi	Toán	7.25
1140	48014323	Nguyễn Nhật Thịnh	Công nghệ công nghiệp	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1141	48014344	Trần Thị Phương Thy	Lịch sử	9
1142	48014344	Trần Thị Phương Thy	Toán	7.75
1143	48014353	Nguyễn Vũ Cát Tiên	Địa lí	4.75
1144	48014353	Nguyễn Vũ Cát Tiên	Ngữ văn	5
1145	48014362	Lê Minh Toàn	Tiếng Anh	6.75
1146	48014362	Lê Minh Toàn	Toán	4
1147	48014390	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	Lịch sử	9.25
1148	48014409	Trần Hoàng Như Trúc	Toán	7.5
1149	48014520	Trần Văn Kiên	Vật lí	7.75
1150	48014529	Nguyễn Hoài Phương Linh	Toán	6.5
1151	48014542	Nguyễn Vũ Trọng Long	Vật lí	6
1152	48014590	Trần Công Nguyên Minh	Vật lí	5.75
1153	48014624	Hồ Ngọc Kim Ngân	Địa lí	7.25
1154	48014628	Nguyễn Lê Đức Ngân	Địa lí	3.35
1155	48014628	Nguyễn Lê Đức Ngân	Lịch sử	2.85
1156	48014628	Nguyễn Lê Đức Ngân	Toán	1.2
1157	48014628	Nguyễn Lê Đức Ngân	Ngữ văn	2.75
1158	48014675	Lê Nguyễn Thục Nguyên	Toán	8.5
1159	48014688	Phạm Hoàng Thảo Nguyên	Vật lí	4.5
1160	48014688	Phạm Hoàng Thảo Nguyên	Tiếng Anh	4.5
1161	48014688	Phạm Hoàng Thảo Nguyên	Toán	5.5
1162	48014798	Võ Ngọc Hồng Phúc	Địa lí	4.5
1163	48014798	Võ Ngọc Hồng Phúc	Lịch sử	5.35
1164	48014863	Hồ Ngọc Quyển	Địa lí	3.25
1165	48014863	Hồ Ngọc Quyển	Lịch sử	3.85
1166	48014863	Hồ Ngọc Quyển	Toán	2.75
1167	48014876	Nguyễn Thanh Sang	Ngữ văn	4.25
1168	48014878	Nguyễn Thái Sơn	Vật lí	5.5
1169	48014902	Võ Châu Ánh Thịnh	Toán	6
1170	48014905	Huỳnh Thị Thu	Vật lí	6.75
1171	48014908	Đặng Anh Thư	Vật lí	5.5
1172	48014908	Đặng Anh Thư	Tiếng Anh	4.5
1173	48014911	Nguyễn Hoài An	Vật lí	7.25
1174	48014918	Lê Hữu Hùng Anh	Vật lí	3.1
1175	48014930	Tôn Nữ Hoàng Anh	Sinh học	5.75
1176	48014965	Lê Văn Viết Chương	Địa lí	3.6
1177	48014965	Lê Văn Viết Chương	Lịch sử	4.7
1178	48014965	Lê Văn Viết Chương	Toán	2.75
1179	48014965	Lê Văn Viết Chương	Ngữ văn	3
1180	48014966	Trần Ngọc Chương	Địa lí	5.75
1181	48014966	Trần Ngọc Chương	Toán	4.5
1182	48014976	Lê Đoàn Quyên Di	Vật lí	2.85
1183	48014976	Lê Đoàn Quyên Di	Ngữ văn	5.5
1184	48014986	Lê Trương Hùng Dũng	Hóa học	5.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1185	48014986	Lê Trương Hùng Dũng	Sinh học	5.35
1186	48015046	Trần Võ Quốc Đạt	Địa lí	3
1187	48015046	Trần Võ Quốc Đạt	Lịch sử	3.75
1188	48015046	Trần Võ Quốc Đạt	Toán	2.2
1189	48015046	Trần Võ Quốc Đạt	Ngữ văn	2
1190	48015065	Lê Xuân Giang	Vật lí	8.5
1191	48015103	Lê Tuyết Hậu	Địa lí	7
1192	48015103	Lê Tuyết Hậu	Toán	7
1193	48015119	Trần Công Hiền	Vật lí	5.85
1194	48015131	Nguyễn Thái Hiếu	Ngữ văn	5
1195	48015167	Mai Nguyễn Anh Hoàng	Toán	4.75
1196	48015167	Mai Nguyễn Anh Hoàng	Ngữ văn	5
1197	48015173	Nguyễn Lê Huy Hoàng	Ngữ văn	4.25
1198	48015214	Ngô Ngọc Bảo Huy	Ngữ văn	5.25
1199	48015219	Nguyễn Sỹ Gia Huy	Địa lí	3
1200	48015219	Nguyễn Sỹ Gia Huy	Lịch sử	3.95
1201	48015219	Nguyễn Sỹ Gia Huy	Toán	3.25
1202	48015219	Nguyễn Sỹ Gia Huy	Ngữ văn	5.5
1203	48015255	Võ Việt Hưng	Địa lí	3.2
1204	48015255	Võ Việt Hưng	Toán	3.5
1205	48015272	Phạm Khánh	Lịch sử	5.1
1206	48015272	Phạm Khánh	Ngữ văn	5
1207	48015287	Nguyễn Duy Khoa	Ngữ văn	2.5
1208	48015312	Nguyễn Khắc Nhân Kiệt	Lịch sử	4.85
1209	48015315	Tăng Gia Kiệt	Toán	0.95
1210	48015325	Nguyễn Thị Ánh Lin	Vật lí	4
1211	48015325	Nguyễn Thị Ánh Lin	Toán	5.5
1212	48015325	Nguyễn Thị Ánh Lin	Ngữ văn	7
1213	48015331	Trần Phương Linh	Địa lí	3.35
1214	48015331	Trần Phương Linh	Lịch sử	3.75
1215	48015331	Trần Phương Linh	Toán	2.5
1216	48015331	Trần Phương Linh	Ngữ văn	2.75
1217	48015374	Phạm Hồng Vĩnh Phát	Hóa học	8
1218	48015374	Phạm Hồng Vĩnh Phát	Sinh học	8
1219	48015385	Trương Như Quỳnh	Hóa học	7.25
1220	48015399	Nguyễn Thị Nhật Thanh	Vật lí	6.35
1221	48015402	Võ Mai Thiên Thanh	Hóa học	4.75
1222	48015402	Võ Mai Thiên Thanh	Vật lí	3.85
1223	48015420	Phạm Hồng Vĩnh Thịnh	Vật lí	6.5
1224	48015454	Lê Hữu Trí	Hóa học	8
1225	48015485	Lê Hồ Phương Uyên	Ngữ văn	6.25
1226	48015524	Cần Lan Anh	Ngữ văn	5.5
1227	48015528	Đinh Hồ Bảo Anh	Toán	0.95
1228	48015599	Nguyễn Cao Bằng	Ngữ văn	2.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1229	48015603	Đào Trần Minh Châu	Vật lí	6.75
1230	48015603	Đào Trần Minh Châu	Toán	6.75
1231	48015611	Nguyễn Phước Hạnh Dung	Vật lí	5.25
1232	48015621	Thôi Hiền Duy	Toán	7.75
1233	48015668	Nguyễn Phạm Hồng Hiếu	Lịch sử	8.25
1234	48015672	Trương Công Hiếu	Vật lí	7.25
1235	48015702	Ngô Đình Huy	Vật lí	3.5
1236	48015714	Trần Thị Khánh Huyền	Hóa học	7.75
1237	48015727	Nguyễn Sĩ Khải	Vật lí	7.25
1238	48015727	Nguyễn Sĩ Khải	Toán	7.75
1239	48015729	Trần Công Quang Khải	Tin học	7.5
1240	48015750	Nguyễn Đức Anh Khoa	Vật lí	6.75
1241	48015762	Nguyễn Thị Hương Lan	Hóa học	5.75
1242	48015762	Nguyễn Thị Hương Lan	Toán	5.5
1243	48015768	Lâm Thị Mỹ Linh	Ngữ văn	7
1244	48015791	Ngô Hương Mai	Hóa học	5.85
1245	48015791	Ngô Hương Mai	Vật lí	5.25
1246	48015798	Nguyễn Quang Bình Minh	Hóa học	5.1
1247	48015813	Lã Quý Nam	Hóa học	7.1
1248	48015820	Dương Nguyễn Minh Nghị	Tin học	6.5
1249	48015823	Nguyễn Đình Nghĩa	Hóa học	5.5
1250	48015833	Hứa Thảo Nguyên	Lịch sử	8
1251	48015833	Hứa Thảo Nguyên	Ngữ văn	5.5
1252	48015863	Trần Văn Thành Phú	Vật lí	6.5
1253	48015877	Lê Anh Quân	Vật lí	5.5
1254	48015877	Lê Anh Quân	Ngữ văn	6
1255	48015883	Ngô Thanh Quý	Vật lí	6.5
1256	48015886	Thái Nhật Quyên	Hóa học	6.5
1257	48015886	Thái Nhật Quyên	Vật lí	7.75
1258	48015895	Tô Viết Thành	Hóa học	4.5
1259	48015895	Tô Viết Thành	Vật lí	2.95
1260	48015895	Tô Viết Thành	Toán	6.75
1261	48015946	Nguyễn Văn Bảo	Vật lí	4
1262	48015946	Nguyễn Văn Bảo	Lịch sử	4.85
1263	48015946	Nguyễn Văn Bảo	Ngữ văn	5.75
1264	48015976	Trịnh Hoàng Duy	Toán	7.75
1265	48015977	Đỗ Thị Mỹ Duyên	Địa lí	4.25
1266	48015977	Đỗ Thị Mỹ Duyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.3
1267	48015977	Đỗ Thị Mỹ Duyên	Toán	4
1268	48015982	Nguyễn Văn Đà	Ngữ văn	5.75
1269	48016009	Trần Ngọc Minh Hằng	Sinh học	6.85
1270	48016009	Trần Ngọc Minh Hằng	Toán	8.25
1271	48016094	Hoàng Thảo My	Hóa học	6.1
1272	48016094	Hoàng Thảo My	Vật lí	4.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1273	48016094	Hoàng Thảo My	Toán	6.5
1274	48016117	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngân	Vật lí	4.75
1275	48016117	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngân	Tiếng Anh	7.5
1276	48016120	Nguyễn Việt Nghĩa	Ngữ văn	6
1277	48016121	Trình Công Nghĩa	Địa lí	4.85
1278	48016121	Trình Công Nghĩa	Lịch sử	7.75
1279	48016121	Trình Công Nghĩa	Toán	4.75
1280	48016121	Trình Công Nghĩa	Ngữ văn	5
1281	48016175	Trần Kiều Oanh	Vật lí	6.35
1282	48016175	Trần Kiều Oanh	Ngữ văn	6.25
1283	48016217	Nguyễn Phước Thành	Vật lí	8
1284	48016217	Nguyễn Phước Thành	Ngữ văn	6
1285	48016223	Nguyễn Cao Nguyên Thảo	Địa lí	4.25
1286	48016223	Nguyễn Cao Nguyên Thảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
1287	48016223	Nguyễn Cao Nguyên Thảo	Toán	3.35
1288	48016229	Lê Phan Văn Thiệu	Vật lí	7
1289	48016232	Võ Trường Thịnh	Vật lí	3.25
1290	48016232	Võ Trường Thịnh	Toán	6.5
1291	48016284	Lê Quốc Trung	Vật lí	6.25
1292	48016300	Đỗ Thị Duy Uyên	Hóa học	6.25
1293	48016315	Trần Văn Vĩnh	Vật lí	6
1294	48016331	Cao Đông Xy	Vật lí	6
1295	48016361	Huỳnh Đức Ân	Hóa học	4.6
1296	48016361	Huỳnh Đức Ân	Vật lí	4.5
1297	48016361	Huỳnh Đức Ân	Toán	5
1298	48016361	Huỳnh Đức Ân	Ngữ văn	5
1299	48016376	Trần Đình Bảo	Vật lí	4
1300	48016376	Trần Đình Bảo	Ngữ văn	4.75
1301	48016416	Nguyễn Tiến Dũng	Vật lí	6.5
1302	48016442	Nguyễn Duy Đạt	Hóa học	5.75
1303	48016442	Nguyễn Duy Đạt	Vật lí	6
1304	48016442	Nguyễn Duy Đạt	Toán	8.25
1305	48016443	Nguyễn Quốc Đạt	Vật lí	4
1306	48016467	Nguyễn Ngô Trường Giang	Vật lí	8.75
1307	48016488	Hoàng Gia Hân	Hóa học	4.45
1308	48016491	Lê Khả Hân	Toán	7.75
1309	48016509	Bé Nguyễn Hiệp	Hóa học	6.85
1310	48016515	Nguyễn Ngọc Như Hiếu	Vật lí	5.5
1311	48016522	Võ Thị Như Hoa	Hóa học	6.25
1312	48016525	Võ Ngọc Hòa	Vật lí	7.25
1313	48016528	Huỳnh Gia Hoàng	Hóa học	7.25
1314	48016528	Huỳnh Gia Hoàng	Vật lí	7.5
1315	48016542	Trương Minh Hoàng	Ngữ văn	5.5
1316	48016567	Nguyễn Quốc Huy	Ngữ văn	4.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1317	48016571	Nguyễn Văn Huy	Hóa học	5.6
1318	48016571	Nguyễn Văn Huy	Toán	6.75
1319	48016573	Phạm Nhật Huy	Hóa học	2.75
1320	48016573	Phạm Nhật Huy	Vật lí	2.85
1321	48016573	Phạm Nhật Huy	Toán	3.75
1322	48016581	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Hóa học	5.25
1323	48016594	Nguyễn Văn Hữu	Toán	6.6
1324	48016597	Vũ Thị Mai Kha	Vật lí	7.1
1325	48016613	Cao Huy Khánh	Hóa học	6.5
1326	48016613	Cao Huy Khánh	Vật lí	4.85
1327	48016616	Nguyễn Quốc Khánh	Ngữ văn	5.5
1328	48016634	Nguyễn Trịnh Lương Khoa	Hóa học	4.25
1329	48016634	Nguyễn Trịnh Lương Khoa	Vật lí	3.5
1330	48016634	Nguyễn Trịnh Lương Khoa	Toán	4.6
1331	48016634	Nguyễn Trịnh Lương Khoa	Ngữ văn	4.75
1332	48016652	Phan Nguyên Trí Lợi	Ngữ văn	7
1333	48016692	Dương Lê Văn Trung	Vật lí	8.25
1334	48016692	Dương Lê Văn Trung	Toán	9
1335	48016702	Võ Thị Tường Vy	Vật lí	7.75
1336	48016744	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Hóa học	8.5
1337	48016746	Phan Trần Anh Khoa	Hóa học	6.5
1338	48016793	Lê Tấn Minh	Vật lí	5.35
1339	48016793	Lê Tấn Minh	Ngữ văn	6.25
1340	48016799	Võ Quang Minh	Vật lí	7
1341	48016800	Vũ Tuấn Minh	Vật lí	6.5
1342	48016809	Nguyễn Võ Thảo My	Địa lí	6.5
1343	48016809	Nguyễn Võ Thảo My	Lịch sử	4.75
1344	48016809	Nguyễn Võ Thảo My	Ngữ văn	3.75
1345	48016810	Phạm Lê Hoàng My	Hóa học	6.75
1346	48016810	Phạm Lê Hoàng My	Toán	6.75
1347	48016826	Nguyễn Thị Kim Ngân	Vật lí	7.75
1348	48016840	Nguyễn Minh Ngọc	Hóa học	7
1349	48016840	Nguyễn Minh Ngọc	Vật lí	8
1350	48016843	Nguyễn Thị Như Ngọc	Vật lí	6.75
1351	48016844	Phạm Bùi Khánh Ngọc	Vật lí	4
1352	48016844	Phạm Bùi Khánh Ngọc	Ngữ văn	4.5
1353	48016852	Phạm Khôi Nguyên	Vật lí	8.25
1354	48016859	Bùi Ngọc Nhân	Vật lí	8
1355	48016896	Trần Khuê Nhi	Hóa học	4
1356	48016897	Trần Nguyễn Thảo Nhi	Tiếng Anh	4.75
1357	48016897	Trần Nguyễn Thảo Nhi	Toán	7.75
1358	48016900	Trịnh Thị Yến Nhi	Ngữ văn	6.75
1359	48016906	Nguyễn Vũ Quỳnh Như	Ngữ văn	4.75
1360	48016907	Phạm Thảo Như	Vật lí	5.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1361	48016912	Nguyễn Hoàng Bảo Ny	Lịch sử	8
1362	48016912	Nguyễn Hoàng Bảo Ny	Ngữ văn	6.75
1363	48016913	Bùi Phương Kiều Oanh	Hóa học	5
1364	48016913	Bùi Phương Kiều Oanh	Vật lí	4.25
1365	48016913	Bùi Phương Kiều Oanh	Ngữ văn	5.75
1366	48016937	Nguyễn Hoàng Thiên Phúc	Hóa học	8.5
1367	48016974	Nguyễn Hoàng Quý	Vật lí	6.35
1368	48016989	Trần Thị Như Quỳnh	Hóa học	5.25
1369	48016989	Trần Thị Như Quỳnh	Vật lí	6.5
1370	48016991	Trương Thị Trúc Quỳnh	Vật lí	7.25
1371	48016997	Võ Văn Sinh	Hóa học	2.6
1372	48016997	Võ Văn Sinh	Vật lí	2
1373	48016997	Võ Văn Sinh	Toán	3
1374	48016997	Võ Văn Sinh	Ngữ văn	4.5
1375	48017037	Lê Tấn Thắng	Hóa học	6.5
1376	48017037	Lê Tấn Thắng	Vật lí	4
1377	48017046	Nguyễn Đức Thiên	Toán	8.75
1378	48017052	Mạc Quang Minh Thiện	Hóa học	3
1379	48017052	Mạc Quang Minh Thiện	Vật lí	2.35
1380	48017052	Mạc Quang Minh Thiện	Toán	3.25
1381	48017052	Mạc Quang Minh Thiện	Ngữ văn	2.5
1382	48017057	Nguyễn Mậu Thịnh	Vật lí	5
1383	48017060	Phan Nguyễn Long Thịnh	Toán	7.25
1384	48017072	Huỳnh Thị Anh Thư	Vật lí	7.5
1385	48017074	Phạm Vũ Diệp Thư	Hóa học	6.75
1386	48017081	Nguyễn Thị Bích Tiên	Ngữ văn	5.25
1387	48017089	Trương Thị Thùy Trang	Ngữ văn	6.5
1388	48017094	Lê Thị Kiều Trinh	Hóa học	5
1389	48017094	Lê Thị Kiều Trinh	Vật lí	4.5
1390	48017094	Lê Thị Kiều Trinh	Ngữ văn	5.25
1391	48017096	Nguyễn Phú Trọng	Hóa học	6
1392	48017096	Nguyễn Phú Trọng	Toán	7.25
1393	48017117	Đỗ Ngọc Hải Vân	Địa lí	3.75
1394	48017117	Đỗ Ngọc Hải Vân	Lịch sử	6.6
1395	48017117	Đỗ Ngọc Hải Vân	Ngữ văn	4.75
1396	48017171	Trương Chí Bảo	Công nghệ nông nghiệp	3.7
1397	48017171	Trương Chí Bảo	Toán	3.35
1398	48017172	Trương Lê Quốc Bảo	Lịch sử	5.45
1399	48017172	Trương Lê Quốc Bảo	Toán	4
1400	48017172	Trương Lê Quốc Bảo	Ngữ văn	5.5
1401	48017179	Trần Mai Chi	Lịch sử	7.35
1402	48017199	Võ Thị Mỹ Duyên	Hóa học	7
1403	48017209	Nguyễn Thanh Đỏ	Toán	4.85
1404	48017227	Trần Công Hải	Hóa học	7.85

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1405	48017227	Trần Công Hải	Sinh học	7
1406	48017240	Cao Trần Bảo Hân	Lịch sử	8.25
1407	48017240	Cao Trần Bảo Hân	Toán	6
1408	48017259	Nguyễn Trần Ngọc Hiếu	Địa lí	3.25
1409	48017259	Nguyễn Trần Ngọc Hiếu	Lịch sử	3.25
1410	48017259	Nguyễn Trần Ngọc Hiếu	Toán	1.85
1411	48017259	Nguyễn Trần Ngọc Hiếu	Ngữ văn	5
1412	48017265	Nguyễn Văn Hòa	Hóa học	8.75
1413	48017267	Nguyễn Tăng Hoài	Công nghệ nông nghiệp	4.5
1414	48017267	Nguyễn Tăng Hoài	Lịch sử	2.7
1415	48017267	Nguyễn Tăng Hoài	Toán	2.75
1416	48017267	Nguyễn Tăng Hoài	Ngữ văn	2.25
1417	48017268	Huỳnh Thanh Hoàng	Công nghệ nông nghiệp	4.75
1418	48017268	Huỳnh Thanh Hoàng	Lịch sử	2.35
1419	48017268	Huỳnh Thanh Hoàng	Toán	2.5
1420	48017268	Huỳnh Thanh Hoàng	Ngữ văn	2.25
1421	48017287	Nguyễn Phước Huy	Lịch sử	3.75
1422	48017287	Nguyễn Phước Huy	Toán	2.25
1423	48017287	Nguyễn Phước Huy	Ngữ văn	2.25
1424	48017319	Đoàn Nguyên Khoa	Ngữ văn	1.75
1425	48017332	Nguyễn Thị Mai Lan	Ngữ văn	6
1426	48017342	Nguyễn Lê Yến Linh	Ngữ văn	6.25
1427	48017412	Hồ Thị Ngọc	Ngữ văn	7.25
1428	48017422	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Tiếng Anh	4.5
1429	48017472	Nguyễn Anh Thư	Ngữ văn	6.75
1430	48017488	Lê Nguyễn Thanh Toàn	Hóa học	4.85
1431	48017488	Lê Nguyễn Thanh Toàn	Vật lí	4.25
1432	48017488	Lê Nguyễn Thanh Toàn	Toán	5.75
1433	48017497	Bùi Nguyễn Hoài Trâm	Hóa học	6
1434	48017497	Bùi Nguyễn Hoài Trâm	Vật lí	7
1435	48017503	Lý Phước Trí	Hóa học	6.75
1436	48017503	Lý Phước Trí	Ngữ văn	6
1437	48017521	Nguyễn Thành Trung	Toán	6.1
1438	48017523	Trần Nguyễn Đình Trung	Hóa học	7
1439	48017527	Nguyễn Anh Tú	Vật lí	5.75
1440	48017528	Nguyễn Văn Tú	Địa lí	7.25
1441	48017531	Võ Tuấn Tú	Hóa học	2.35
1442	48017531	Võ Tuấn Tú	Vật lí	2.5
1443	48017531	Võ Tuấn Tú	Toán	3.6
1444	48017531	Võ Tuấn Tú	Ngữ văn	2.5
1445	48017536	Lê Quang Tùng	Hóa học	5.1
1446	48017549	Nguyễn Phương Vi	Hóa học	4.35
1447	48017561	Võ Văn Vũ	Hóa học	5.1
1448	48017561	Võ Văn Vũ	Ngữ văn	4

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1449	48017589	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	Tiếng Anh	7.75
1450	48017593	Nguyễn Văn Duy Anh	Tiếng Anh	3.5
1451	48017593	Nguyễn Văn Duy Anh	Ngữ văn	4.5
1452	48017596	Dương Thị Hồng Ánh	Toán	4.75
1453	48017596	Dương Thị Hồng Ánh	Ngữ văn	5.75
1454	48017601	Nguyễn Cửu Chí Bảo	Tiếng Anh	6.75
1455	48017612	Đặng Ngọc Chánh	Vật lí	3.5
1456	48017612	Đặng Ngọc Chánh	Ngữ văn	5.25
1457	48017622	Phạm Nguyễn Bảo Chi	Toán	9
1458	48017629	Bùi Văn Chương	Vật lí	5.5
1459	48017629	Bùi Văn Chương	Tiếng Anh	5.25
1460	48017629	Bùi Văn Chương	Ngữ văn	5.5
1461	48017635	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	Ngữ văn	6.25
1462	48017653	Lê Thị Mỹ Duyên	Lịch sử	6.75
1463	48017653	Lê Thị Mỹ Duyên	Ngữ văn	5.5
1464	48017662	Đặng Trương Khánh Đức	Vật lí	4.25
1465	48017662	Đặng Trương Khánh Đức	Lịch sử	2.5
1466	48017662	Đặng Trương Khánh Đức	Toán	4.85
1467	48017662	Đặng Trương Khánh Đức	Ngữ văn	4.5
1468	48017684	Võ Văn Hiếu	Vật lí	5
1469	48017691	Nguyễn Quốc Huy	Lịch sử	4.95
1470	48017691	Nguyễn Quốc Huy	Toán	3.75
1471	48017691	Nguyễn Quốc Huy	Ngữ văn	4
1472	48017694	Nguyễn Lê Gia Hưng	Sinh học	3.5
1473	48017694	Nguyễn Lê Gia Hưng	Ngữ văn	5.25
1474	48017703	Nguyễn Thanh Khôi	Địa lí	2.85
1475	48017703	Nguyễn Thanh Khôi	Ngữ văn	1.5
1476	48017706	Nguyễn Trịnh Trung Kiên	Toán	5.35
1477	48017715	Phan Thị Hoàng Linh	Công nghệ nông nghiệp	4.5
1478	48017715	Phan Thị Hoàng Linh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.7
1479	48017715	Phan Thị Hoàng Linh	Toán	2.6
1480	48017715	Phan Thị Hoàng Linh	Ngữ văn	2.5
1481	48017727	Từ Ngọc Thảo My	Toán	6.75
1482	48017767	Huỳnh Thị Yến Nhi	Ngữ văn	5
1483	48017782	Hoàng Nguyễn Quỳnh Như	Ngữ văn	5.25
1484	48017809	Nguyễn Cao Phúc	Hóa học	7.75
1485	48017809	Nguyễn Cao Phúc	Toán	8.5
1486	48017812	Nguyễn Tấn Phúc	Ngữ văn	4.75
1487	48017828	Đặng Hoàng Quân	Ngữ văn	7.5
1488	48017835	Phạm Anh Quân	Địa lí	6.5
1489	48017835	Phạm Anh Quân	Ngữ văn	7
1490	48017840	Huỳnh Nguyễn Anh Quốc	Hóa học	4.75
1491	48017840	Huỳnh Nguyễn Anh Quốc	Lịch sử	3.6
1492	48017840	Huỳnh Nguyễn Anh Quốc	Ngữ văn	5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1493	48017853	Đỗ Lê Như Quỳnh	Ngữ văn	7.25
1494	48017858	Phan Vũ Hương Quỳnh	Ngữ văn	5
1495	48017859	Trần Thị Diễm Quỳnh	Lịch sử	8.25
1496	48017867	Phạm Công Sự	Toán	9.5
1497	48017878	Lê Công Tân	Hóa học	8.35
1498	48017878	Lê Công Tân	Toán	7
1499	48017892	Trương Vy Thảo	Hóa học	9.25
1500	48017898	Nguyễn Hữu Thắng	Toán	5.25
1501	48017899	Phạm Quốc Thắng	Ngữ văn	5.75
1502	48017904	Đỗ Thanh Thiên	Toán	2
1503	48017904	Đỗ Thanh Thiên	Ngữ văn	2.25
1504	48017907	Huỳnh Xuân Thịnh	Công nghệ nông nghiệp	6.25
1505	48017907	Huỳnh Xuân Thịnh	Lịch sử	3.75
1506	48017907	Huỳnh Xuân Thịnh	Toán	2.35
1507	48017907	Huỳnh Xuân Thịnh	Ngữ văn	2.25
1508	48017925	Phan Vũ Bảo Thy	Hóa học	6.1
1509	48017925	Phan Vũ Bảo Thy	Toán	7.75
1510	48017926	Tạ Thy Thy	Địa lí	8.25
1511	48017926	Tạ Thy Thy	Ngữ văn	7.25
1512	48017929	Nguyễn Thị Hà Tiên	Lịch sử	7
1513	48018013	Phan Tấn Vĩnh	Toán	2.25
1514	48018013	Phan Tấn Vĩnh	Ngữ văn	2.5
1515	48018017	Nguyễn Văn Vũ	Ngữ văn	1.25
1516	48018018	Nguyễn Văn Vũ	Công nghệ nông nghiệp	3.5
1517	48018018	Nguyễn Văn Vũ	Lịch sử	3.85
1518	48018018	Nguyễn Văn Vũ	Ngữ văn	2
1519	48018040	Lê Xuân Đình Dương	Tiếng Anh	8.25
1520	48018043	Lê Văn Đạt	Vật lí	7.6
1521	48018052	Võ Thị Mỹ Hạnh	Tiếng Anh	2.5
1522	48018057	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Vật lí	4.75
1523	48018057	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Tiếng Anh	3.5
1524	48018057	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Toán	4
1525	48018057	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Ngữ văn	5
1526	48018069	Nguyễn Quang Hiệp	Ngữ văn	6
1527	48018081	Phạm Thị Bích Hợp	Ngữ văn	6.25
1528	48018094	Đỗ Vạn Hưng	Vật lí	4.75
1529	48018094	Đỗ Vạn Hưng	Tiếng Anh	4
1530	48018094	Đỗ Vạn Hưng	Toán	7.25
1531	48018094	Đỗ Vạn Hưng	Ngữ văn	6.25
1532	48018113	Trương Thúc Khoa	Vật lí	6.5
1533	48018142	Nguyễn Hà Linh	Ngữ văn	7
1534	48018149	Trịnh Hiền Long	Vật lí	5
1535	48018159	Hồ Minh Tài	Vật lí	2.55
1536	48018159	Hồ Minh Tài	Tiếng Anh	3.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1537	48018159	Hồ Minh Tài	Toán	3.5
1538	48018159	Hồ Minh Tài	Ngữ văn	3
1539	48018160	Nguyễn Hoàng Minh	Vật lí	7.75
1540	48018160	Nguyễn Hoàng Minh	Tiếng Anh	4.5
1541	48018163	Trương Văn Minh	Vật lí	5.85
1542	48018163	Trương Văn Minh	Ngữ văn	6.5
1543	48018165	Hoàng Thảo My	Tiếng Anh	6.5
1544	48018165	Hoàng Thảo My	Toán	7.5
1545	48018167	Nguyễn Vũ Hà My	Toán	7.25
1546	48018168	Huỳnh Hữu Lê Na	Vật lí	6.75
1547	48018168	Huỳnh Hữu Lê Na	Ngữ văn	7.25
1548	48018169	Lê Anh Phương Nam	Vật lí	5.75
1549	48018169	Lê Anh Phương Nam	Tiếng Anh	6.75
1550	48018170	Nguyễn Bảo Nam	Tiếng Anh	5.25
1551	48018176	Bùi Thị Quỳnh Nga	Tiếng Anh	5.25
1552	48018177	Hồ Phan Khánh Ngân	Địa lí	4.35
1553	48018177	Hồ Phan Khánh Ngân	Ngữ văn	5.75
1554	48018180	Lê Thanh Ngân	Ngữ văn	7.75
1555	48018182	Nguyễn Thị Kim Ngân	Vật lí	7.5
1556	48018213	Vũ Thành Nhân	Vật lí	6.5
1557	48018213	Vũ Thành Nhân	Tiếng Anh	4.5
1558	48018232	Cáp Minh Quang	Vật lí	3.5
1559	48018232	Cáp Minh Quang	Toán	4
1560	48018239	Nguyễn Thị Bảo Quyên	Ngữ văn	8
1561	48018252	Nguyễn Thị Thu Sương	Lịch sử	7.25
1562	48018252	Nguyễn Thị Thu Sương	Ngữ văn	6.75
1563	48018257	Hoàng Thanh Thảo	Ngữ văn	6.5
1564	48018261	Nguyễn Thị Thu Thảo	Ngữ văn	7
1565	48018262	Phạm Xuân Thảo	Lịch sử	6.85
1566	48018265	Nguyễn Minh Thế	Tin học	6.5
1567	48018277	Lương Thị Thanh Thúy	Tiếng Anh	2.75
1568	48018277	Lương Thị Thanh Thúy	Lịch sử	3.85
1569	48018277	Lương Thị Thanh Thúy	Toán	4.35
1570	48018277	Lương Thị Thanh Thúy	Ngữ văn	5.75
1571	48018280	Lý Anh Thư	Toán	5.75
1572	48018310	Ngô Thị Thanh Trúc	Toán	7.5
1573	48018338	Nguyễn Thị Yến Vy	Lịch sử	6
1574	48018342	Võ Phạm Hoàng Vy	Ngữ văn	7.75
1575	48018347	Mai Nguyễn Hiền An	Toán	7.5
1576	48018365	Võ Như Gia Bảo	Địa lí	3.1
1577	48018365	Võ Như Gia Bảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.25
1578	48018365	Võ Như Gia Bảo	Toán	2.7
1579	48018387	Trần Quốc Duy	Tiếng Anh	7.75
1580	48018398	Phạm Hải Đăng	Tin học	6.85

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1581	48018428	Nguyễn Bảo Hân	Lịch sử	7.6
1582	48018428	Nguyễn Bảo Hân	Ngữ văn	6.25
1583	48018437	Cao Thị Thu Hiền	Lịch sử	5.5
1584	48018443	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Tiếng Anh	4
1585	48018443	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Toán	8
1586	48018471	Phan Thanh Hùng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.35
1587	48018471	Phan Thanh Hùng	Toán	4
1588	48018480	Trần Nguyên Huy	Ngữ văn	7.5
1589	48018497	Nguyễn Tuấn Hưng	Công nghệ công nghiệp	9
1590	48018497	Nguyễn Tuấn Hưng	Vật lí	6.2
1591	48018497	Nguyễn Tuấn Hưng	Toán	8
1592	48018528	Nguyễn Thành Lương	Địa lí	3
1593	48018528	Nguyễn Thành Lương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
1594	48018528	Nguyễn Thành Lương	Toán	1.95
1595	48018528	Nguyễn Thành Lương	Ngữ văn	2
1596	48018537	Trần Ngọc Phước Minh	Tiếng Anh	5.75
1597	48018537	Trần Ngọc Phước Minh	Ngữ văn	7.75
1598	48018546	Nguyễn Trần Xuân My	Ngữ văn	8
1599	48018559	Nguyễn Đắc Nam	Tiếng Anh	7.25
1600	48018559	Nguyễn Đắc Nam	Ngữ văn	7.25
1601	48018568	Trần Thị Thúy Ngân	Lịch sử	5.85
1602	48018612	Trình Thị Quỳnh Như	Vật lí	4
1603	48018612	Trình Thị Quỳnh Như	Ngữ văn	5.75
1604	48018617	Nguyễn Thị Trâm Oanh	Vật lí	2
1605	48018617	Nguyễn Thị Trâm Oanh	Tiếng Anh	2.25
1606	48018617	Nguyễn Thị Trâm Oanh	Toán	3.85
1607	48018617	Nguyễn Thị Trâm Oanh	Ngữ văn	5
1608	48018632	Nguyễn Xuân Phúc	Địa lí	2.6
1609	48018632	Nguyễn Xuân Phúc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.7
1610	48018632	Nguyễn Xuân Phúc	Toán	3
1611	48018632	Nguyễn Xuân Phúc	Ngữ văn	4
1612	48018638	Ngô Triệu Tổ Phương	Tiếng Anh	6
1613	48018642	Dương Đức Minh Quang	Vật lí	6.5
1614	48018654	Nguyễn Viết Thiện Quốc	Lịch sử	4.45
1615	48018654	Nguyễn Viết Thiện Quốc	Ngữ văn	5
1616	48018657	Võ Phú Quốc	Vật lí	7.75
1617	48018680	Phan Tấn Tài	Tiếng Anh	5.25
1618	48018680	Phan Tấn Tài	Ngữ văn	6
1619	48018699	Phan Cao Gia Thảo	Toán	6.5
1620	48018700	Võ Phan Anh Thảo	Tiếng Anh	3.75
1621	48018700	Võ Phan Anh Thảo	Ngữ văn	5.75
1622	48018730	Lưu Anh Thư	Vật lí	6.75
1623	48018730	Lưu Anh Thư	Ngữ văn	6.75
1624	48018745	Nguyễn Lê Bảo Thy	Tiếng Anh	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1625	48018755	Nguyễn La Thanh Tiến	Vật lí	4.1
1626	48018755	Nguyễn La Thanh Tiến	Ngữ văn	4.5
1627	48018761	Phạm Hồng Tín	Lịch sử	5.5
1628	48018761	Phạm Hồng Tín	Toán	5.5
1629	48018761	Phạm Hồng Tín	Ngữ văn	3.5
1630	48018772	Nguyễn Quỳnh Trang	Vật lí	6.85
1631	48018772	Nguyễn Quỳnh Trang	Tiếng Anh	4.75
1632	48018777	Doãn Hà Trâm	Địa lí	7
1633	48018797	Trần Thị Huyền Trân	Ngữ văn	6.5
1634	48018806	Nguyễn Hà Hương Trinh	Lịch sử	6.1
1635	48018817	Võ Tiến Trung	Vật lí	4.35
1636	48018817	Võ Tiến Trung	Tiếng Anh	3.5
1637	48018817	Võ Tiến Trung	Toán	6
1638	48018827	Đào Thanh Tuấn	Vật lí	2.95
1639	48018827	Đào Thanh Tuấn	Tiếng Anh	3
1640	48018827	Đào Thanh Tuấn	Toán	3
1641	48018827	Đào Thanh Tuấn	Ngữ văn	5.25
1642	48018851	Lê Vinh	Vật lí	5.6
1643	48018851	Lê Vinh	Tiếng Anh	8
1644	48018881	Nguyễn Thùy Anh	Ngữ văn	5.75
1645	48018907	Phan Hồ Mỹ Duyên	Vật lí	6.5
1646	48018909	Huỳnh Khánh Đan	Ngữ văn	7.5
1647	48018917	Trần Minh Đức	Tin học	5.6
1648	48018917	Trần Minh Đức	Ngữ văn	5
1649	48018940	Nguyễn Thị Lê Hồng	Ngữ văn	5.5
1650	48018943	Huỳnh Ngọc Huy	Toán	7.5
1651	48018948	Nguyễn Phan Việt Huy	Tiếng Anh	7
1652	48018948	Nguyễn Phan Việt Huy	Toán	7
1653	48018958	La Bảo Khanh	Toán	3
1654	48018980	Nguyễn Thị Trúc Linh	Tiếng Trung Quốc	4.75
1655	48018980	Nguyễn Thị Trúc Linh	Toán	4.35
1656	48018980	Nguyễn Thị Trúc Linh	Ngữ văn	4.25
1657	48018994	Bùi Lê Thảo My	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7.5
1658	48018994	Bùi Lê Thảo My	Tiếng Anh	4.75
1659	48019002	Nguyễn Ly Na	Tiếng Anh	6.75
1660	48019003	Trương Thị Ni Na	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.85
1661	48019004	Nguyễn Trọng Nam	Ngữ văn	4.25
1662	48019005	Trần Lê Nam	Ngữ văn	4.75
1663	48019012	Trần Thảo Nghi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
1664	48019012	Trần Thảo Nghi	Lịch sử	2.75
1665	48019012	Trần Thảo Nghi	Toán	2.75
1666	48019012	Trần Thảo Nghi	Ngữ văn	2
1667	48019028	Lê Thị Khánh Nhân	Tiếng Anh	6.25
1668	48019032	Dương Nguyễn Thiện Nhân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.35

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1669	48019032	Dương Nguyễn Thiện Nhân	Tiếng Anh	3.75
1670	48019032	Dương Nguyễn Thiện Nhân	Toán	4.75
1671	48019032	Dương Nguyễn Thiện Nhân	Ngữ văn	5.25
1672	48019033	Huỳnh Văn Nhật	Toán	3.5
1673	48019033	Huỳnh Văn Nhật	Ngữ văn	6
1674	48019053	Vương Quỳnh Như	Tiếng Anh	3.5
1675	48019053	Vương Quỳnh Như	Lịch sử	6.25
1676	48019053	Vương Quỳnh Như	Toán	4.75
1677	48019053	Vương Quỳnh Như	Ngữ văn	7.25
1678	48019066	Nguyễn Hà Anh Phương	Ngữ văn	8
1679	48019071	Ngô Tiểu Long Quân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.1
1680	48019071	Ngô Tiểu Long Quân	Vật lí	3.1
1681	48019073	Đỗ Trần Quý	Ngữ văn	4.75
1682	48019074	Đinh Vũ Diệu Quỳnh	Hóa học	7.5
1683	48019082	Lê Thanh Tân	Toán	4.5
1684	48019113	Phan Nguyễn Hoài Thương	Ngữ văn	6.25
1685	48019120	Bùi Thị Thanh Tiền	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6.6
1686	48019120	Bùi Thị Thanh Tiền	Ngữ văn	7.25
1687	48019135	Bùi Mai Trinh	Tiếng Anh	5.75
1688	48019154	Lê Thị Thảo Uyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.6
1689	48019156	Phan Nguyễn Phương Uyên	Tiếng Anh	4.75
1690	48019156	Phan Nguyễn Phương Uyên	Ngữ văn	8.25
1691	48019170	Trần Thanh Vương	Địa lí	4.75
1692	48019170	Trần Thanh Vương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.25
1693	48019170	Trần Thanh Vương	Ngữ văn	5
1694	48019217	Nguyễn Bùi Thanh Chương	Công nghệ công nghiệp	4.95
1695	48019217	Nguyễn Bùi Thanh Chương	Vật lí	4.85
1696	48019227	Huỳnh Thị Mỹ Dung	Địa lí	7
1697	48019297	Phan Nhật Hoàng	Tiếng Anh	6
1698	48019330	Nguyễn Thị Huyền	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.3
1699	48019330	Nguyễn Thị Huyền	Lịch sử	2.1
1700	48019330	Nguyễn Thị Huyền	Toán	2
1701	48019330	Nguyễn Thị Huyền	Ngữ văn	3.75
1702	48019430	Phan Duy Nguyên	Địa lí	5.75
1703	48019430	Phan Duy Nguyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
1704	48019430	Phan Duy Nguyên	Toán	4
1705	48019430	Phan Duy Nguyên	Ngữ văn	5
1706	48019550	Nguyễn Hữu Thịnh	Ngữ văn	6.5
1707	48019637	Võ Ngọc Vũ	Sinh học	4.1
1708	48019637	Võ Ngọc Vũ	Ngữ văn	3.75
1709	48019660	Lê Phạm Phương Anh	Vật lí	7
1710	48019671	Lê Công Bình	Hóa học	6.5
1711	48019671	Lê Công Bình	Vật lí	5.75
1712	48019688	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Công nghệ nông nghiệp	4.35

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1713	48019688	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.1
1714	48019688	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Toán	2.5
1715	48019688	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Ngữ văn	1.25
1716	48019775	Tổng Thị Ngọc Lan	Hóa học	5.75
1717	48019775	Tổng Thị Ngọc Lan	Toán	6.25
1718	48019819	Phan Thị Bảo Ngọc	Vật lí	3.75
1719	48019819	Phan Thị Bảo Ngọc	Tiếng Anh	3.5
1720	48019819	Phan Thị Bảo Ngọc	Toán	5.25
1721	48019819	Phan Thị Bảo Ngọc	Ngữ văn	6.25
1722	48019831	Huỳnh Yến Nhi	Vật lí	7.5
1723	48019834	Lê Ý Nhi	Vật lí	4.25
1724	48019834	Lê Ý Nhi	Ngữ văn	5.5
1725	48019845	Đoàn Hồ Xuân Ni	Ngữ văn	4.5
1726	48019846	Nguyễn Thị Kim Oanh	Vật lí	7
1727	48019851	Lê Đình Phú	Toán	7.75
1728	48019855	Lê Thân Trọng Phước	Công nghệ nông nghiệp	4.75
1729	48019855	Lê Thân Trọng Phước	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.45
1730	48019855	Lê Thân Trọng Phước	Toán	2.5
1731	48019855	Lê Thân Trọng Phước	Ngữ văn	2
1732	48019871	Nguyễn Tấn Tài	Vật lí	3.45
1733	48019871	Nguyễn Tấn Tài	Toán	3
1734	48019871	Nguyễn Tấn Tài	Ngữ văn	3
1735	48019925	Võ Nguyễn Quỳnh Anh	Địa lí	6.35
1736	48019943	Phạm Phú Đạt	Địa lí	4.75
1737	48019971	Hà Đức Gia Huân	Toán	4.1
1738	48019971	Hà Đức Gia Huân	Ngữ văn	3.75
1739	48019992	Phạm Đức Gia Khánh	Địa lí	3.7
1740	48019992	Phạm Đức Gia Khánh	Lịch sử	5.5
1741	48019992	Phạm Đức Gia Khánh	Ngữ văn	4.25
1742	48020005	Nguyễn Thị Phương Linh	Địa lí	5.2
1743	48020005	Nguyễn Thị Phương Linh	Ngữ văn	5.25
1744	48020016	Nguyễn Khánh Ly	Ngữ văn	4.75
1745	48020026	Thân Thị Trà My	Hóa học	3.85
1746	48020026	Thân Thị Trà My	Toán	4.75
1747	48020026	Thân Thị Trà My	Ngữ văn	6
1748	48020032	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Địa lí	3.5
1749	48020032	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Lịch sử	4.6
1750	48020032	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Ngữ văn	6.25
1751	48020082	Nguyễn Bảo Phúc	Ngữ văn	6
1752	48020098	Trần Thị Ngọc Quyên	Địa lí	5.6
1753	48020098	Trần Thị Ngọc Quyên	Lịch sử	7.5
1754	48020111	Hà Thị Minh Tâm	Toán	5.6
1755	48020132	Trần Hoàn Thiện	Vật lí	6.75
1756	48020132	Trần Hoàn Thiện	Tin học	8.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1757	48020142	Tạ Thị Minh Thuận	Vật lí	5.5
1758	48020142	Tạ Thị Minh Thuận	Toán	6.75
1759	48020182	Trần Nguyễn Huyền Trang	Toán	2.85
1760	48020182	Trần Nguyễn Huyền Trang	Ngữ văn	4.5
1761	48020244	Lê Thị Cẩm Vân	Tiếng Anh	2.75
1762	48020244	Lê Thị Cẩm Vân	Ngữ văn	5.75
1763	48020266	Đỗ Phan Như Ý	Tiếng Anh	7.5
1764	48020279	Lê Thị Hòa Bình	Hóa học	6.1
1765	48020285	Giang Võ Ngọc Danh	Vật lí	4.6
1766	48020337	Dương Lê Phú Hoàng	Vật lí	4.75
1767	48020373	Hà Ngọc Kiều Liễu	Toán	6.25
1768	48020400	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	Hóa học	3.55
1769	48020400	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	Toán	6.1
1770	48020465	Phạm Thị Hải Thi	Địa lí	2.25
1771	48020465	Phạm Thị Hải Thi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
1772	48020465	Phạm Thị Hải Thi	Ngữ văn	2.75
1773	48020474	Lê Thị Minh Thu	Ngữ văn	3.25
1774	48020500	Vương Ngọc Vũ	Hóa học	7.25
1775	48020503	Đặng Thị Vy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
1776	48020503	Đặng Thị Vy	Lịch sử	2.6
1777	48020503	Đặng Thị Vy	Toán	2.85
1778	48020503	Đặng Thị Vy	Ngữ văn	3
1779	48020523	Trương Ngọc Ánh	Vật lí	3.5
1780	48020523	Trương Ngọc Ánh	Tiếng Anh	3.5
1781	48020523	Trương Ngọc Ánh	Toán	4.5
1782	48020524	Bùi Xuân Bách	Vật lí	6.1
1783	48020537	Phạm Võ Khánh Duy	Ngữ văn	4.25
1784	48020552	Đỗ Thị Hồng Hà	Sinh học	5.75
1785	48020554	Phùng Hoàng Nam Hà	Địa lí	3.75
1786	48020554	Phùng Hoàng Nam Hà	Lịch sử	3.75
1787	48020554	Phùng Hoàng Nam Hà	Toán	1.85
1788	48020554	Phùng Hoàng Nam Hà	Ngữ văn	3.25
1789	48020586	Nguyễn Văn Kỳ Huân	Toán	8.75
1790	48020626	Lê Khánh Linh	Tiếng Anh	7.5
1791	48020635	Đặng Thiên Long	Toán	7.75
1792	48020672	Lê Hà Phương Nguyên	Hóa học	5.85
1793	48020677	Lê Đông Nhã	Địa lí	4.85
1794	48020686	Đặng Thị Tuyết Nhung	Hóa học	5.5
1795	48020686	Đặng Thị Tuyết Nhung	Sinh học	6.25
1796	48020689	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Công nghệ nông nghiệp	5
1797	48020689	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.95
1798	48020689	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Toán	2.75
1799	48020689	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Ngữ văn	2.5
1800	48020692	Võ Thị Quỳnh Như	Hóa học	5.6

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1801	48020717	Ngô Văn Quân	Toán	1.2
1802	48020717	Ngô Văn Quân	Ngữ văn	2.75
1803	48020737	Lê Thanh Tâm	Ngữ văn	3.75
1804	48020740	Trương Công Thạch	Vật lí	1.95
1805	48020740	Trương Công Thạch	Lịch sử	2.5
1806	48020740	Trương Công Thạch	Toán	2.75
1807	48020740	Trương Công Thạch	Ngữ văn	2.25
1808	48020785	Nguyễn Thị Thùy Trang	Sinh học	7.5
1809	48020817	Mai Đặng Hoàng Út	Công nghệ nông nghiệp	5.5
1810	48020817	Mai Đặng Hoàng Út	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.8
1811	48020817	Mai Đặng Hoàng Út	Toán	1.5
1812	48020817	Mai Đặng Hoàng Út	Ngữ văn	4
1813	48020819	Bùi Nguyễn Thảo Uyên	Ngữ văn	7.5
1814	48020831	Nguyễn Thị Thảo Vi	Tiếng Anh	6.5
1815	48020831	Nguyễn Thị Thảo Vi	Ngữ văn	8.25
1816	48020843	Huỳnh Đức Kiều Vy	Vật lí	3.35
1817	48020849	Nguyễn Thị Vy	Công nghệ nông nghiệp	3.6
1818	48020849	Nguyễn Thị Vy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
1819	48020849	Nguyễn Thị Vy	Toán	2.75
1820	48020849	Nguyễn Thị Vy	Ngữ văn	3.25
1821	48020855	Võ Thị Như Ý	Địa lí	3.25
1822	48020855	Võ Thị Như Ý	Lịch sử	4.95
1823	48020855	Võ Thị Như Ý	Toán	4.5
1824	48020855	Võ Thị Như Ý	Ngữ văn	6.5
1825	48020930	Ngô Thị Diễm Hằng	Ngữ văn	7.5
1826	48020972	Phan Nguyễn Gia Huy	Công nghệ nông nghiệp	6.25
1827	48020992	Lê Ngọc Đăng Khoa	Vật lí	4.75
1828	48020996	Phạm Bùi Anh Khôi	Vật lí	3.6
1829	48020996	Phạm Bùi Anh Khôi	Ngữ văn	4
1830	48021047	Nguyễn Thị Trà My	Vật lí	7.5
1831	48021124	Nguyễn Minh Quân	Vật lí	5.25
1832	48021126	Phạm Văn Quân	Vật lí	4
1833	48021162	Nguyễn Thanh Tâm	Vật lí	6
1834	48021217	Huỳnh Thị Anh Thư	Vật lí	7.75
1835	48021242	Phạm Thị Thanh Tình	Tiếng Anh	3.25
1836	48021263	Nguyễn Quang Triết	Toán	3.5
1837	48021263	Nguyễn Quang Triết	Ngữ văn	7
1838	48021311	Nguyễn Thị Thảo Vy	Lịch sử	8.25
1839	48021333	Cao Văn Hồng Cẩm	Địa lí	2.25
1840	48021333	Cao Văn Hồng Cẩm	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
1841	48021333	Cao Văn Hồng Cẩm	Toán	2.1
1842	48021333	Cao Văn Hồng Cẩm	Ngữ văn	4.25
1843	48021489	Huỳnh Thị Thanh Thảo	Vật lí	8
1844	48021532	Ngô Thị Kiều Trinh	Sinh học	8

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1845	48021611	Trương Văn Khải	Tiếng Anh	3.75
1846	48021611	Trương Văn Khải	Toán	6.5
1847	48021704	Alăng Thị Vân	Địa lí	0.85
1848	48021752	Lê Gia Hưng	Vật lí	6.75
1849	48021781	Lê Công Hữu Nam	Toán	3.5
1850	48021781	Lê Công Hữu Nam	Ngữ văn	5.75
1851	48021858	Bling Quốc Bảo	Toán	0.55
1852	48022057	Zơ Râm Nguyệt Ánh	Địa lí	2.6
1853	48022057	Zơ Râm Nguyệt Ánh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.5
1854	48022057	Zơ Râm Nguyệt Ánh	Toán	3.85
1855	48022057	Zơ Râm Nguyệt Ánh	Ngữ văn	2.75
1856	48022063	Zơ Râm Công	Địa lí	2.75
1857	48022063	Zơ Râm Công	Lịch sử	3.7
1858	48022063	Zơ Râm Công	Toán	3.1
1859	48022063	Zơ Râm Công	Ngữ văn	3
1860	48022109	Zơ Râm Mai	Lịch sử	7
1861	48022132	Zơ Râm Thị Ninh Ninh	Địa lí	3.5
1862	48022132	Zơ Râm Thị Ninh Ninh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.85
1863	48022391	Nguyễn Đình Chí Công	Hóa học	5.75
1864	48022391	Nguyễn Đình Chí Công	Toán	6
1865	48022403	Lê Thanh Dũng	Ngữ văn	5
1866	48022407	Lê Anh Duy	Ngữ văn	6.75
1867	48022411	Trần Thị Mỹ Duyên	Toán	6.25
1868	48022440	Huỳnh Thiên Hậu	Địa lí	3.5
1869	48022440	Huỳnh Thiên Hậu	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.3
1870	48022440	Huỳnh Thiên Hậu	Toán	2.25
1871	48022440	Huỳnh Thiên Hậu	Ngữ văn	5
1872	48022476	Trương Quốc Hưng	Hóa học	6.25
1873	48022500	Đoàn Nguyễn Nhật Linh	Toán	5.75
1874	48022548	Nguyễn Phạm Ngọc Nga	Toán	7.75
1875	48022554	Hồ Bảo Ngọc	Hóa học	6.35
1876	48022566	Lê Thị Thảo Nguyên	Hóa học	6.25
1877	48022742	Nguyễn Đoàn Bảo Uyên	Hóa học	8.25
1878	48022742	Nguyễn Đoàn Bảo Uyên	Sinh học	5.75
1879	48022748	Phạm Thị Thanh Uyên	Tiếng Anh	4
1880	48022756	Nguyễn Trần Thảo Vy	Hóa học	8.5
1881	48022770	Huỳnh Thị Lan Anh	Ngữ văn	7
1882	48022785	Phạm Lương Thành Châu	Địa lí	3.25
1883	48022785	Phạm Lương Thành Châu	Ngữ văn	2.25
1884	48022918	Cao Thị Mỹ Ngân	Tiếng Anh	2.75
1885	48023057	Phan Quang Trường	Vật lí	6
1886	48023076	Nguyễn Ngọc Văn	Toán	7.75
1887	48023114	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Toán	8
1888	48023150	Ngô Thanh Dân	Hóa học	5.85

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1889	48023150	Ngô Thanh Dân	Vật lí	6.6
1890	48023191	Lê Vũ Hằng	Toán	5.75
1891	48023194	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Hóa học	5.5
1892	48023194	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Vật lí	8
1893	48023194	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Toán	8.25
1894	48023219	Nguyễn Huy Hoàng	Vật lí	4.35
1895	48023219	Nguyễn Huy Hoàng	Toán	7.5
1896	48023245	Nguyễn Chí Khang	Địa lí	2.7
1897	48023245	Nguyễn Chí Khang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
1898	48023245	Nguyễn Chí Khang	Toán	2.5
1899	48023245	Nguyễn Chí Khang	Ngữ văn	3.75
1900	48023266	Đỗ Nhân Hà Linh	Hóa học	4.45
1901	48023266	Đỗ Nhân Hà Linh	Vật lí	4.35
1902	48023266	Đỗ Nhân Hà Linh	Toán	5.1
1903	48023266	Đỗ Nhân Hà Linh	Ngữ văn	5.25
1904	48023268	Lê Thị Thuỳ Linh	Vật lí	7.25
1905	48023320	Nguyễn Bích Ngọc	Toán	6
1906	48023332	Phạm Lê Thảo Nguyên	Toán	5.5
1907	48023347	Nguyễn Khánh Nhi	Tiếng Anh	2
1908	48023347	Nguyễn Khánh Nhi	Toán	5
1909	48023347	Nguyễn Khánh Nhi	Ngữ văn	6.75
1910	48023354	Phạm Thùy Nhiên	Tiếng Anh	3.5
1911	48023354	Phạm Thùy Nhiên	Lịch sử	4.35
1912	48023354	Phạm Thùy Nhiên	Toán	3.1
1913	48023354	Phạm Thùy Nhiên	Ngữ văn	6.25
1914	48023393	Hồ Như Quỳnh	Địa lí	5.75
1915	48023399	Trần Ngọc Thảo Sương	Tiếng Anh	2.5
1916	48023564	Nguyễn Thị Minh Châu	Sinh học	5.35
1917	48023564	Nguyễn Thị Minh Châu	Toán	6.6
1918	48023564	Nguyễn Thị Minh Châu	Ngữ văn	7.25
1919	48023573	Nguyễn Đăng Tấn Cường	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4
1920	48023573	Nguyễn Đăng Tấn Cường	Lịch sử	5.25
1921	48023573	Nguyễn Đăng Tấn Cường	Toán	4.5
1922	48023573	Nguyễn Đăng Tấn Cường	Ngữ văn	4.5
1923	48023589	Bùi Thuỳ Duyên	Ngữ văn	7.5
1924	48023590	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Lịch sử	4.45
1925	48023590	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Ngữ văn	5
1926	48023619	Lâm Nguyễn Tứ Hạ	Hóa học	6.75
1927	48023619	Lâm Nguyễn Tứ Hạ	Vật lí	4.75
1928	48023644	Trần Kim Hoàn	Sinh học	6.1
1929	48023644	Trần Kim Hoàn	Toán	5.5
1930	48023648	Nguyễn Huy Hoàng	Vật lí	2
1931	48023648	Nguyễn Huy Hoàng	Lịch sử	4
1932	48023648	Nguyễn Huy Hoàng	Toán	3.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1933	48023648	Nguyễn Huy Hoàng	Ngữ văn	5.5
1934	48023654	Trần Thị Hồng	Toán	3.75
1935	48023654	Trần Thị Hồng	Ngữ văn	6.5
1936	48023656	Huỳnh Thị Huệ	Địa lí	5.85
1937	48023656	Huỳnh Thị Huệ	Lịch sử	7.6
1938	48023656	Huỳnh Thị Huệ	Ngữ văn	6.25
1939	48023660	Lê Nhật Huy	Lịch sử	5
1940	48023660	Lê Nhật Huy	Tin học	2.85
1941	48023660	Lê Nhật Huy	Toán	3.6
1942	48023660	Lê Nhật Huy	Ngữ văn	3.75
1943	48023690	Bùi Anh Kiệt	Vật lí	1.7
1944	48023690	Bùi Anh Kiệt	Toán	3
1945	48023690	Bùi Anh Kiệt	Ngữ văn	1.75
1946	48023713	Nguyễn Văn Hồng Lĩnh	Vật lí	6.25
1947	48023715	Đỗ Hoàng Long	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
1948	48023715	Đỗ Hoàng Long	Lịch sử	4.1
1949	48023715	Đỗ Hoàng Long	Toán	4.25
1950	48023715	Đỗ Hoàng Long	Ngữ văn	4
1951	48023734	Đỗ Hạ My	Tiếng Anh	2
1952	48023734	Đỗ Hạ My	Lịch sử	4.25
1953	48023734	Đỗ Hạ My	Toán	2.75
1954	48023734	Đỗ Hạ My	Ngữ văn	4.5
1955	48023777	Võ Thị Thanh Nhân	Hóa học	6.35
1956	48023777	Võ Thị Thanh Nhân	Vật lí	3.7
1957	48023777	Võ Thị Thanh Nhân	Toán	5
1958	48023800	Nguyễn Quỳnh Như	Hóa học	4.7
1959	48023800	Nguyễn Quỳnh Như	Sinh học	3.45
1960	48023800	Nguyễn Quỳnh Như	Toán	5.5
1961	48023807	Trương Minh Phát	Vật lí	4.1
1962	48023807	Trương Minh Phát	Toán	4.6
1963	48023807	Trương Minh Phát	Ngữ văn	4.5
1964	48023823	Trịnh Thị Phụng	Vật lí	1.45
1965	48023823	Trịnh Thị Phụng	Lịch sử	3.5
1966	48023823	Trịnh Thị Phụng	Toán	1.75
1967	48023823	Trịnh Thị Phụng	Ngữ văn	5.5
1968	48023828	Nguyễn Kiến Quốc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.45
1969	48023828	Nguyễn Kiến Quốc	Ngữ văn	3.25
1970	48023896	Huỳnh Thị Anh Thư	Vật lí	2.75
1971	48023896	Huỳnh Thị Anh Thư	Lịch sử	5
1972	48023896	Huỳnh Thị Anh Thư	Ngữ văn	5
1973	48023899	Nguyễn Minh Thư	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
1974	48023899	Nguyễn Minh Thư	Lịch sử	3.25
1975	48023899	Nguyễn Minh Thư	Toán	2.5
1976	48023899	Nguyễn Minh Thư	Ngữ văn	4

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1977	48023924	Đình Văn Tình	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
1978	48023924	Đình Văn Tình	Lịch sử	4
1979	48023924	Đình Văn Tình	Toán	1.75
1980	48023924	Đình Văn Tình	Ngữ văn	4.25
1981	48023928	Nguyễn Đoan Trang	Tiếng Anh	4.5
1982	48023931	Trịnh Thị Kiều Trang	Tiếng Anh	7
1983	48023931	Trịnh Thị Kiều Trang	Toán	8
1984	48023932	Huỳnh Thị Thùy Trâm	Hóa học	0.85
1985	48023932	Huỳnh Thị Thùy Trâm	Vật lí	4.25
1986	48023932	Huỳnh Thị Thùy Trâm	Toán	3.35
1987	48023932	Huỳnh Thị Thùy Trâm	Ngữ văn	5.5
1988	48023938	Võ Ngọc Bảo Trâm	Vật lí	1.85
1989	48023938	Võ Ngọc Bảo Trâm	Toán	2.6
1990	48023950	Nguyễn Thị Minh Trúc	Tiếng Anh	4.25
1991	48023961	Lê Bùi Thiện Tuấn	Hóa học	5.75
1992	48023961	Lê Bùi Thiện Tuấn	Vật lí	6.75
1993	48024009	Hồ Thị Như Ý	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.85
1994	48024009	Hồ Thị Như Ý	Lịch sử	4.3
1995	48024009	Hồ Thị Như Ý	Toán	2.75
1996	48024009	Hồ Thị Như Ý	Ngữ văn	3.75
1997	48024012	Hà Thị Kim Yến	Công nghệ nông nghiệp	5.25
1998	48024012	Hà Thị Kim Yến	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.3
1999	48024012	Hà Thị Kim Yến	Toán	2.5
2000	48024012	Hà Thị Kim Yến	Ngữ văn	3
2001	48024024	Phạm Tuấn Anh	Địa lí	6.6
2002	48024024	Phạm Tuấn Anh	Tiếng Anh	4.75
2003	48024064	Huỳnh Phước Bảo Hân	Toán	7.5
2004	48024070	Trần Uyên Hân	Ngữ văn	5.25
2005	48024090	Huỳnh Viết Gia Huy	Địa lí	2.85
2006	48024090	Huỳnh Viết Gia Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	6
2007	48024090	Huỳnh Viết Gia Huy	Toán	5
2008	48024090	Huỳnh Viết Gia Huy	Ngữ văn	5.75
2009	48024097	Nguyễn Quốc Huy	Địa lí	2.25
2010	48024097	Nguyễn Quốc Huy	Toán	2.85
2011	48024097	Nguyễn Quốc Huy	Ngữ văn	4
2012	48024108	Trần Thị Tuyết Hương	Vật lí	2.6
2013	48024108	Trần Thị Tuyết Hương	Ngữ văn	5
2014	48024117	Phạm Cao Gia Khiêm	Vật lí	3.75
2015	48024117	Phạm Cao Gia Khiêm	Ngữ văn	5
2016	48024118	Quảng Văn Vĩnh Khiêm	Vật lí	4.85
2017	48024118	Quảng Văn Vĩnh Khiêm	Toán	4.75
2018	48024118	Quảng Văn Vĩnh Khiêm	Ngữ văn	5
2019	48024121	Lê Nguyễn Mai Khôi	Lịch sử	7.35
2020	48024129	Đoàn Nguyễn Khánh Linh	Tiếng Anh	5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2021	48024135	Bùi Ngọc Long	Vật lí	3.8
2022	48024181	Nguyễn Yên Ngọc	Hóa học	7.5
2023	48024191	Trần Minh Bảo Nguyên	Sinh học	6
2024	48024191	Trần Minh Bảo Nguyên	Toán	6.25
2025	48024197	Trần Hoàng Trọng Nhân	Vật lí	7.75
2026	48024216	Lê Trâm Oanh	Ngữ văn	6.75
2027	48024223	Võ Thị Kiều Phương	Ngữ văn	7.75
2028	48024245	Phạm Minh Thành	Hóa học	8.5
2029	48024251	Võ Thị Phương Thảo	Ngữ văn	7.25
2030	48024256	Nguyễn Tấn Thịnh	Vật lí	6
2031	48024265	Lê Quỳnh Thư	Toán	7.25
2032	48024291	Phạm Công Trí	Hóa học	6.75
2033	48024291	Phạm Công Trí	Vật lí	6.5
2034	48024293	Nguyễn Trần Phương Trinh	Vật lí	5.75
2035	48024316	Lê Ngọc Hoàng Vĩ	Ngữ văn	5
2036	48024328	Hồ Thảo Vy	Lịch sử	5.7
2037	48024328	Hồ Thảo Vy	Ngữ văn	6.75
2038	48024336	Nguyễn Quỳnh Như Ý	Hóa học	8.5
2039	48024336	Nguyễn Quỳnh Như Ý	Sinh học	6.6
2040	48024357	Hồ Kim Mai Diễm	Toán	5
2041	48024463	Zơ Râm Thị Thủy	Ngữ văn	4.75
2042	48024467	Tơ Ngôn Anh Thư	Địa lí	6.75
2043	48024467	Tơ Ngôn Anh Thư	Lịch sử	6.75
2044	48024544	Trần Đàm Hoàng Duy	Hóa học	7
2045	48024592	Đỗ Tấn Hoàng	Toán	6
2046	48024600	Nguyễn Văn Hoàng	Vật lí	7.35
2047	48024624	Lê Thị Ngọc Huyền	Vật lí	7
2048	48024629	Lê Ngọc Diễm Hương	Vật lí	3.75
2049	48024632	Lê Văn Kha	Hóa học	6.85
2050	48024632	Lê Văn Kha	Vật lí	7.5
2051	48024640	Lê Duy Khánh	Lịch sử	8.5
2052	48024640	Lê Duy Khánh	Ngữ văn	7.25
2053	48024650	Nguyễn Minh Khôi	Vật lí	3.35
2054	48024650	Nguyễn Minh Khôi	Toán	7.5
2055	48024666	Võ Trần Trọng Nghĩa	Vật lí	6.5
2056	48024687	Nguyễn Nguyên Thịnh	Toán	7
2057	48024712	Nguyễn Thị Quỳnh Ân	Địa lí	5.75
2058	48024727	Trần Thụy Ngọc Diễm	Hóa học	3.35
2059	48024727	Trần Thụy Ngọc Diễm	Sinh học	3.35
2060	48024742	Hồ Ngọc Thanh Giang	Toán	4.75
2061	48024742	Hồ Ngọc Thanh Giang	Ngữ văn	6.25
2062	48024744	Lê Nguyễn Hương Giang	Địa lí	7.75
2063	48024751	Nguyễn Lê Diễm Hằng	Lịch sử	7.25
2064	48024752	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Toán	8.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2065	48024774	Lê Chí Hoàng	Hóa học	8
2066	48024795	Nguyễn Đắc Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
2067	48024795	Nguyễn Đắc Huy	Lịch sử	3.25
2068	48024795	Nguyễn Đắc Huy	Toán	1.45
2069	48024795	Nguyễn Đắc Huy	Ngữ văn	3.25
2070	48024805	Mai Xuân Khải	Vật lí	3.85
2071	48024805	Mai Xuân Khải	Ngữ văn	6.25
2072	48024808	Trần Công Nguyên Khánh	Địa lí	8
2073	48024808	Trần Công Nguyên Khánh	Ngữ văn	6.75
2074	48024840	Lê Thị Ly	Địa lí	7.25
2075	48024840	Lê Thị Ly	Lịch sử	8
2076	48024841	Phạm Nhật Phương Ly	Hóa học	8.25
2077	48024884	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	Sinh học	8.25
2078	48024915	Đỗ Trương Quỳnh Như	Hóa học	6.75
2079	48024917	Huỳnh Bảo Như	Hóa học	7.5
2080	48024938	Nguyễn Xuân Phúc	Vật lí	8.75
2081	48024943	Lê Hữu Phước	Hóa học	8
2082	48024946	Võ Hoàng Minh Phương	Sinh học	6.25
2083	48024956	Nguyễn Hoàng Quân	Tin học	6.75
2084	48024958	Trần Minh Quân	Hóa học	5.6
2085	48025019	Nguyễn Bảo Thy	Hóa học	7.75
2086	48025037	Nguyễn Ngọc Đoàn Trang	Hóa học	6.25
2087	48025087	Võ Lê Thảo Vy	Ngữ văn	6.75
2088	48025101	Nguyễn Hữu Tuấn Anh	Công nghệ nông nghiệp	2.55
2089	48025101	Nguyễn Hữu Tuấn Anh	Lịch sử	3.1
2090	48025101	Nguyễn Hữu Tuấn Anh	Ngữ văn	3.25
2091	48025102	Nguyễn Phi Hồng Anh	Vật lí	7
2092	48025149	Nguyễn Khánh Duy	Vật lí	8
2093	48025149	Nguyễn Khánh Duy	Tiếng Anh	7
2094	48025149	Nguyễn Khánh Duy	Toán	7.75
2095	48025192	Mai Ngọc Hân	Vật lí	7.75
2096	48025230	Nguyễn Quốc Huy	Vật lí	1.8
2097	48025230	Nguyễn Quốc Huy	Ngữ văn	4
2098	48025277	Nguyễn Quốc Anh Khoa	Ngữ văn	2.25
2099	48025281	Dương Tấn Khuê	Vật lí	6.75
2100	48025295	Đoàn Trúc Linh	Ngữ văn	8.5
2101	48025298	Nguyễn Đặng Khánh Linh	Toán	8.25
2102	48025319	Lê Kim Tuệ Mẫn	Ngữ văn	8.75
2103	48025344	Trần Thị Yên Ngân	Tiếng Anh	4.75
2104	48025350	Đỗ Lê Bảo Ngọc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
2105	48025350	Đỗ Lê Bảo Ngọc	Ngữ văn	5.25
2106	48025361	Ngô Phan Khánh Nguyên	Toán	9.5
2107	48025416	Nguyễn Thị Minh Tâm	Tiếng Anh	5.5
2108	48025416	Nguyễn Thị Minh Tâm	Lịch sử	6.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2109	48025416	Nguyễn Thị Minh Tâm	Ngữ văn	7.5
2110	48025446	Võ Văn Song Toàn	Vật lí	6.5
2111	48025467	Trần Đức Trung	Hóa học	7.5
2112	48025469	Mai Văn Trường	Vật lí	7.5
2113	48025469	Mai Văn Trường	Toán	8
2114	48025476	Nguyễn Văn Anh Tuấn	Vật lí	2.75
2115	48025476	Nguyễn Văn Anh Tuấn	Toán	4.25
2116	48025501	Trần Doãn Anh Việt	Vật lí	7.5
2117	48025504	Lương Trường Vinh	Hóa học	8.5
2118	48025504	Lương Trường Vinh	Toán	7.75
2119	48025594	Trần Công Huy	Ngữ văn	6.25
2120	48025612	Võ Quốc Khánh	Lịch sử	5.35
2121	48025612	Võ Quốc Khánh	Ngữ văn	4.25
2122	48025642	Phùng Thị Diệu Linh	Tiếng Anh	7.5
2123	48025642	Phùng Thị Diệu Linh	Lịch sử	8.75
2124	48025682	Lê Nguyễn Minh Ngọc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.75
2125	48025690	Đặng Trần Thảo Nguyên	Ngữ văn	5.25
2126	48025695	Nguyễn Nguyên	Tiếng Anh	5.5
2127	48025728	Đinh Quỳnh Như	Vật lí	8.25
2128	48025785	Huỳnh Thị Mỹ Quyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
2129	48025827	Phạm Thị Thu Thanh	Vật lí	7
2130	48025827	Phạm Thị Thu Thanh	Ngữ văn	6.5
2131	48025830	Văn Hữu Thành	Lịch sử	5.6
2132	48025830	Văn Hữu Thành	Ngữ văn	4.5
2133	48025832	Đinh Văn Thảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.75
2134	48025832	Đinh Văn Thảo	Lịch sử	4.75
2135	48025832	Đinh Văn Thảo	Toán	2.2
2136	48025832	Đinh Văn Thảo	Ngữ văn	2
2137	48025863	Đinh Thanh Thúy	Vật lí	7.75
2138	48025877	Lê Bảo Thy	Vật lí	8.5
2139	48025883	Trần Văn Tiến	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
2140	48025883	Trần Văn Tiến	Lịch sử	3.6
2141	48025883	Trần Văn Tiến	Toán	3
2142	48025883	Trần Văn Tiến	Ngữ văn	3.25
2143	48025893	Đặng Kỳ Trang	Lịch sử	6.75
2144	48025926	Nguyễn Phương Trinh	Tiếng Anh	4.5
2145	48025926	Nguyễn Phương Trinh	Toán	5.75
2146	48025926	Nguyễn Phương Trinh	Ngữ văn	7.5
2147	48025929	Huỳnh Trần Bình Trọng	Toán	5.75
2148	48025944	Lê Thái Tú	Ngữ văn	5
2149	48025954	Nguyễn Minh Tuấn	Vật lí	4.1
2150	48025954	Nguyễn Minh Tuấn	Ngữ văn	6
2151	48025983	Trần Võ Đại Việt	Ngữ văn	5
2152	48025986	Lương Lê Quang Vũ	Lịch sử	3.85

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2153	48025986	Lương Lê Quang Vũ	Ngữ văn	3.75
2154	48026008	Nguyễn Thục Yên	Vật lí	3.1
2155	48026008	Nguyễn Thục Yên	Tiếng Anh	3.5
2156	48026019	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2157	48026019	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Lịch sử	3.35
2158	48026019	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Toán	1.7
2159	48026019	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Ngữ văn	1.25
2160	48026022	Phạm Ngọc Bảo Ân	Tiếng Anh	3.25
2161	48026030	Bùi Thị Phước Diệu Cảnh	Ngữ văn	7.25
2162	48026053	Huỳnh Hiền Đạt	Tiếng Anh	3
2163	48026053	Huỳnh Hiền Đạt	Ngữ văn	6.5
2164	48026067	Lê Thị Mỹ Hạnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
2165	48026067	Lê Thị Mỹ Hạnh	Lịch sử	3.6
2166	48026067	Lê Thị Mỹ Hạnh	Toán	1.45
2167	48026067	Lê Thị Mỹ Hạnh	Ngữ văn	1.25
2168	48026071	Nguyễn Thị Hằng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.2
2169	48026071	Nguyễn Thị Hằng	Lịch sử	4.75
2170	48026071	Nguyễn Thị Hằng	Toán	4.1
2171	48026092	Lê Nguyễn Huy Hoàng	Địa lí	1.4
2172	48026092	Lê Nguyễn Huy Hoàng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.45
2173	48026092	Lê Nguyễn Huy Hoàng	Toán	2.25
2174	48026092	Lê Nguyễn Huy Hoàng	Ngữ văn	3.75
2175	48026093	Nguyễn Minh Hoàng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7.5
2176	48026116	Lê Thị Thuỳ Hương	Địa lí	5
2177	48026144	Hồ Đăng Gia Kiệt	Vật lí	6.5
2178	48026144	Hồ Đăng Gia Kiệt	Toán	8
2179	48026186	Nguyễn Đình Nam	Tiếng Anh	3.25
2180	48026223	Lê Nguyễn Thục Nhi	Ngữ văn	7.75
2181	48026240	Nguyễn Nguyên Nhung	Hóa học	7.5
2182	48026240	Nguyễn Nguyên Nhung	Tiếng Anh	5.25
2183	48026240	Nguyễn Nguyên Nhung	Toán	7.25
2184	48026251	Trần Gia Như	Địa lí	5.75
2185	48026310	Lâm Thị Thanh Thảo	Lịch sử	8.75
2186	48026321	Mai Thu Minh Thi	Lịch sử	7.35
2187	48026350	Trịnh Thị Minh Thư	Toán	7.75
2188	48026353	Trần Thị Thương	Địa lí	4.35
2189	48026353	Trần Thị Thương	Ngữ văn	6.25
2190	48026367	Văn Công Tiến	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.1
2191	48026367	Văn Công Tiến	Toán	4.1
2192	48026367	Văn Công Tiến	Ngữ văn	5.25
2193	48026373	Lê Thị Hạnh Trang	Tiếng Anh	6.5
2194	48026381	Võ Nguyễn Thùy Trâm	Tiếng Anh	6
2195	48026394	Nguyễn Minh Trí	Tin học	7.25
2196	48026394	Nguyễn Minh Trí	Ngữ văn	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2197	48026437	Lê Thảo Vy	Địa lí	6.1
2198	48026437	Lê Thảo Vy	Tiếng Anh	5.5
2199	48026437	Lê Thảo Vy	Ngữ văn	7.75
2200	48026450	Trương Thảo Vy	Toán	4.25
2201	48026475	Bùi Như Bảo	Lịch sử	3.1
2202	48026475	Bùi Như Bảo	Toán	1.6
2203	48026475	Bùi Như Bảo	Ngữ văn	2
2204	48026480	Trần Văn Bảo	Toán	8.5
2205	48026488	Phan Thị Minh Châu	Lịch sử	4.75
2206	48026488	Phan Thị Minh Châu	Toán	3.75
2207	48026494	Bùi Võ Cung	Vật lí	4.35
2208	48026494	Bùi Võ Cung	Toán	5
2209	48026521	Nguyễn Tấn Hạnh	Địa lí	3.25
2210	48026521	Nguyễn Tấn Hạnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.35
2211	48026521	Nguyễn Tấn Hạnh	Toán	2
2212	48026521	Nguyễn Tấn Hạnh	Ngữ văn	4
2213	48026530	Đặng Thị Hương Hiếu	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.8
2214	48026530	Đặng Thị Hương Hiếu	Lịch sử	3
2215	48026530	Đặng Thị Hương Hiếu	Ngữ văn	2
2216	48026553	Nguyễn Quốc Hưng	Vật lí	6.75
2217	48026563	Hoàng Vũ Xuân Khôi	Hóa học	4.75
2218	48026569	Đinh Thị Phương Linh	Toán	8.75
2219	48026572	Hồ Thanh Long	Vật lí	6
2220	48026580	Trần Viết Luân	Toán	8.5
2221	48026582	Lâm Đỗ Quỳnh Ly	Hóa học	4.6
2222	48026582	Lâm Đỗ Quỳnh Ly	Vật lí	3.5
2223	48026583	Châu Ngọc Mạnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.45
2224	48026583	Châu Ngọc Mạnh	Toán	2.5
2225	48026586	Nguyễn Quốc Minh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4
2226	48026586	Nguyễn Quốc Minh	Lịch sử	4.6
2227	48026586	Nguyễn Quốc Minh	Toán	1.25
2228	48026586	Nguyễn Quốc Minh	Ngữ văn	1.5
2229	48026614	Ngô Nguyễn Gia Như	Toán	2.75
2230	48026614	Ngô Nguyễn Gia Như	Ngữ văn	1.5
2231	48026623	Nguyễn Nhật Phong	Hóa học	7.85
2232	48026623	Nguyễn Nhật Phong	Vật lí	7.75
2233	48026623	Nguyễn Nhật Phong	Toán	8
2234	48026635	Châu Thị Lệ Quyên	Vật lí	3
2235	48026635	Châu Thị Lệ Quyên	Ngữ văn	5.75
2236	48026637	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	Ngữ văn	5.25
2237	48026642	Lê Viết Sơn	Hóa học	8.25
2238	48026645	Trần Quốc Tài	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
2239	48026645	Trần Quốc Tài	Lịch sử	2.1
2240	48026645	Trần Quốc Tài	Toán	1.2

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2241	48026645	Trần Quốc Tài	Ngữ văn	3.25
2242	48026654	Nguyễn Văn Thành	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
2243	48026654	Nguyễn Văn Thành	Lịch sử	5.5
2244	48026654	Nguyễn Văn Thành	Toán	2.2
2245	48026654	Nguyễn Văn Thành	Ngữ văn	2.25
2246	48026660	Lê Phước Thiện	Hóa học	7.75
2247	48026670	Nguyễn Chiến Thuật	Hóa học	2.5
2248	48026670	Nguyễn Chiến Thuật	Ngữ văn	1.5
2249	48026676	Huỳnh Minh Thư	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
2250	48026676	Huỳnh Minh Thư	Lịch sử	3.45
2251	48026676	Huỳnh Minh Thư	Toán	1.85
2252	48026676	Huỳnh Minh Thư	Ngữ văn	4
2253	48026680	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Địa lí	3
2254	48026680	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Lịch sử	3.35
2255	48026680	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Toán	2.35
2256	48026680	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Ngữ văn	3.5
2257	48026690	Võ Bá Tú	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.2
2258	48026690	Võ Bá Tú	Lịch sử	4.75
2259	48026690	Võ Bá Tú	Toán	1.65
2260	48026690	Võ Bá Tú	Ngữ văn	3.5
2261	48026693	Lương Ngọc Cẩm Tuyết	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.55
2262	48026693	Lương Ngọc Cẩm Tuyết	Lịch sử	3.1
2263	48026693	Lương Ngọc Cẩm Tuyết	Toán	2.25
2264	48026693	Lương Ngọc Cẩm Tuyết	Ngữ văn	2.25
2265	48026759	Lương Mai Quý Đa	Ngữ văn	5.75
2266	48026810	Nguyễn Duy Hiệu	Địa lí	5.2
2267	48026810	Nguyễn Duy Hiệu	Toán	5
2268	48026810	Nguyễn Duy Hiệu	Ngữ văn	4.75
2269	48026811	Lê Thị Minh Hòa	Ngữ văn	7.25
2270	48026848	Phan Ngọc Hương	Công nghệ nông nghiệp	5.75
2271	48026848	Phan Ngọc Hương	Toán	3.75
2272	48026848	Phan Ngọc Hương	Ngữ văn	4.75
2273	48026850	Trần Lam Hường	Lịch sử	8.75
2274	48026854	Đặng Đình Khang	Ngữ văn	4.75
2275	48026903	Ngô Xuân Lộc	Hóa học	7.25
2276	48026903	Ngô Xuân Lộc	Sinh học	6.75
2277	48026910	Bùi Ngọc Lực	Vật lí	2.5
2278	48026910	Bùi Ngọc Lực	Tin học	6
2279	48026910	Bùi Ngọc Lực	Toán	2.85
2280	48026910	Bùi Ngọc Lực	Ngữ văn	5.5
2281	48026914	Phạm Song Trúc Ly	Địa lí	2
2282	48026914	Phạm Song Trúc Ly	Vật lí	2.75
2283	48026916	Lê Thị Khánh Mai	Công nghệ nông nghiệp	5
2284	48026916	Lê Thị Khánh Mai	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.2

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2285	48026916	Lê Thị Khánh Mai	Toán	2.25
2286	48026916	Lê Thị Khánh Mai	Ngữ văn	4.25
2287	48026919	Phan Thanh Nhật Minh	Địa lí	2.7
2288	48026919	Phan Thanh Nhật Minh	Lịch sử	3.1
2289	48026919	Phan Thanh Nhật Minh	Toán	1.6
2290	48026919	Phan Thanh Nhật Minh	Ngữ văn	3.75
2291	48026928	Nguyễn Thị Diễm My	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.75
2292	48026928	Nguyễn Thị Diễm My	Toán	3.25
2293	48026936	Nguyễn Hoàng Lê Na	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.25
2294	48026936	Nguyễn Hoàng Lê Na	Tiếng Anh	3.75
2295	48026957	Nguyễn Đình Nguyên	Tin học	6.75
2296	48026968	Nguyễn Phạm Phước Nhật	Toán	7.25
2297	48026996	Nguyễn Hoàng Phi	Công nghệ nông nghiệp	4.2
2298	48026996	Nguyễn Hoàng Phi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.45
2299	48026996	Nguyễn Hoàng Phi	Toán	3.5
2300	48026996	Nguyễn Hoàng Phi	Ngữ văn	2.25
2301	48027009	Ngô Đình Quốc	Vật lí	2.6
2302	48027009	Ngô Đình Quốc	Lịch sử	5.25
2303	48027009	Ngô Đình Quốc	Toán	3.6
2304	48027009	Ngô Đình Quốc	Ngữ văn	4.25
2305	48027026	Võ Diệu Sơn	Vật lí	3.6
2306	48027026	Võ Diệu Sơn	Ngữ văn	7
2307	48027043	Võ Ngọc Thái	Công nghệ nông nghiệp	3.75
2308	48027043	Võ Ngọc Thái	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
2309	48027043	Võ Ngọc Thái	Toán	2.1
2310	48027043	Võ Ngọc Thái	Ngữ văn	2.25
2311	48027086	Hồ Trần Thủy Tiên	Tin học	6.75
2312	48027093	Nguyễn Trần Hữu Tĩnh	Hóa học	7.25
2313	48027093	Nguyễn Trần Hữu Tĩnh	Vật lí	7
2314	48027093	Nguyễn Trần Hữu Tĩnh	Toán	7.25
2315	48027099	Bùi Ngọc Phương Trang	Lịch sử	4.6
2316	48027099	Bùi Ngọc Phương Trang	Toán	4.75
2317	48027099	Bùi Ngọc Phương Trang	Ngữ văn	5
2318	48027120	Lưu Đức Trung	Ngữ văn	3
2319	48027122	Phạm Nguyễn Viết Trung	Vật lí	5
2320	48027136	Nguyễn Văn Tuấn	Ngữ văn	5.75
2321	48027137	Phạm Anh Tuấn	Vật lí	3.35
2322	48027137	Phạm Anh Tuấn	Ngữ văn	4
2323	48027142	Châu Ngọc Dương Tuyền	Ngữ văn	3.75
2324	48027170	Nguyễn Thị Phương Vy	Địa lí	6.5
2325	48027170	Nguyễn Thị Phương Vy	Ngữ văn	6.25
2326	48027176	Nguyễn Thị Như Ý	Toán	4.75
2327	48027176	Nguyễn Thị Như Ý	Ngữ văn	4.5
2328	48027178	Đặng Nguyễn Phương Yên	Toán	7.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2329	48027189	Phạm Thị Ngọc Ánh	Ngữ văn	6.25
2330	48027191	Đoàn Thị Kim Âu	Ngữ văn	4.75
2331	48027226	Võ Nguyễn Thúy Ga	Toán	4.5
2332	48027228	Lê Trần Hà Giang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.7
2333	48027228	Lê Trần Hà Giang	Toán	2.2
2334	48027228	Lê Trần Hà Giang	Ngữ văn	2
2335	48027230	Nguyễn La Cận Giang	Ngữ văn	6.75
2336	48027248	Châu Đình Hậu	Vật lí	1.95
2337	48027248	Châu Đình Hậu	Tiếng Anh	3
2338	48027248	Châu Đình Hậu	Toán	5
2339	48027248	Châu Đình Hậu	Ngữ văn	6.75
2340	48027253	Nguyễn Thị Thu Hồng	Vật lí	4
2341	48027253	Nguyễn Thị Thu Hồng	Tiếng Anh	4
2342	48027263	Nguyễn Ngọc Hưng	Vật lí	3.45
2343	48027263	Nguyễn Ngọc Hưng	Toán	6.5
2344	48027263	Nguyễn Ngọc Hưng	Ngữ văn	5
2345	48027268	Phạm Đào Hy Kha	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
2346	48027268	Phạm Đào Hy Kha	Lịch sử	5
2347	48027268	Phạm Đào Hy Kha	Toán	2.75
2348	48027268	Phạm Đào Hy Kha	Ngữ văn	5.5
2349	48027279	Trần Nhật Khoa	Vật lí	7.25
2350	48027279	Trần Nhật Khoa	Toán	8.25
2351	48027297	Ngô Hoàng Linh	Toán	3.5
2352	48027297	Ngô Hoàng Linh	Ngữ văn	6.75
2353	48027308	Nguyễn Hải Ly	Ngữ văn	7.75
2354	48027323	Lâm Trần Thảo My	Ngữ văn	4.25
2355	48027328	Nguyễn Ngọc Yến My	Toán	4.75
2356	48027339	Trần Nguyễn Lê Na	Vật lí	2.6
2357	48027353	Phan Thị Thanh Ngân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5
2358	48027353	Phan Thị Thanh Ngân	Toán	2.75
2359	48027353	Phan Thị Thanh Ngân	Ngữ văn	5.25
2360	48027357	Nguyễn Trần Thiện Nghĩa	Vật lí	4
2361	48027357	Nguyễn Trần Thiện Nghĩa	Toán	4.5
2362	48027357	Nguyễn Trần Thiện Nghĩa	Ngữ văn	4.5
2363	48027390	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	Ngữ văn	6.5
2364	48027397	Trần Thị Hồng Nhung	Lịch sử	5.55
2365	48027413	Trần Thị Tuyết Như	Lịch sử	7.85
2366	48027419	Bùi Ngọc Pháp	Ngữ văn	6.5
2367	48027437	Nguyễn Thị Ái Quyên	Ngữ văn	4.5
2368	48027442	Nguyễn Văn Quyền	Hóa học	3.75
2369	48027442	Nguyễn Văn Quyền	Tiếng Anh	2.25
2370	48027442	Nguyễn Văn Quyền	Toán	4.1
2371	48027453	Nguyễn Mậu Anh Tài	Vật lí	3.75
2372	48027461	Hứa Phương Thảo	Ngữ văn	6.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2373	48027464	Nguyễn Thị Thu Thảo	Toán	3.6
2374	48027476	Nguyễn Thị Bảo Thi	Tiếng Anh	7
2375	48027476	Nguyễn Thị Bảo Thi	Ngữ văn	6.5
2376	48027490	Trần Mai Phi Thuyền	Ngữ văn	6
2377	48027491	Trần Như Thuyền	Địa lí	5
2378	48027491	Trần Như Thuyền	Ngữ văn	6.5
2379	48027513	Nguyễn Phan Châu Tình	Ngữ văn	6
2380	48027542	Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh	Ngữ văn	5.5
2381	48027544	Trần Mai Kiều Trinh	Lịch sử	6.75
2382	48027544	Trần Mai Kiều Trinh	Ngữ văn	6.75
2383	48027563	Phạm Thị Uyên	Ngữ văn	6.25
2384	48027571	Huỳnh Thị Tường Vũ	Vật lí	6.25
2385	48027585	Võ Thị Tường Vy	Lịch sử	5.75
2386	48027585	Võ Thị Tường Vy	Ngữ văn	6.5
2387	48027612	Trần Nguyễn Thái Bảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.8
2388	48027612	Trần Nguyễn Thái Bảo	Ngữ văn	2.75
2389	48027618	Lữ Phúc Chí	Lịch sử	2.8
2390	48027618	Lữ Phúc Chí	Tin học	2.75
2391	48027618	Lữ Phúc Chí	Toán	2.75
2392	48027618	Lữ Phúc Chí	Ngữ văn	5.5
2393	48027643	Nguyễn Đình Đạt	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2394	48027643	Nguyễn Đình Đạt	Lịch sử	4.25
2395	48027643	Nguyễn Đình Đạt	Toán	2.75
2396	48027643	Nguyễn Đình Đạt	Ngữ văn	4.5
2397	48027656	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Vật lí	4
2398	48027656	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Ngữ văn	6.25
2399	48027673	Trần Hữu Hiếu	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
2400	48027673	Trần Hữu Hiếu	Lịch sử	4.2
2401	48027673	Trần Hữu Hiếu	Toán	2.5
2402	48027673	Trần Hữu Hiếu	Ngữ văn	3.75
2403	48027696	Phạm Quang Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.75
2404	48027696	Phạm Quang Huy	Ngữ văn	4.5
2405	48027705	Trần Tài Khải	Vật lí	3
2406	48027705	Trần Tài Khải	Toán	5.5
2407	48027705	Trần Tài Khải	Ngữ văn	5.5
2408	48027710	Nguyễn Văn Khánh	Vật lí	4
2409	48027710	Nguyễn Văn Khánh	Tin học	3.95
2410	48027710	Nguyễn Văn Khánh	Toán	5
2411	48027721	Võ Anh Kiệt	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
2412	48027721	Võ Anh Kiệt	Lịch sử	3
2413	48027721	Võ Anh Kiệt	Toán	2.5
2414	48027721	Võ Anh Kiệt	Ngữ văn	3.5
2415	48027733	Đỗ Văn Linh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2416	48027733	Đỗ Văn Linh	Toán	1.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2417	48027733	Đỗ Văn Linh	Ngữ văn	2.5
2418	48027735	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Toán	7.25
2419	48027767	Trần Thảo My My	Lịch sử	5.85
2420	48027770	Trương Thị Hà My	Tiếng Anh	1.75
2421	48027770	Trương Thị Hà My	Lịch sử	4.25
2422	48027773	Hồ Thị Ly Na	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.3
2423	48027773	Hồ Thị Ly Na	Lịch sử	2.85
2424	48027773	Hồ Thị Ly Na	Toán	2.75
2425	48027773	Hồ Thị Ly Na	Ngữ văn	3
2426	48027782	Nguyễn Thế Nam	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2427	48027782	Nguyễn Thế Nam	Lịch sử	2.8
2428	48027782	Nguyễn Thế Nam	Ngữ văn	3.5
2429	48027786	Ngô Thị Kim Ngân	Lịch sử	6.1
2430	48027788	Nguyễn Thị Kim Ngân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.8
2431	48027788	Nguyễn Thị Kim Ngân	Lịch sử	3.2
2432	48027788	Nguyễn Thị Kim Ngân	Toán	2.25
2433	48027788	Nguyễn Thị Kim Ngân	Ngữ văn	2.5
2434	48027802	Phạm Thị Nhân	Vật lí	3.6
2435	48027821	Huỳnh Anh Ninh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2436	48027821	Huỳnh Anh Ninh	Lịch sử	3.6
2437	48027821	Huỳnh Anh Ninh	Toán	2
2438	48027821	Huỳnh Anh Ninh	Ngữ văn	2.5
2439	48027827	Hồ Tiêu Hoàng Phong	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.85
2440	48027827	Hồ Tiêu Hoàng Phong	Toán	2.2
2441	48027827	Hồ Tiêu Hoàng Phong	Ngữ văn	2.75
2442	48027838	Bùi Đoàn Đức Phương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.1
2443	48027838	Bùi Đoàn Đức Phương	Lịch sử	3.95
2444	48027838	Bùi Đoàn Đức Phương	Toán	2.35
2445	48027838	Bùi Đoàn Đức Phương	Ngữ văn	2.75
2446	48027858	Nguyễn Phương Quỳnh	Lịch sử	3.1
2447	48027858	Nguyễn Phương Quỳnh	Ngữ văn	5.25
2448	48027867	Hà Đức Tài	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.55
2449	48027867	Hà Đức Tài	Lịch sử	2.85
2450	48027867	Hà Đức Tài	Ngữ văn	1.75
2451	48027876	Trần Xuân Thành	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.45
2452	48027876	Trần Xuân Thành	Lịch sử	2
2453	48027876	Trần Xuân Thành	Toán	2
2454	48027876	Trần Xuân Thành	Ngữ văn	1.25
2455	48027888	Nguyễn Văn Thủ	Ngữ văn	4
2456	48027890	Lê Trí Thuận	Ngữ văn	1.75
2457	48027912	Châu Ngọc Tiên	Toán	2.35
2458	48027912	Châu Ngọc Tiên	Ngữ văn	5.25
2459	48027915	Nguyễn Đức Tiến	Vật lí	3.1
2460	48027915	Nguyễn Đức Tiến	Lịch sử	3.45

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2461	48027915	Nguyễn Đức Tiến	Toán	1.85
2462	48027915	Nguyễn Đức Tiến	Ngữ văn	1.25
2463	48027916	Nguyễn Hoàn Tiến	Vật lí	3.25
2464	48027916	Nguyễn Hoàn Tiến	Tiếng Anh	2.25
2465	48027916	Nguyễn Hoàn Tiến	Toán	2.6
2466	48027916	Nguyễn Hoàn Tiến	Ngữ văn	3
2467	48027918	Huỳnh Trương Ngọc Tín	Lịch sử	2.6
2468	48027918	Huỳnh Trương Ngọc Tín	Toán	1.5
2469	48027918	Huỳnh Trương Ngọc Tín	Ngữ văn	3
2470	48027919	Nguyễn Trần Trọng Tín	Vật lí	2.5
2471	48027919	Nguyễn Trần Trọng Tín	Tin học	5.5
2472	48027919	Nguyễn Trần Trọng Tín	Ngữ văn	4.5
2473	48027932	Mai Bảo Trân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2474	48027932	Mai Bảo Trân	Lịch sử	3.6
2475	48027932	Mai Bảo Trân	Toán	4
2476	48027932	Mai Bảo Trân	Ngữ văn	4.75
2477	48027941	Nguyễn Thị Thu Trinh	Vật lí	4.35
2478	48027950	Chung Cơ Tú	Lịch sử	2.85
2479	48027950	Chung Cơ Tú	Toán	2.45
2480	48027950	Chung Cơ Tú	Ngữ văn	2.75
2481	48027957	Nguyễn Đức Tuấn	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.75
2482	48027957	Nguyễn Đức Tuấn	Lịch sử	3.5
2483	48027957	Nguyễn Đức Tuấn	Toán	3.1
2484	48027957	Nguyễn Đức Tuấn	Ngữ văn	2.5
2485	48028014	Trần Thị Khánh Dương	Vật lí	5
2486	48028017	Lê Văn Tiến Đạt	Công nghệ nông nghiệp	4.7
2487	48028017	Lê Văn Tiến Đạt	Ngữ văn	3
2488	48028141	Nguyễn Minh Tài	Toán	4.75
2489	48028141	Nguyễn Minh Tài	Ngữ văn	4
2490	48028157	Nguyễn Tấn Thông	Tin học	7.25
2491	48028172	Dương Thị Thùy Trang	Địa lí	4.85
2492	48028188	Nguyễn Phạm Thanh Tuyền	Lịch sử	8
2493	48028188	Nguyễn Phạm Thanh Tuyền	Toán	6.25
2494	48028193	Lê Quang Vinh	Tin học	8
2495	48028210	Nguyễn Trường An	Hóa học	6.85
2496	48028217	Ngô Văn Bảo	Ngữ văn	5
2497	48028247	Trần Vũ Thanh Duyên	Địa lí	6
2498	48028247	Trần Vũ Thanh Duyên	Toán	4.25
2499	48028247	Trần Vũ Thanh Duyên	Ngữ văn	4.5
2500	48028251	Hồ Hữu Đạt	Hóa học	6.75
2501	48028251	Hồ Hữu Đạt	Vật lí	6.25
2502	48028251	Hồ Hữu Đạt	Toán	8
2503	48028256	Trần Đăng Đoan	Vật lí	6.75
2504	48028318	Nguyễn Văn Long	Địa lí	3.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2505	48028318	Nguyễn Văn Long	Toán	3
2506	48028318	Nguyễn Văn Long	Ngữ văn	3.25
2507	48028341	Lê Tấn Nam	Địa lí	2.35
2508	48028341	Lê Tấn Nam	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
2509	48028341	Lê Tấn Nam	Ngữ văn	2.5
2510	48028349	Trần Thị Thảo Ngọc	Toán	9
2511	48028353	Trương Thảo Nguyên	Vật lí	6.25
2512	48028357	Bùi Đăng Nhanh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
2513	48028357	Bùi Đăng Nhanh	Lịch sử	3.5
2514	48028357	Bùi Đăng Nhanh	Toán	3.1
2515	48028357	Bùi Đăng Nhanh	Ngữ văn	3.25
2516	48028385	Trần Hoàng Anh Phụng	Vật lí	5.6
2517	48028397	Nguyễn Đình Quốc	Vật lí	6.5
2518	48028397	Nguyễn Đình Quốc	Toán	7
2519	48028410	Nguyễn Vương Thái	Hóa học	6.1
2520	48028433	Nguyễn Thị Thương	Địa lí	1.95
2521	48028433	Nguyễn Thị Thương	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2522	48028433	Nguyễn Thị Thương	Ngữ văn	5
2523	48028445	Nguyễn Trương Huy Vũ	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
2524	48028445	Nguyễn Trương Huy Vũ	Toán	2.75
2525	48028463	Huỳnh Khánh Duy	Toán	2.1
2526	48028463	Huỳnh Khánh Duy	Ngữ văn	4.5
2527	48028464	Phan Thị Hồng Duyên	Địa lí	1.25
2528	48028464	Phan Thị Hồng Duyên	Lịch sử	3.85
2529	48028464	Phan Thị Hồng Duyên	Toán	3.5
2530	48028464	Phan Thị Hồng Duyên	Ngữ văn	3
2531	48028474	Hứa Thảo Em	Địa lí	3.35
2532	48028474	Hứa Thảo Em	Lịch sử	3.35
2533	48028474	Hứa Thảo Em	Toán	2.75
2534	48028493	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Tiếng Anh	6.75
2535	48028498	Phan Hồ Huy Hoàng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	8.1
2536	48028498	Phan Hồ Huy Hoàng	Tiếng Anh	3
2537	48028549	Đoàn Thị Bảo Ngọc	Toán	5.25
2538	48028552	Phạm Hoài Nhân	Lịch sử	3.85
2539	48028552	Phạm Hoài Nhân	Ngữ văn	6.25
2540	48028618	Phạm Thị Cẩm Tiên	Vật lí	8.25
2541	48028682	Trần Thị Tường Vi	Địa lí	1.1
2542	48028682	Trần Thị Tường Vi	Ngữ văn	4
2543	48028705	Lê Thảo Vy	Lịch sử	4.5
2544	48028705	Lê Thảo Vy	Ngữ văn	6.5
2545	48028707	Nguyễn Thị Anh Vy	Toán	6.5
2546	48028726	Võ Thị Quỳnh An	Địa lí	7.75
2547	48028743	Phạm Hoàng Bin	Vật lí	5.5
2548	48028743	Phạm Hoàng Bin	Tin học	7.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2549	48028743	Phạm Hoàng Bin	Toán	7.35
2550	48028795	Võ Văn Hoàng Hải	Sinh học	7.75
2551	48028796	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hóa học	6.25
2552	48028796	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ngữ văn	3.25
2553	48028847	Nguyễn Vũ Nhật Huy	Vật lí	4.35
2554	48028847	Nguyễn Vũ Nhật Huy	Toán	5.25
2555	48028870	Triệu Gia Kiều	Toán	4.5
2556	48028870	Triệu Gia Kiều	Ngữ văn	3
2557	48028886	Trần Hoàng Long	Vật lí	3.1
2558	48028886	Trần Hoàng Long	Ngữ văn	3
2559	48028893	Trương Thị Ánh Ly	Hóa học	6.5
2560	48028902	Nguyễn Thị Ái My	Toán	7.25
2561	48028919	Nguyễn Phúc Nghĩa	Ngữ văn	3.25
2562	48028921	Lê Nguyên Ngọc	Toán	7.5
2563	48028929	Nguyễn Đức Hoàng Nguyên	Vật lí	4.35
2564	48029015	Trần Nguyên Thy	Ngữ văn	7.75
2565	48029032	Lê Kiều Bảo Trâm	Địa lí	8
2566	48029054	Hồ Tấn Trường	Sinh học	8.25
2567	48029124	Nguyễn Quốc Cường	Tiếng Anh	7.5
2568	48029145	Lương Huỳnh Giao	Ngữ văn	5
2569	48029158	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.35
2570	48029184	Phạm Bình Huy	Địa lí	2.25
2571	48029184	Phạm Bình Huy	Lịch sử	4.5
2572	48029184	Phạm Bình Huy	Toán	2
2573	48029184	Phạm Bình Huy	Ngữ văn	4.25
2574	48029210	Phan Thị Thùy Lâm	Ngữ văn	6.75
2575	48029215	Nguyễn Phi Long	Tiếng Anh	6.5
2576	48029228	Nguyễn Văn Mạnh	Lịch sử	3.2
2577	48029228	Nguyễn Văn Mạnh	Tin học	4.5
2578	48029228	Nguyễn Văn Mạnh	Ngữ văn	5.75
2579	48029258	Nguyễn Hữu Khôi Nguyên	Vật lí	7.5
2580	48029369	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	Hóa học	5.85
2581	48029426	Nguyễn Văn Anh	Vật lí	5.5
2582	48029490	Ngô Lý Gia Hân	Ngữ văn	8.25
2583	48029497	Đinh Trung Hiếu	Vật lí	4.25
2584	48029497	Đinh Trung Hiếu	Toán	4
2585	48029529	Phạm Văn Khương	Vật lí	7
2586	48029539	Huỳnh Thị Nhật Linh	Toán	8
2587	48029558	Trần Thị Cẩm Ly	Ngữ văn	4.75
2588	48029579	Nguyễn Thị Ly Na	Địa lí	7.25
2589	48029579	Nguyễn Thị Ly Na	Toán	8.5
2590	48029579	Nguyễn Thị Ly Na	Ngữ văn	8.25
2591	48029589	Nguyễn Hoàng Khánh Ngân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.7
2592	48029589	Nguyễn Hoàng Khánh Ngân	Toán	3.35

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2593	48029595	Trần Bồ Nghiêm	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2594	48029595	Trần Bồ Nghiêm	Lịch sử	4
2595	48029595	Trần Bồ Nghiêm	Toán	2.5
2596	48029595	Trần Bồ Nghiêm	Ngữ văn	4.25
2597	48029634	Huỳnh Thị Kiều Oanh	Địa lí	7.25
2598	48029634	Huỳnh Thị Kiều Oanh	Lịch sử	6.75
2599	48029643	Tăng Văn Phúc	Hóa học	5.75
2600	48029643	Tăng Văn Phúc	Vật lí	4
2601	48029643	Tăng Văn Phúc	Toán	5.25
2602	48029664	Lê Hoàng Sinh	Hóa học	8
2603	48029664	Lê Hoàng Sinh	Vật lí	8
2604	48029690	Võ Văn Thiện	Vật lí	2.85
2605	48029690	Võ Văn Thiện	Toán	3.6
2606	48029698	Hồ Quang Thuận	Hóa học	7.25
2607	48029698	Hồ Quang Thuận	Vật lí	6
2608	48029698	Hồ Quang Thuận	Toán	7.25
2609	48029720	Nguyễn Trọng Tiên	Ngữ văn	4
2610	48029744	Lê Nguyễn Mỹ Trâm	Toán	6.5
2611	48029745	Lê Thị Huyền Trâm	Tiếng Anh	5
2612	48029803	Phan Văn Việt	Hóa học	4.1
2613	48029845	Lê Thành Công	Địa lí	4
2614	48029845	Lê Thành Công	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
2615	48029872	Đặng Vũ Đức	Địa lí	7
2616	48029872	Đặng Vũ Đức	Lịch sử	7.75
2617	48029917	Kiều Nguyễn Gia Huy	Vật lí	3.35
2618	48029917	Kiều Nguyễn Gia Huy	Lịch sử	3.25
2619	48029917	Kiều Nguyễn Gia Huy	Toán	2.85
2620	48029917	Kiều Nguyễn Gia Huy	Ngữ văn	5.25
2621	48029918	Lê Chí Huy	Địa lí	3.25
2622	48029918	Lê Chí Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.75
2623	48029918	Lê Chí Huy	Toán	4.75
2624	48029918	Lê Chí Huy	Ngữ văn	3.5
2625	48029967	Hồ Văn Long	Lịch sử	5.85
2626	48029983	Phạm Thị Tuyết Mai	Ngữ văn	6
2627	48029985	Huỳnh Văn Minh	Vật lí	7
2628	48029985	Huỳnh Văn Minh	Tiếng Anh	5.5
2629	48030004	Bùi Thị Như Ngọc	Địa lí	3.5
2630	48030004	Bùi Thị Như Ngọc	Toán	2.5
2631	48030006	Huỳnh Lê Bảo Ngọc	Ngữ văn	5.75
2632	48030014	Đỗ Nguyễn Thảo Nguyên	Ngữ văn	4.25
2633	48030036	Võ Thị Uyển Nhi	Địa lí	2.55
2634	48030036	Võ Thị Uyển Nhi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
2635	48030036	Võ Thị Uyển Nhi	Toán	2.85
2636	48030036	Võ Thị Uyển Nhi	Ngữ văn	5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2637	48030085	Nguyễn Trần Thanh Tâm	Ngữ văn	6
2638	48030122	Phan Thị Anh Thư	Địa lí	4
2639	48030122	Phan Thị Anh Thư	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.5
2640	48030122	Phan Thị Anh Thư	Toán	4.25
2641	48030167	Lê Bá Anh Tuấn	Địa lí	5.1
2642	48030167	Lê Bá Anh Tuấn	Toán	2.75
2643	48030192	Huỳnh Ngọc Vĩ	Địa lí	2.8
2644	48030192	Huỳnh Ngọc Vĩ	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.45
2645	48030192	Huỳnh Ngọc Vĩ	Toán	4.25
2646	48030192	Huỳnh Ngọc Vĩ	Ngữ văn	4.5
2647	48030219	Phạm Văn Yên	Địa lí	2.95
2648	48030219	Phạm Văn Yên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2649	48030219	Phạm Văn Yên	Toán	3
2650	48030219	Phạm Văn Yên	Ngữ văn	4.75
2651	48030256	Nguyễn Đình Danh	Địa lí	4.25
2652	48030256	Nguyễn Đình Danh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.45
2653	48030256	Nguyễn Đình Danh	Toán	2.75
2654	48030256	Nguyễn Đình Danh	Ngữ văn	3
2655	48030262	Lê Đức Duy	Vật lí	5
2656	48030265	Nguyễn Văn Duy	Địa lí	3.25
2657	48030265	Nguyễn Văn Duy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.05
2658	48030265	Nguyễn Văn Duy	Toán	3.1
2659	48030265	Nguyễn Văn Duy	Ngữ văn	1.5
2660	48030287	Lương Công Hà	Vật lí	8.5
2661	48030287	Lương Công Hà	Toán	7
2662	48030291	Trần Kim Hải	Địa lí	2.7
2663	48030291	Trần Kim Hải	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2664	48030291	Trần Kim Hải	Toán	3.5
2665	48030291	Trần Kim Hải	Ngữ văn	4.25
2666	48030313	Trần Lý Minh Hiệu	Toán	5.6
2667	48030317	Nguyễn Hữu Hoàng	Địa lí	2.7
2668	48030317	Nguyễn Hữu Hoàng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
2669	48030317	Nguyễn Hữu Hoàng	Ngữ văn	2
2670	48030324	Nguyễn Văn Gia Huy	Địa lí	3.25
2671	48030324	Nguyễn Văn Gia Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2672	48030324	Nguyễn Văn Gia Huy	Toán	3
2673	48030324	Nguyễn Văn Gia Huy	Ngữ văn	5
2674	48030329	Nguyễn Ánh Huyền	Hóa học	4.6
2675	48030329	Nguyễn Ánh Huyền	Toán	5.75
2676	48030329	Nguyễn Ánh Huyền	Ngữ văn	4.5
2677	48030334	Nguyễn Thị Lan Hương	Vật lí	6.5
2678	48030334	Nguyễn Thị Lan Hương	Toán	8.25
2679	48030338	Nguyễn Trọng Khanh	Hóa học	3.75
2680	48030338	Nguyễn Trọng Khanh	Vật lí	3.45

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2681	48030338	Nguyễn Trọng Khanh	Ngữ văn	3.25
2682	48030348	Nguyễn Tất Anh Khoa	Vật lí	5.6
2683	48030375	Trương Đức Phi-Lips	Vật lí	5.75
2684	48030382	Ngô Văn Lộc	Địa lí	3.1
2685	48030382	Ngô Văn Lộc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
2686	48030382	Ngô Văn Lộc	Toán	3
2687	48030382	Ngô Văn Lộc	Ngữ văn	4
2688	48030422	Lê Vũ Nguyên	Ngữ văn	5
2689	48030436	Lương Thái Yển Nhi	Hóa học	7.5
2690	48030451	Nguyễn Công Phúc	Địa lí	4
2691	48030451	Nguyễn Công Phúc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.85
2692	48030451	Nguyễn Công Phúc	Toán	3.25
2693	48030451	Nguyễn Công Phúc	Ngữ văn	3.75
2694	48030461	Nguyễn Quang	Địa lí	2.95
2695	48030461	Nguyễn Quang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
2696	48030461	Nguyễn Quang	Toán	2.6
2697	48030461	Nguyễn Quang	Ngữ văn	5.25
2698	48030462	Đỗ Xuân Quân	Hóa học	3.7
2699	48030462	Đỗ Xuân Quân	Vật lí	3.5
2700	48030462	Đỗ Xuân Quân	Toán	5.25
2701	48030462	Đỗ Xuân Quân	Ngữ văn	5.5
2702	48030516	Huỳnh Tấn Thịnh	Hóa học	6.25
2703	48030519	Võ Trường Thịnh	Địa lí	5
2704	48030519	Võ Trường Thịnh	Ngữ văn	4.5
2705	48030571	Lê Thị Khánh Uyên	Lịch sử	8.25
2706	48030571	Lê Thị Khánh Uyên	Ngữ văn	6.5
2707	48030598	Nguyễn Thị An Xuyên	Địa lí	7.5
2708	48030598	Nguyễn Thị An Xuyên	Tiếng Anh	5.25
2709	48030598	Nguyễn Thị An Xuyên	Ngữ văn	8
2710	48030638	Nguyễn Văn Duy	Vật lí	3
2711	48030638	Nguyễn Văn Duy	Tiếng Anh	3.5
2712	48030638	Nguyễn Văn Duy	Toán	4.35
2713	48030638	Nguyễn Văn Duy	Ngữ văn	3.5
2714	48030661	Trần Hoàng Hiệp	Vật lí	3.85
2715	48030661	Trần Hoàng Hiệp	Tiếng Anh	3.25
2716	48030661	Trần Hoàng Hiệp	Ngữ văn	3.5
2717	48030666	Hồ Thị Quế Hợp	Ngữ văn	7.25
2718	48030672	Phan Minh Huy	Vật lí	5.6
2719	48030672	Phan Minh Huy	Tiếng Anh	5.25
2720	48030672	Phan Minh Huy	Ngữ văn	6.75
2721	48030677	Tăng Lê Tấn Hưng	Ngữ văn	5.5
2722	48030689	Phạm Gia Khiêm	Vật lí	7.5
2723	48030735	Nguyễn Kim Ngân	Ngữ văn	7.75
2724	48030740	Trần Thị Thúy Ngân	Tiếng Anh	0.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2725	48030740	Trần Thị Thúy Ngân	Ngữ văn	6.25
2726	48030759	Huỳnh Tấn Nhật	Vật lí	5
2727	48030759	Huỳnh Tấn Nhật	Toán	7.25
2728	48030761	Trịnh Nguyên Nhật	Tiếng Anh	7
2729	48030779	Trần Thị Thanh Nhụy	Toán	7.25
2730	48030797	Lê Vũ Phong	Địa lí	4.25
2731	48030797	Lê Vũ Phong	Lịch sử	4.75
2732	48030797	Lê Vũ Phong	Toán	2.95
2733	48030797	Lê Vũ Phong	Ngữ văn	3
2734	48030807	Nguyễn Võ Hoàng Phương	Tiếng Anh	6.25
2735	48030807	Nguyễn Võ Hoàng Phương	Lịch sử	8.5
2736	48030807	Nguyễn Võ Hoàng Phương	Ngữ văn	7
2737	48030822	Võ Thị Diễm Quỳnh	Vật lí	7.75
2738	48030828	Huỳnh Tấn Tài	Vật lí	3
2739	48030828	Huỳnh Tấn Tài	Lịch sử	3.75
2740	48030828	Huỳnh Tấn Tài	Toán	4.5
2741	48030828	Huỳnh Tấn Tài	Ngữ văn	3.75
2742	48030874	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Ngữ văn	7
2743	48030884	Đoàn Ngọc Hương Trà	Toán	8
2744	48030967	Trần Phước Bách	Ngữ văn	6
2745	48030974	Nguyễn Vũ Anh Bằng	Địa lí	4.75
2746	48030974	Nguyễn Vũ Anh Bằng	Ngữ văn	4
2747	48030978	Hồ Cao Thùy Chi	Lịch sử	8.75
2748	48030978	Hồ Cao Thùy Chi	Ngữ văn	7.5
2749	48030989	Nguyễn Trần Linh Đan	Ngữ văn	7.5
2750	48030999	Nguyễn Linh Giang	Địa lí	4.5
2751	48030999	Nguyễn Linh Giang	Lịch sử	5.25
2752	48031002	Võ Thị Hà Giang	Địa lí	2.25
2753	48031002	Võ Thị Hà Giang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.55
2754	48031002	Võ Thị Hà Giang	Toán	2.6
2755	48031002	Võ Thị Hà Giang	Ngữ văn	2.25
2756	48031032	Bùi Trường Gia Huy	Ngữ văn	5.25
2757	48031038	Văn Hồ Quốc Huy	Địa lí	2.1
2758	48031038	Văn Hồ Quốc Huy	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.35
2759	48031038	Văn Hồ Quốc Huy	Toán	3.5
2760	48031038	Văn Hồ Quốc Huy	Ngữ văn	1.75
2761	48031059	Hồ Vũ Việt Lam	Địa lí	5.25
2762	48031080	Nguyễn Tấn Mạnh	Địa lí	3.75
2763	48031080	Nguyễn Tấn Mạnh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.95
2764	48031080	Nguyễn Tấn Mạnh	Toán	3.25
2765	48031080	Nguyễn Tấn Mạnh	Ngữ văn	2.25
2766	48031090	Võ Văn Nam	Địa lí	2.85
2767	48031090	Võ Văn Nam	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2768	48031090	Võ Văn Nam	Toán	2.35

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2769	48031090	Võ Văn Nam	Ngữ văn	4.5
2770	48031102	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	Ngữ văn	8.25
2771	48031111	Nguyễn Văn Quang Nhân	Địa lí	2.95
2772	48031111	Nguyễn Văn Quang Nhân	Lịch sử	3.1
2773	48031111	Nguyễn Văn Quang Nhân	Ngữ văn	4.75
2774	48031159	Ngô Viện Hoàng Sa	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.85
2775	48031159	Ngô Viện Hoàng Sa	Toán	4.75
2776	48031164	Nguyễn Đỗ Thái Sơn	Địa lí	2.85
2777	48031164	Nguyễn Đỗ Thái Sơn	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
2778	48031164	Nguyễn Đỗ Thái Sơn	Toán	3
2779	48031164	Nguyễn Đỗ Thái Sơn	Ngữ văn	3.75
2780	48031219	Nguyễn Anh Trãi	Địa lí	3.35
2781	48031219	Nguyễn Anh Trãi	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.1
2782	48031219	Nguyễn Anh Trãi	Toán	2.5
2783	48031219	Nguyễn Anh Trãi	Ngữ văn	5.5
2784	48031237	Ngô Thị Thanh Tú	Địa lí	5.75
2785	48031237	Ngô Thị Thanh Tú	Giáo dục kinh tế và pháp luật	7
2786	48031290	Phạm Thị Huyền Diệu	Hóa học	5
2787	48031307	Nguyễn Hương Giang	Vật lí	3.35
2788	48031307	Nguyễn Hương Giang	Ngữ văn	6
2789	48031312	Nguyễn Văn Chí Hải	Vật lí	6.6
2790	48031313	Lê Thị Mỹ Hạnh	Toán	3.85
2791	48031317	Trần Nguyễn Thanh Hằng	Tiếng Anh	8.5
2792	48031317	Trần Nguyễn Thanh Hằng	Toán	8
2793	48031334	Trần Văn Minh Hoàng	Hóa học	1.55
2794	48031334	Trần Văn Minh Hoàng	Lịch sử	3.85
2795	48031334	Trần Văn Minh Hoàng	Toán	3.35
2796	48031334	Trần Văn Minh Hoàng	Ngữ văn	1.75
2797	48031335	Lê Tấn Hồng	Hóa học	7.75
2798	48031338	Bùi Gia Huy	Vật lí	8.5
2799	48031360	Phạm Chí Kiên	Vật lí	6.25
2800	48031374	Trần Hồ Hoàng Linh	Hóa học	6.85
2801	48031374	Trần Hồ Hoàng Linh	Vật lí	7.75
2802	48031378	Nguyễn Thời Linh	Ngữ văn	4.75
2803	48031386	Hà Thị Thảo Ly	Hóa học	4.35
2804	48031414	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Hóa học	7.35
2805	48031414	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Toán	7.5
2806	48031446	Trần Phan Gia Phát	Giáo dục kinh tế và pháp luật	5.2
2807	48031446	Trần Phan Gia Phát	Toán	3.6
2808	48031446	Trần Phan Gia Phát	Ngữ văn	6
2809	48031462	Đặng Ngọc Quốc	Địa lí	3.1
2810	48031462	Đặng Ngọc Quốc	Lịch sử	3.1
2811	48031462	Đặng Ngọc Quốc	Toán	2
2812	48031462	Đặng Ngọc Quốc	Ngữ văn	3.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2813	48031477	Võ Hoàng Nhật Tân	Ngữ văn	5.75
2814	48031480	Hồ Văn Thạch	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.7
2815	48031480	Hồ Văn Thạch	Lịch sử	3.7
2816	48031480	Hồ Văn Thạch	Toán	3.25
2817	48031480	Hồ Văn Thạch	Ngữ văn	1.75
2818	48031486	Văn Hữu Thiện	Hóa học	3.1
2819	48031486	Văn Hữu Thiện	Vật lí	2.6
2820	48031486	Văn Hữu Thiện	Toán	3.5
2821	48031486	Văn Hữu Thiện	Ngữ văn	3
2822	48031520	Lê Thanh Trúc	Toán	7.75
2823	48031527	Trần Quốc Trung	Tiếng Anh	4.75
2824	48031538	Trần Lan Uyên	Địa lí	6.5
2825	48031539	Trần Nhật Uyên	Vật lí	6.75
2826	48031568	Nguyễn Phước Cảnh	Ngữ văn	2.25
2827	48031600	Lê Thị Thúy Hằng	Vật lí	5.35
2828	48031604	Lê Bảo Hân	Hóa học	6.6
2829	48031619	Dũ Văn Hùng	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.6
2830	48031619	Dũ Văn Hùng	Lịch sử	3.5
2831	48031619	Dũ Văn Hùng	Toán	3.1
2832	48031619	Dũ Văn Hùng	Ngữ văn	4.5
2833	48031634	Trần Văn Minh Khải	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.7
2834	48031634	Trần Văn Minh Khải	Lịch sử	3.85
2835	48031634	Trần Văn Minh Khải	Toán	1.25
2836	48031634	Trần Văn Minh Khải	Ngữ văn	4.75
2837	48031646	Trương Quang Khôi	Ngữ văn	4
2838	48031647	Nguyễn Thị Ngọc Khương	Hóa học	5.5
2839	48031647	Nguyễn Thị Ngọc Khương	Toán	6.25
2840	48031658	Phạm Quang Lê	Hóa học	7.75
2841	48031658	Phạm Quang Lê	Vật lí	7
2842	48031661	Lê Phương Linh	Hóa học	7.25
2843	48031661	Lê Phương Linh	Tiếng Anh	5.5
2844	48031666	Tô Thị Trúc Linh	Hóa học	8.25
2845	48031666	Tô Thị Trúc Linh	Toán	8.25
2846	48031711	Lê Ngọc Tâm Như	Lịch sử	4.7
2847	48031734	Nguyễn Hồng Sơn	Hóa học	7.5
2848	48031734	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh học	6.5
2849	48031787	Nguyễn Ngọc Thuỳ Trâm	Hóa học	3.3
2850	48031787	Nguyễn Ngọc Thuỳ Trâm	Vật lí	3.5
2851	48031806	Nguyễn Công Tú	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.35
2852	48031806	Nguyễn Công Tú	Lịch sử	3.35
2853	48031806	Nguyễn Công Tú	Toán	3.1
2854	48031806	Nguyễn Công Tú	Ngữ văn	3
2855	48031810	Lê Thảo Uyên	Toán	6.25
2856	48031838	Nguyễn Gia Bảo	Địa lí	2.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2857	48031838	Nguyễn Gia Bảo	Lịch sử	4.85
2858	48031838	Nguyễn Gia Bảo	Ngữ văn	2.5
2859	48031839	Nguyễn Thái Bảo	Địa lí	2.2
2860	48031839	Nguyễn Thái Bảo	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.1
2861	48031839	Nguyễn Thái Bảo	Ngữ văn	3.5
2862	48031850	Bùi Thẩm Dân	Ngữ văn	4.5
2863	48031885	Phan Thị Diệu Hiền	Ngữ văn	5.25
2864	48031915	Nguyễn Lê Thanh Kiều	Địa lí	2.85
2865	48031915	Nguyễn Lê Thanh Kiều	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.75
2866	48031915	Nguyễn Lê Thanh Kiều	Toán	2.25
2867	48031915	Nguyễn Lê Thanh Kiều	Ngữ văn	3.75
2868	48031968	Nguyễn Văn Anh Ngọc	Địa lí	4.35
2869	48031968	Nguyễn Văn Anh Ngọc	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
2870	48031968	Nguyễn Văn Anh Ngọc	Ngữ văn	2.75
2871	48031972	Phan Thảo Nguyên	Công nghệ nông nghiệp	3.6
2872	48031972	Phan Thảo Nguyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	1.05
2873	48031972	Phan Thảo Nguyên	Toán	3.6
2874	48031972	Phan Thảo Nguyên	Ngữ văn	2.5
2875	48031999	Huỳnh Phú Phi	Địa lí	2.6
2876	48031999	Huỳnh Phú Phi	Toán	2.25
2877	48031999	Huỳnh Phú Phi	Ngữ văn	4
2878	48032034	Hồ Hoàng Thi	Địa lí	2.5
2879	48032034	Hồ Hoàng Thi	Toán	2.5
2880	48032034	Hồ Hoàng Thi	Ngữ văn	3.25
2881	48032076	Nguyễn Ngọc Tú	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.6
2882	48032076	Nguyễn Ngọc Tú	Lịch sử	2.6
2883	48032076	Nguyễn Ngọc Tú	Toán	2.35
2884	48032076	Nguyễn Ngọc Tú	Ngữ văn	1.5
2885	48032164	Trần Thị Kim Hạnh	Tiếng Anh	3.75
2886	48032164	Trần Thị Kim Hạnh	Toán	5.5
2887	48032288	Lê Thị Thu Ngân	Ngữ văn	7.25
2888	48032410	Nguyễn Thanh Bảo Trâm	Ngữ văn	6
2889	48032482	Nguyễn Văn Lê Danh	Hóa học	7.25
2890	48032482	Nguyễn Văn Lê Danh	Sinh học	6.75
2891	48032482	Nguyễn Văn Lê Danh	Toán	5.75
2892	48032488	Nguyễn Quang Duy	Toán	8.5
2893	48032509	Hồ Anh Hải	Hóa học	6.75
2894	48032509	Hồ Anh Hải	Sinh học	7.25
2895	48032509	Hồ Anh Hải	Toán	7.5
2896	48032547	Võ Châu Quỳnh Hương	Ngữ văn	7.5
2897	48032548	Mai Ngọc Hữu	Vật lí	7.25
2898	48032563	Nguyễn Thị Xuân Linh	Hóa học	4.5
2899	48032569	Võ Quốc Long	Hóa học	6.75
2900	48032569	Võ Quốc Long	Vật lí	6

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2901	48032569	Võ Quốc Long	Toán	8.25
2902	48032608	Đặng Đức Phong	Hóa học	6.75
2903	48032608	Đặng Đức Phong	Vật lí	7.75
2904	48032620	Võ Văn Tài	Địa lí	3.35
2905	48032620	Võ Văn Tài	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.35
2906	48032620	Võ Văn Tài	Toán	2.5
2907	48032620	Võ Văn Tài	Ngữ văn	4
2908	48032621	Lê Văn Tâm	Địa lí	3.5
2909	48032621	Lê Văn Tâm	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2910	48032621	Lê Văn Tâm	Toán	2.75
2911	48032621	Lê Văn Tâm	Ngữ văn	3.75
2912	48032625	Cao Phan Văn Thanh	Địa lí	2.6
2913	48032625	Cao Phan Văn Thanh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.85
2914	48032625	Cao Phan Văn Thanh	Toán	1.85
2915	48032625	Cao Phan Văn Thanh	Ngữ văn	5.25
2916	48032630	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Toán	4.75
2917	48032680	Nguyễn Tô Phi Trường	Vật lí	7.75
2918	48032695	Lê Đình Vũ	Vật lí	5.5
2919	48032695	Lê Đình Vũ	Tin học	6.5
2920	48032842	Trần Lê Nguyên	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.2
2921	48032842	Trần Lê Nguyên	Tin học	3.7
2922	48032842	Trần Lê Nguyên	Toán	2.6
2923	48032842	Trần Lê Nguyên	Ngữ văn	3.5
2924	48032861	Trương Tấn Phát	Địa lí	4.25
2925	48032861	Trương Tấn Phát	Toán	4
2926	48032861	Trương Tấn Phát	Ngữ văn	6.25
2927	48032870	Nguyễn Hạ Quyên	Toán	2.7
2928	48032943	Phạm Văn Vũ	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.95
2929	48032943	Phạm Văn Vũ	Ngữ văn	3.75
2930	48032957	Nguyễn Trần Quốc An	Ngữ văn	6.75
2931	48032963	Nguyễn Thị Minh Anh	Ngữ văn	7.75
2932	48032969	Nguyễn Phạm Ngọc Ân	Hóa học	8.5
2933	48033047	Bùi Phương Khánh	Vật lí	4.75
2934	48033047	Bùi Phương Khánh	Toán	8
2935	48033060	Nguyễn Văn Bửu Kim	Vật lí	7.25
2936	48033203	Trần Văn Thắng	Địa lí	5
2937	48033203	Trần Văn Thắng	Lịch sử	5.25
2938	48033203	Trần Văn Thắng	Ngữ văn	4.5
2939	48033232	Trần Thị Anh Thư	Lịch sử	7.25
2940	48033253	Trần Thị Bảo Trâm	Toán	5
2941	48033253	Trần Thị Bảo Trâm	Ngữ văn	5.75
2942	48033294	Nguyễn Thị Thuý Vân	Địa lí	6.75
2943	48033294	Nguyễn Thị Thuý Vân	Ngữ văn	8
2944	48033297	Nguyễn Quang Việt	Toán	7.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2945	48033297	Nguyễn Quang Việt	Ngữ văn	6.75
2946	48033346	Hồ Mai Đào	Công nghệ nông nghiệp	3.1
2947	48033346	Hồ Mai Đào	Lịch sử	2.25
2948	48033346	Hồ Mai Đào	Toán	3
2949	48033346	Hồ Mai Đào	Ngữ văn	1.25
2950	48033356	Phạm Thị Giang	Lịch sử	6.6
2951	48033356	Phạm Thị Giang	Ngữ văn	5.75
2952	48033377	Ung Thị Như Huệ	Địa lí	6.75
2953	48033401	Võ Anh Kiệt	Vật lí	5.6
2954	48033401	Võ Anh Kiệt	Toán	5.75
2955	48033463	Hồ Văn Nguyễn	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.2
2956	48033463	Hồ Văn Nguyễn	Ngữ văn	1.5
2957	48033469	Phạm Thị Yến Nhi	Ngữ văn	6.5
2958	48033534	Võ Văn Thành Tài	Vật lí	7.1
2959	48033832	Khương Hòa My	Ngữ văn	2
2960	48034300	Nguyễn Chí Cường	Hóa học	4.7
2961	48034300	Nguyễn Chí Cường	Vật lí	5.25
2962	48034300	Nguyễn Chí Cường	Toán	7.5
2963	48034348	Trần Thị Diễm Hằng	Hóa học	7
2964	48034354	Nguyễn Trung Hiếu	Ngữ văn	4.75
2965	48034396	Hứa Hưng Kiệt	Toán	7.5
2966	48034427	Huỳnh Thị Thảo My	Vật lí	4.5
2967	48034449	Nguyễn Hữu Nghĩa	Toán	2.5
2968	48034449	Nguyễn Hữu Nghĩa	Ngữ văn	2.75
2969	48034492	Trương Phi	Địa lí	2.35
2970	48034492	Trương Phi	Lịch sử	3.05
2971	48034492	Trương Phi	Toán	1.6
2972	48034492	Trương Phi	Ngữ văn	2
2973	48034496	Phạm Nguyên Phúc	Vật lí	4
2974	48034528	Nguyễn Trần Như Thảo	Toán	5.75
2975	48034561	Lương Thị Hà Tiên	Vật lí	5
2976	48034576	Dương Thái Bảo Trân	Hóa học	6.35
2977	48034683	Trần Thị Huyền Diễm	Lịch sử	7.75
2978	48034712	Nguyễn Thị Mai Giang	Lịch sử	9
2979	48034713	Nguyễn Văn Giang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.85
2980	48034713	Nguyễn Văn Giang	Lịch sử	4.6
2981	48034713	Nguyễn Văn Giang	Toán	2.6
2982	48034713	Nguyễn Văn Giang	Ngữ văn	3.75
2983	48034822	Trần Phan Quang Nguyên	Ngữ văn	2.75
2984	48034835	Nguyễn Huỳnh Ý Nhi	Vật lí	2.95
2985	48034835	Nguyễn Huỳnh Ý Nhi	Toán	5.1
2986	48034835	Nguyễn Huỳnh Ý Nhi	Ngữ văn	6.5
2987	48034851	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Lịch sử	6.6
2988	48034927	Trương Thị Anh Thư	Địa lí	5.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
2989	48035001	Nguyễn Quỳnh Anh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3.25
2990	48035001	Nguyễn Quỳnh Anh	Lịch sử	3.6
2991	48035043	Nguyễn Thị Bảo Hân	Tiếng Anh	5.75
2992	48035081	Nguyễn Thị Khánh Linh	Toán	2.6
2993	48035140	Trần Khánh Ny	Tiếng Anh	3.25
2994	48035140	Trần Khánh Ny	Lịch sử	3.1
2995	48035140	Trần Khánh Ny	Ngữ văn	6.25
2996	48035150	Nguyễn Gia Quang	Vật lí	6.25
2997	48035150	Nguyễn Gia Quang	Tiếng Anh	4
2998	48035150	Nguyễn Gia Quang	Toán	5.75
2999	48035163	Phan Thị Thu Sương	Tiếng Trung Quốc	4.5
3000	48035195	Lê Ngọc Mai Trang	Giáo dục kinh tế và pháp luật	4.6
3001	48035208	Phan Thị Trinh	Công nghệ nông nghiệp	5
3002	48035208	Phan Thị Trinh	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.2
3003	48035208	Phan Thị Trinh	Toán	2
3004	48035208	Phan Thị Trinh	Ngữ văn	5
3005	48035218	Ngô Trần Cẩm Tú	Ngữ văn	6.5
3006	48035222	Nguyễn Ngọc Quang Tuấn	Hóa học	7.1
3007	48035238	Nguyễn Tuấn Vũ	Toán	4.85
3008	48035238	Nguyễn Tuấn Vũ	Ngữ văn	4.25
3009	48035239	Trần Quốc Vũ	Công nghệ nông nghiệp	4.5
3010	48035239	Trần Quốc Vũ	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.3
3011	48035239	Trần Quốc Vũ	Toán	3.25
3012	48035239	Trần Quốc Vũ	Ngữ văn	1.5
3013	48035261	Võ Minh Ý	Hóa học	7.5
3014	48035261	Võ Minh Ý	Vật lí	7.1
3015	48035261	Võ Minh Ý	Toán	7.75
3016	48035263	Trịnh Hoàng Yên	Hóa học	4.25
3017	48035263	Trịnh Hoàng Yên	Toán	6.25
3018	48035270	Mai Hoàng Ân	Hóa học	5.5
3019	48035270	Mai Hoàng Ân	Vật lí	3.6
3020	48035339	Đặng Thị Diễm Hương	Ngữ văn	3
3021	48035368	Võ Thị Thùy Mến	Hóa học	3.25
3022	48035368	Võ Thị Thùy Mến	Vật lí	3.25
3023	48035368	Võ Thị Thùy Mến	Ngữ văn	4.5
3024	48035398	Thái Viết Nhân	Công nghệ nông nghiệp	4.5
3025	48035398	Thái Viết Nhân	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3
3026	48035398	Thái Viết Nhân	Toán	3
3027	48035398	Thái Viết Nhân	Ngữ văn	4
3028	48035414	Đoàn Thị Mai Như	Vật lí	4.5
3029	48035422	Dương Văn Phong	Công nghệ nông nghiệp	6
3030	48035422	Dương Văn Phong	Giáo dục kinh tế và pháp luật	2.8
3031	48035422	Dương Văn Phong	Toán	3.25
3032	48035422	Dương Văn Phong	Ngữ văn	2.25

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
3033	48035424	Ninh Văn Phúc	Hóa học	4.1
3034	48035424	Ninh Văn Phúc	Ngữ văn	5
3035	48035437	Phạm Phú Tài	Toán	7.75
3036	48035570	Trần Lê Hoàng Linh	Lịch sử	7.25
3037	48035570	Trần Lê Hoàng Linh	Toán	7
3038	48035581	Đỗ Thị Xuân Mai	Vật lí	7
3039	48035622	Trần Văn Phong	Hóa học	7.25
3040	48035622	Trần Văn Phong	Vật lí	6.75
3041	48035622	Trần Văn Phong	Toán	7.75
3042	48035638	Phạm Thị Mai Quyên	Tiếng Anh	5.25
3043	48035639	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Sinh học	5.75
3044	48035654	Võ Như Thảo	Hóa học	7.75
3045	48035654	Võ Như Thảo	Vật lí	3.85
3046	48035662	Bùi Thị Thanh Thúy	Vật lí	7.75
3047	48035671	Trần Thị Tố Thương	Toán	6.75
3048	48035690	Võ Thị Kiều Trinh	Hóa học	7
3049	48035725	Trương Như Ý	Toán	6.25

Danh sách này có 3049 bài thi./.